PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Công bố số: 20 LS/TC-XD ngày 09 tháng 01 năm 2012
của Liên Sở Tài chính - Xây dựng)
(Ban hành tháng 12 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
I	**XI MĂNG :**				
1	Xi măng Bỉm Sơn	PCB 30 đóng bao	đ/kg	**1,460**	Thị trường Huế
2	Xi măng Bỉm Sơn	PCB 40 đóng bao	đ/kg	**1,480**	Thị trường Huế
3	Xi măng Kim Đỉnh	PCB 30 đóng bao	đ/kg	**1,235**	Trên PT tại nhà máy
4	Xi măng Kim Đỉnh	PCB 40 đóng bao	đ/kg	**1,285**	XM Luck
5	Xi măng Long Thọ	PC 30 đóng bao	đ/kg	**1,140**	Nhà máy L.Thọ
6	Xi măng Sông Gianh PCB40	TCVN 6260-2009	đ/kg	**1,430**	Thị trường Huế
7	Xi măng rời Sông Gianh PCB40	TCVN 6260-2009	đ/kg	**1,360**	Thị trường Huế
8	Xi măng rời Sông Gianh PC40	TCVN 2682-2009		**1,410**	Thị trường Huế
9	Xi măng trắng	tính bình quân	đ/kg	**5,000**	Thị trường Huế
II	**NHỰA ĐƯỜNG**				
10	Nhựa đường phuy 60/70		đ/kg	**17,820**	C.Ty Xăng dầu
11	Nhựa đường đặc nóng 60/70		đ/kg	**16,720**	C.Ty Xăng dầu
10	Nhựa đường Singapore nóng lỏng 60/70	200kg/thùng	đ/kg	**17,100**	Cty CP Hương Thuỷ
11	Nhựa đường Singapore ESSO 60/70	160kg/thùng	đ/kg	**17,500**	Cty CP Hương Thuỷ
12	Nhựa đường Singapore Shell 60/70	154kg/thùng	đ/kg	**18,500**	Cty CP Hương Thuỷ
III	**ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI CÁC LOẠI**				
A	**CÁT- SẠN- ĐÁ CÁC LOẠI**				
13	Cát vàng hạt mịn 1-2 mm	Cát tô	đ/m3	**55,000**	Trên
14	Cát vàng pha đất	cát đắp nền	đ/m3	**50,000**	phương tiện
15	Cát vàng hạt to > 2mm	cát xây	đ/m3	**55,000**	bên mua
16	Sạn lựa	10mm x20mm	đ/m3	**115,000**	tại bãi
17	Sạn lựa	20mm x40mm	đ/m3	**110,000**	Vĩ Dạ, Vạn Xuân
18	Sạn ngang	40mm x60mm	đ/m3	**100,000**	Bùi Thị Xuân
19	Đá hộc		đ/m3	**150,000**	Thị trường Huế
20	Đá 4x 6		đ/m3	**200,000**	*(giá đã bao gồm*
21	Đá 2,5 x 5		đ/m3	**205,000**	*VAT, bán trên*
22	Đá 2x 4		đ/m3	**270,000**	*phương tiện*
23	Đá 1x 2		đ/m3	**280,000**	*bên mua*
24	Đá 0,5		đ/m3	**200,000**	*tại các mỏ*
25	Đá 0,5 x1		đ/m3	**200,000**	*Hương Thọ*
26	Đá cấp phối 0- 3,75		đ/m3	**180,000**	*Hương Vân)*
27	Đá cấp phối 0- 2,55		đ/kg	**200,000**	huyện Hương Trà
28	Đá cấp phối 0,5 - 2		đ/kg	**240,000**	tỉnh TT Huế
29	Bột đá		đ/m3	**100,000**	"
30	Đất cấp phối *(bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác)*		đ/m3	**15,000**	Tại nơi khai thác
B	**GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI**				
**	**GẠCH TUYNEN**				
31	Gạch Tuynen đặc lớn	60x105x220mm	đ/viên	**1,500**	Thị trường Huế
32	Gạch Tuynen đặc nhỏ	60x95x200mm	đ/viên	**1,360**	*(bán trên phương*
33	Gạch Tuynen 2 lỗ lớn	60x105x220mm	đ/viên	**930**	*tiện bên mua*

(Ban hành tháng 12 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
34	Gạch Tuynen 4 lỗ nhỏ	95x 95 x200mm	đ/viên	**1,220**	*tại kho công ty gạch*
35	Gạch Tuynen 4 lỗ lớn	105x 105x 220 mm	đ/viên	**1,460**	*Tuynen Huế)*
36	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn	150x105x220mm	đ/viên	**1,550**	"
37	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn 1/2	150x105x110mm	đ/viên	**1,000**	"
38	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	95x 135x 200 mm	đ/viên	**1,800**	"
39	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ 1/2	95x 135x 100mm	đ/viên	**1,220**	
**	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP VLXD SỐ 1 THỪA THIÊN HUẾ**				
40	Gạch Block HBL1- M#100	200x200x400	đ/viên	**8,500**	**Tại Công ty CP**
41	Gạch Block HBL2- M#100	150x200x400	đ/viên	**6,500**	**VLXD số 1**
42	Gạch Block HBL3- M#100	100x200x400	đ/viên	**4,500**	**Thừa Thiên Huế**
43	Bờ lô 3 lỗi M#75	150x200x400	đ/viên	**5,000**	Thị trấn Tứ Hạ
44	Bờ lô 3 lỗi M#75	100x200x400	đ/viên	**3,800**	huyện Hương Trà
45	Bờ lô 3 lỗi M#75	140x190x390	đ/viên	**4,500**	**ĐT: 054.3557574**
46	Gạch 3 lỗi M#75	90x190x390	đ/viên	**3,200**	**054.3557244**
	Gạch lát vỉa hè				(bao gồm bốc lên
47	Gạch lát con sâu, hoa thị, UD không màu M# 150	39,5 viên/m2	đ/m2	**100,000**	phương tiện và
48	Gạch lát con sâu, hoa thị, UD màu đỏ M# 150	39,5 viên/m2	đ/m2	**110,000**	VAT 10%)
49	Gạch lát con sâu, hoa thị, UD màu vàng, xanh crôm M# 150	39,5 viên/m2	đ/m2	**120,000**	"
50	Gạch bóng mặt men vuông không màu M# 150	16 viên/m2	đ/m2	**100,000**	"
51	Gạch bóng mặt men vuông màu đỏ	16 viên/m2	đ/m2	**110,000**	"
52	Gạch bóng mặt men vuông màu vàng, xanh crôm M# 150	16 viên/m2	đ/m2	**120,000**	"
53	Gạch bóng mặt men lá phong (hoa thị) không màu M# 150	26 viên/m2	đ/m2	**100,000**	**Tại Công ty CP**
54	Gạch bóng mặt men lá phong (hoa thị) màu đỏ M # 150	26 viên/m2	đ/m2	**110,000**	**VLXD số 1**
55	Gạch bóng mặt men lá phong (hoa thị) màu vàng, xanh M#150	26 viên/m2	đ/m2	**120,000**	**Thừa Thiên Huế**
56	Gạch lát Terrazzo màu đen	300x300	đ/m2	**78,000**	
57	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	300x300	đ/m2	**83,000**	
58	Gạch lát Terrazzo màu xanh crôm	300x300	đ/m2	**88,000**	
59	Gạch lát Terrazzo màu đen	400x400	đ/m2	**85,000**	Thị trấn Tứ Hạ
60	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	400x400	đ/m2	**90,000**	huyện Hương Trà
61	Gạch lát Terrazzo màu xanh crôm	400x400	đ/m2	**95,000**	**ĐT: 054.3557574**
	Vật liệu T/C mương thoát nước				**054.3557244**
62	Tấm vỏ mỏng U40 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	**45,000**	(bao gồm bốc lên
63	Tấm vỏ mỏng U50 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	**55,000**	phương tiện và
64	Tấm vỏ mỏng U60 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	**65,000**	VAT 10%)
**	***Ngói màu Long Thọ***				
65	Ngói chính		đ/viên	**10,100**	Thị trường Huế
66	Ngói úp nóc		đ/viên	**16,100**	Thị trường Huế
67	Ngói cuối nóc		đ/viên	**20,100**	Thị trường Huế
68	Ngói cuối mái		đ/viên	**20,100**	Thị trường Huế
69	Ngói rìa		đ/viên	**16,100**	Thị trường Huế

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
70	Ngói rìa đuôi		đ/viên	**20,100**	Thị trường Huế
71	Ngói chạc 2(góc vuông)		đ/viên	**29,400**	Thị trường Huế
72	Ngói chạc 3(chữ Y)		đ/viên	**31,600**	Thị trường Huế
73	Ngói chạc 4		đ/viên	**31,600**	Thị trường Huế
	Gạch Block Long Thọ				
74	Gạch Block M50	90x390x190	đ/viên	**2,800**	Thị trường Huế
75	Gạch Block M50	150x390x190	đ/viên	**4,000**	Thị trường Huế
	Gạch Terrazzo				
76	Gạch lát Terrazzo màu đen	300x300	đ/viên	**7,200**	Thị trường Huế
77	Gạch lát Terrazzo màu đen	400x400	đ/viên	**15,100**	Thị trường Huế
78	Gạch lát Terrazzo màu xanh	300x300	đ/viên	**8,900**	Thị trường Huế
79	Gạch lát Terrazzo màu xanh	400x400	đ/viên	**17,100**	Thị trường Huế
80	Gạch lát Terrazzo các màu khác	300x300	đ/viên	**8,200**	Thị trường Huế
81	Gạch lát Terrazzo các màu khác	400x400	đ/viên	**16,100**	Thị trường Huế
**	**GẠCH GRANITE THẠCH BÀN - TBC**				
*	***SP Granit Thạch Bàn - TBC, kích thước 400x400mm(1 thùng 6 viên=0,96m2)***				
82	MMT40-001	Loại bóng mờ	đ/m2	**150,500**	Thị trường Huế
83	MMT40-028	Loại bóng mờ	đ/m2	**150,500**	Thị trường Huế
84	MMT40-014	Loại bóng mờ	đ/m2	**161,000**	Thị trường Huế
85	MMT40-043	Loại bóng mờ	đ/m2	**183,000**	Thị trường Huế
86	MMT40-010	Loại bóng mờ	đ/m2	**192,000**	Thị trường Huế
87	MSK40-028	Loại mặt sần, chống trơn trượt	đ/m2	**155,000**	Thị trường Huế
88	BMT40-001	Loại bóng kính	đ/m2	**209,000**	Thị trường Huế
89	BMT40-028	Loại bóng kính	đ/m2	**209,000**	Thị trường Huế
90	BMT40-014	Loại bóng kính	đ/m2	**227,000**	Thị trường Huế
91	BMT40-043	Loại bóng kính	đ/m2	**251,000**	Thị trường Huế
92	BMT40-010	Loại bóng kính	đ/m2	**267,000**	Thị trường Huế
*	***SP mang phong cách Châu Âu, kích thước 400x400mm(1 thùng 6 viên=0,96m2)***				Thị trường Huế
93	(MSF)104,105,122,123,127,129,131,134	Mặt sần giả đá	đ/m2	**178,000**	Thị trường Huế
*	***SP Granite kích thước 500x500mm(1 thùng 6 viên=0,96m2)***				Thị trường Huế
94	MMT50-001	Loại bóng mờ	đ/m2	**167,000**	Thị trường Huế
95	MMT50-028	Loại bóng mờ	đ/m2	**167,000**	Thị trường Huế
95	MMT50-014	Loại bóng mờ	đ/m2	**175,000**	Thị trường Huế
96	MMT50-043	Loại bóng mờ	đ/m2	**198,000**	Thị trường Huế
96	MMT50-010	Loại bóng mờ	đ/m2	**211,000**	Thị trường Huế
*	***Sản phẩm Granite kích thước 600x600mm(1 thùng 4 viên=1,44m2)***				Thị trường Huế
97	MMT60-001	Loại bóng mờ	đ/m2	**195,000**	Thị trường Huế
98	MMT60-028	Loại bóng mờ	đ/m2	**195,000**	Thị trường Huế
98	MMT60-014	Loại bóng mờ	đ/m2	**204,000**	Thị trường Huế
99	MMT60-043	Loại bóng mờ	đ/m2	**232,000**	Thị trường Huế
100	MMT60-010	Loại bóng mờ	đ/m2	**245,000**	Thị trường Huế
101	BMT60-001	Loại bóng kính	đ/m2	**245,000**	Thị trường Huế
102	BMT60-028	Loại bóng kính	đ/m2	**245,000**	Thị trường Huế
103	BMT60-014	Loại bóng kính	đ/m2	**278,000**	Thị trường Huế

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
104	BMT60-043	Loại bóng kính	đ/m2	**299,000**	Thị trường Huế
105	BMT60-010	Loại bóng kính	đ/m2	**315,000**	Thị trường Huế
*	***Sản phẩm mới công nghệ Nano&Nanova-Siêu bóng, chống bám bẩn***				Thị trường Huế
106	**Kích thước 600x600mm(1 thùng 4 viên=1,44m2)**				Thị trường Huế
107	BDN:604,605,606,608,609,612	Nano hạt mịn	đ/m2	**307,000**	Thị trường Huế
107	BDN:625,626,628,629	Nanova vân đá	đ/m2	**335,000**	Thị trường Huế
108	**Kích thước 800x800mm(1 thùng 3 viên=1,92m2)**				Thị trường Huế
108	BDN:801,805	Nano hạt mịn	đ/m2	**398,000**	Thị trường Huế
109	BDN:825,826	Nanova vân đá	đ/m2	**420,000**	Thị trường Huế
**	**GẠCH TAICERA**				**Công ty CP**
*	***Gạch men ốp tường -25x40***				**Công nghiệp**
110	W 24011; 24012; 24015; 24016; 24031; 24032; 24059	15v/thùng/1,5m2(LI)	đ/m2	**133,200**	**Gốm sứ**
111	W 24011; 24012; 24015; 24016; 24031; 24032; 24059	15v/thùng/1,5m2(LA)	đ/m2	**119,880**	**TAICERA**
*	***Gạch men lót nền -25x25***				Đà Nẵng
111	F 25A11;25A12;25015;25027;25032	20v/thùng/1,25m2(LI)	đ/m2	**133,200**	ĐT: 0511.3582232
112	F 25A11;25A12;25015;25027;25032	20v/thùng/1,25m2(LA)	đ/m2	**119,880**	
*	***Gạch men ốp tường -30x45***				
113	W34047;34048;34067;34068;34077; 34078;34522.	8V/thùng/1,08m2(LI)	đ/m2	**159,840**	Đại lý tại thành phố Huế
114	W34047;34048;34067;34068;34077; 34078;34522.	8V/thùng/1,08m2(LA)	đ/m2	**143,856**	Số 157 đường
*	***Gạch thạch anh - 30x30***				Hùng Vương
115	G 39005; 39034	11V/thùng/m2(LI)	đ/m2	**120,990**	TP Huế -Phone:
116	G 38625;38626;38525; 38048; 38068; 38078	11V/thùng/m2(LI)	đ/m2	**132,090**	*(giá gồm VAT và vận*
117	G 38628; 38528; 38548; 38624; 38629; 38529	11V/thùng/m2(LI)	đ/m2	**159,840**	*chuyển đến CT tại Huế)*
118	G 38925ND; 38928ND; 38929ND	11V/thùng/m2(LI)	đ/m2	**143,190**	
119	G 39005; 39034	11V/thùng/m2(LA)	đ/m2	**108,891**	
120	G 38625;38626;38525; 38048; 38068; 38078	11V/thùng/m2(LA)	đ/m2	**118,881**	
121	G 38628; 38528; 38548; 38624; 38629; 38529	11V/thùng/m2(LA)	đ/m2	**143,856**	
122	G 38925ND; 38928ND; 38929ND	11V/thùng/m2(LA)	đ/m2	**128,871**	
*	***Gạch thạch anh 40x40***				**Công ty CP**
123	G 49005; 49034; 48917; 48922; 48927	8v/thùng/1,28m2(LI)	đ/m2	**132,090**	**Công nghiệp**
124	G 49033; 49042	8v/thùng/1,28m2(LI)	đ/m2	**148,740**	**Gốm sứ**
125	G 48209; 48918; 48932; 48931; 48933; 48952; 48962; 48935	8v/thùng/1,28m2(LI)	đ/m2	**154,290**	Đà Nẵng
126	G 49005; 49034; 48917; 48922; 48927	8v/thùng/1,28m2(LA)	đ/m2	**118,881**	ĐT: 0511.3582232
127	G 49033; 49042	8v/thùng/1,28m2(LA)	đ/m2	**133,866**	Đại lý tại thành phố Huế
128	G 48209; 48918; 48932; 48931; 48933; 48952; 48962; 48935	8v/thùng/1,28m2(LA)	đ/m2	**138,861**	Số 157 đường
*	***Đá thạch anh giả cổ - 60x30***				Hùng Vương
129	G 63125; 63425; 63525;	8v/thùng/1,44m2(LI)	đ/m2	**216,450**	TP Huế -Phone: 054.3815077
130	G 63129; 63429; 63529;63426; 63528; 63128	8v/thùng/1,44m2(LI)	đ/m2	**238,650**	*(giá gồm VAT và vận*

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
131	G 68429; 68529;68426; 68428; 68548;	8v/thùng/1,44m2(LI)	đ/m2	**249,750**	*chuyển đến CT tại Huế)*
132	G 63125; 63425; 63525;	8v/thùng/1,44m2(LA)	đ/m2	**194,805**	
133	G 63129; 63429; 63529;63426; 63528; 63128	8v/thùng/1,44m2(LA)	đ/m2	**214,785**	
134	G 68429; 68529;68426; 68428; 68548;	8v/thùng/1,44m2(LA)	đ/m2	**224,775**	
*	***Đá thạch anh bóng kiếng - 60x60***				
135	P 67702N; 67703N; 67762N; 67763N; 67774N; 67775N	4V/thùng/1,44m2(LI)	đ/m2	**244,100**	
136	P 67412N; 67594N; 67434N; 67543N; 67542N; 67625N; 67542N	4V/thùng/1,44m2(LI)	đ/m2	**194,250**	
137	P 67311N; 67328N; P67771N	4V/thùng/1,44m2(LI)	đ/m2	**249,750**	
138	P 67615N	4V/thùng/1,44m2(LI)	đ/m2	**255,300**	**Công ty CP**
139	P 67329N; H68329	4V/thùng/1,44m2(LI)	đ/m2	**271,950**	**Công nghiệp**
140	P 67702N; 67703N; 67762N; 67763N; 67774N; 67775N	4V/thùng/1,44m2(LA)	đ/m2	**219,780**	**Gốm sứ**
141	P 67412N; 67594N; 67434N; 67543N; 67542N; 67625N; 67542N	4V/thùng/1,44m2(LA)	đ/m2	**174,825**	Đà Nẵng
142	P 67311N; 67328N; P67771N	4V/thùng/1,44m2(LA)	đ/m2	**224,775**	ĐT: 0511.3582232
143	P 67615N	4V/thùng/1,44m2(LA)	đ/m2	**229,770**	Đại lý tại TP Huế
144	P 67329N; H68329	4V/thùng/1,44m2(LA)	đ/m2	**244,755**	Số 157 đường
*	***Đá thạch anh bóng kiếng - 80x80***				Hùng Vương
145	P 87615N; 87702N; 87703N; 87762N; 87763N	3V/thùng/1,92m2(LI)	đ/m2	**273,090**	ĐT: 054.3815077
146	P 87594N; 87552N; 87543N	3V/thùng/1,92m2(LI)	đ/m2	**261,960**	
147	P 87615N; 87702N; 87703N; 87762N; 87763N	3V/thùng/1,92m2(LA)	đ/m2	**245,781**	
148	P 87594N; 87552N; 87543N	3V/thùng/1,92m2(LA)	đ/m2	**235,764**	
149	***Đá thạch anh bóng kiếng 100x100***				
150	P10702N; 10703N	2v/thùng/2m2 (LI)	đ/m2	**397,380**	
151	P10702N; 10703N	2v/thùng/2m2 (LA)	đ/m2	**257,642**	
152	***Đá thạch anh phủ men mài mềm 60x120***				
153	GB6962S; GB6969S	2v/thùng/1,44m2 (LI)	đ/m2	**417,360**	
154	GB6962S; GB6969S	2v/thùng/1,44m2 (LA)	đ/m2	**375,624**	
**	**BỜ LÔ**				
155	Bờ lô xi măng (thị trường)	100x200x300mm	đ/viên	**3,000**	Thị trường Huế
156	Bờ lô xi măng (thị trường)	100x200x400mm	đ/viên	**3,500**	Thị trường Huế
IV	**KIM KHÍ**				
A	**ĐINH SẮT**				
157	Đinh		đ/kg	**20,000**	Thị trường Huế
B	**TÔN LỢP CÁC LOẠI**				
158	Tôn đen các loại		đ/kg	**20,500**	Thị trường Huế
159	Tôn các loại	kẽm	đ/kg	**22,500**	Thị trường Huế
**	**NHÀ THÉP TIỀN CHẾ**				**Xí nghiệp cơ khí Huế**
160	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	**24,000**	*Tôn. ĐC: Cánh đồng*
161	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	**24,000**	*Thanh Lam- Thuỷ*
**	**TÔN MẠ MÀU LIÊN DOANH VIỆT NHẬT (PHƯƠNG NAM)**				*Phương- Hương Thuỷ*
162	Tôn laphông	0.22 x 0.84	đ/m	**46,000**	ĐT: 3.861030- 2.213219.
163	Tôn mạ màu	0.25 x1.08	đ/m	**70,000**	Fax:3.851270

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
164	Tôn mạ màu	0.3 x 1.08	đ/m	**85,000**	**CN xưởng Huế tôn Tứ**
165	Tôn mạ màu	0.35 x 1.08	đ/m	**99,000**	**Hạ, số 30 CM tháng 8**
166	Tôn mạ màu	0.40 x 1.08	đ/m	**109,000**	*KV 10- TT Tứ Hạ- Huế*
167	Tôn mạ màu	0.45 x 1.08	đ/m	**120,000**	ĐT: 3.567321.
168	Tôn mạ màu	0.47 x 1.08	đ/m	**128,000**	
**	**TÔN MẠ MÀU DẠNG SÓNG TRÒN (14 SÓNG)**				Fax:3.567357
169	Tôn mạ màu	0.25 x0.95	đ/m	**72,000**	**CN xưởng Huế Tôn**
170	Tôn mạ màu	0.3 x 0.95	đ/m	**87,000**	**Thuận An**
171	Tôn mạ màu	0.35 x 0.95	đ/m	**101,000**	*Thôn Tân Mỹ- Thị trấn*
172	Tôn mạ màu	0.40 x 0.95	đ/m	**111,000**	*Thuận An - Huế*
173	Tôn mạ màu	0.45 x 0.95	đ/m	**122,000**	ĐT: 054.3987778
174	Tôn mạ màu	0.47 x 0.95	đ/m	**130,000**	
**	**TÔN LẠNH ĐÀI LOAN (AZ70)**				**CN Xưởng Huế Tôn**
175	Tôn lạnh	0.23 x 0.84	đ/m	**55,000**	**A Lưới**
176	Tôn lạnh	0.26 x 1.08	đ/m	**76,000**	
177	Tôn lạnh	0.30x 1.08	đ/m	**84,000**	*Thôn Quảng Hợp- Xã*
178	Tôn lạnh	0.35 x 1.08	đ/m	**96,000**	*Sơn Thuỷ- A Lưới- Huế*
179	Tôn lạnh	0.4 x 1.08	đ/m	**105,000**	Fax & ĐT: 3970089
180	Tôn lạnh	0.45x1.08	đ/m	**115,000**	
C	**THÉP**				
**	***Thép Việt- Úc***				
181	Thép D6,D8	cuộn	đ/kg	**17,800**	Thị trường Huế
182	Thép cây Việt Úc, L=11,7m	D10	đ/kg	**17,800**	Thị trường Huế
183	Thép cây Việt Úc, L=11,7m	D12-D25	đ/kg	**17,900**	Thị trường Huế
**	***Thép Pomina***				
184	Thép cuộn S6	SWRM20-JIS 3505	đ/kg	**17,850**	**Cty Cổ phần**
185	Thép cuộn S8	SWRM20-JIS 3505	đ/kg	**17,850**	**VINH HẰNG**
185	Thép cuộn S10	SWRM20-JIS 3505	đ/kg	**18,030**	ĐC: 122 Trường Chinh, TP Huế
186	Thép thanh vằn D10	SD390-JIS 3112	đ/kg	**17,950**	
186	Thép thanh vằn D12	SD390-JIS 3112	đ/kg	**17,900**	ĐT: 054.3826638
187	Thép thanh vằn D14-D32	SD390-JIS 3112	đ/kg	**17,850**	Fax: 054.3810205
187	Thép thanh vằn D36-D40	SD390-JIS 3112	đ/kg	**18,038**	(Đơn giá đã bao gồm
188	Thép thanh vằn D10	Gr60-ASTM	đ/kg	**18,038**	phí vận chuyển
188	Thép thanh vằn D12	Gr60-ASTM	đ/kg	**17,980**	giao hàng tại
189	Thép thanh vằn D14-D32	Gr60-ASTM	đ/kg	**17,930**	thành phố Huế
189	Thép thanh vằn D40	Gr60-ASTM	đ/kg	**18,250**	"
190	Thép thanh vằn D10	SD490-JIS 3112	đ/kg	**18,200**	"
191	Thép thanh vằn D12	SD490-JIS 3112	đ/kg	**18,150**	"
192	Thép thanh vằn D14-D36	SD490-JIS 3112	đ/kg	**18,090**	"
193	Thép thanh vằn D40	SD490-JIS 3112	đ/kg	**18,420**	"
194	Thép thanh vằn D10	BS460B-BS 4449	đ/kg	**18,200**	"
195	Thép thanh vằn D12	BS460B-BS 4449	đ/kg	**18,150**	"
196	Thép thanh vằn D14-D36	BS460B-BS 4449	đ/kg	**18,090**	"
197	Thép thanh vằn D40	BS460B-BS 4449	đ/kg	**18,420**	"
198	**Thép Thái Nguyên**				

(Ban hành tháng 12 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
199	***Thép cuộn Thái Nguyên***				
200	Thép cuộn D6-T ;D8-T	CT3	cuộn	**17,985**	Thị trường Huế
201	Thép cuộn gai SD295A	D8,D9	đ/kg	**17,985**	Thị trường Huế
202	***Thép tròn trơn Thái Nguyên***				
203	Thép tròn trơn D10-T, CT3	L>= 8,6	đ/kg	**17,930**	Thị trường Huế
204	Thép tròn trơn D12-T, CT3	L>= 8,6	đ/kg	**17,710**	Thị trường Huế
205	Thép tròn trơn D14-D40-T, CT3	L>= 8,6	đ/kg	**17,545**	Thị trường Huế
206	***Thép cây vằn Thái Nguyên***				
207	Thép cây vằn CT5, SD295A	L>=11,7, D10	đ/kg	**18,370**	Thị trường Huế
208	Thép cây vằn CT5, SD295A	L>=11,7, D12	đ/kg	**18,150**	Thị trường Huế
209	Thép cây vằn CT5, SD295A	L>=11,7, D14-D40	đ/kg	**17,985**	Thị trường Huế
210	Thép cây vằn SD390, SD490	L>=11,7, D10	đ/kg	**18,590**	Thị trường Huế
211	Thép cây vằn SD390, SD490	L>=11,7, D12	đ/kg	**18,370**	Thị trường Huế
212	Thép cây vằn SD390, SD490	L>=11,7, D14-D40	đ/kg	**18,205**	Thị trường Huế
213	***Thép hình***				
214	***Thép góc Thái Nguyên***				
215	Thép góc CT3, L63-L75	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**17,875**	Thị trường Huế
216	Thép góc CT3, L80-L100	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**17,985**	Thị trường Huế
217	Thép góc CT3, L120-L125	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,095**	Thị trường Huế
218	Thép góc CT3, L130	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,095**	Thị trường Huế
219	Thép góc SS540, L63-L75	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,095**	Thị trường Huế
220	Thép góc SS540, L80-L100	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,205**	Thị trường Huế
221	Thép góc SS540, L120-L125	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,315**	Thị trường Huế
222	Thép góc SS540, L130	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,315**	Thị trường Huế
223	***Thép C Thái Nguyên***				
224	Thép C CT3, C8-C10	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**17,985**	Thị trường Huế
225	Thép C CT3, C12	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,095**	Thị trường Huế
226	Thép C CT3, C14-C18	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,205**	Thị trường Huế
227	***Thép chữ I Thái Nguyên***				
228	Thép I CT3, I 10- I 12	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**17,985**	Thị trường Huế
229	Thép I CT3, I 14	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,095**	Thị trường Huế
230	Thép I CT3, I 15- I 16	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,205**	Thị trường Huế
**	**Thép Miền nam**				
231	Thép cuộn D6, D8	Cuộn	đ/kg	**17,850**	Công ty
232	Thép thanh vằn D10	SD 390	đ/kg	**17,950**	Cổ phần
233	Thép thanh vằn D12-D40	SD 390	đ/kg	**17,950**	Xây dựng
234	Thép tấm CT38, dày 3mm		đ/kg	**17,980**	và thương mại
235	Thép tấm CT38, dày 4mm		đ/kg	**17,980**	Đại Ngàn
236	Thép tấm CT38, dày 5-6mm		đ/kg	**17,980**	Địa chỉ:
237	Thép tấm CT38, dày 8,10,12mm		đ/kg	**17,980**	Khu 6
238	Thép tấm CT38, dày 14-16mm		đ/kg	**18,300**	Phường Quán Toan
239	Thép tấm CT38, dày 18mm		đ/kg	**18,300**	Hồng Bàng
240	Thép tấm CT38, dày 20mm		đ/kg	**18,300**	Hải phòng
241	Thép tấm CT38, dày 22mm		đ/kg	**18,500**	Điện thoại:

(Ban hành tháng 12 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
242	Thép tấm CT38, dày 25-30mm		đ/kg	**18,600**	031.3534955
243	Thép tấm CT38, dày 40,50,60mm		đ/kg	**18,600**	Fax:031.3534954
244	Thép tấm CT38, dày 100,120,140,150mm		đ/kg	**18,600**	*(Giá bao gồm phí*
245	Thép hình CT38, I100-120		đ/kg	**18,500**	*vận chuyển giao*
246	Thép hình CT38, I140-180		đ/kg	**19,500**	*hàng tại TT Huế)*
247	Thép hình CT38, I200-300		đ/kg	**20,000**	
248	Thép hình CT38, I400		đ/kg	**20,500**	Công ty
249	Thép hình CT38, I500		đ/kg	**21,000**	Cổ phần
250	Thép hình CT38, I600		đ/kg	**21,139**	Xây dựng
251	Thép góc CT38, L40-63		đ/kg	**16,690**	và thương mại
252	Thép góc CT38, L70-120		đ/kg	**17,005**	Đại Ngàn
253	Thép góc CT38, L120-130		đ/kg	**18,800**	Địa chỉ:
254	Thép góc L150,175,200		đ/kg	**19,500**	Khu 6
255	Thép hình CT38 U50-65		đ/kg	**19,100**	Phường Quán Toan
256	Thép hình CT38 U80-120		đ/kg	**18,055**	Hồng Bàng
257	Thép hình CT38 U140-160		đ/kg	**18,700**	Hải phòng
258	Thép hình CT38 U180x74x5,1		đ/kg	**19,700**	Điện thoại:
259	Thép hình CT38 U200x76x5,2		đ/kg	**19,700**	031.3534955
260	Thép hình CT38 U250x80x7,5		đ/kg	**19,700**	Fax:031.3534954
261	Thép hình CT38 U270x95x6		đ/kg	**19,700**	Sản phẩm
262	Thép hình CT38 U300		đ/kg	**20,000**	có bán tại
263	Thép hình CT38 U400x100x10,5		đ/kg	**20,000**	Thị trường Huế
**	**Thép buộc:**				
264	Thép buộc	01mm/ cuộn	đ/kg	**22,000**	Thị trường Huế
265	Dây kẽm gai	35mm	đ/kg	**21,000**	Thị trường Huế
**	***Thép Việt Ý (VIS),Thép Hòa Phát***				**Cty Cổ phần**
266	Thép cuộn	D6-D8	đ/kg	**17,800**	**Hương Thuỷ**
267	Thép cuộn D10, L=11,7m	SD295	đ/kg	**17,900**	103D Trường Chinh
268	Thép cuộn D12-D18, L=11,7m	SD295	đ/kg	**17,850**	TP Huế
269	Thép cuộn D20-D25, L=11,7m	SD295	đ/kg	**18,000**	ĐT: 054.3862264
D	***XÀ GỒ MẠ KẼM (HÀNG NHẬT)***				Fax: 3861600
270	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	**64,000**	**Xí nghiệp cơ khí Huế**
271	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	**70,000**	*Tôn. ĐC: Cánh đồng*
272	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	**75,000**	*Thanh Lam- Thuỷ*
273	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	**90,000**	*Phương- Hương Thuỷ*
274	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	**103,000**	ĐT: 3.861030- 2.213219.
275	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	**84,000**	Fax:3.851270
E	***XÀ GỒ ĐEN (HÀNG NHẬT)***				
276	C40 x 100 x 1.8		đ/m	**58,000**	
277	C 45 x 80 x 1.8		đ/m	**58,000**	**CN xưởng Huế tôn Tứ**
278	C 40 x 80 x 2.0		đ/m	**59,000**	**Hạ, số 30 CM tháng 8**
279	C 45 x 80 x 2.0		đ/m	**64,000**	*KV 10- TT Tứ Hạ- Huế*
280	C 45 x 100 x 1.8		đ/m	**61,000**	ĐT: 3.567321.
281	C 40 x 100 x 2.0		đ/m	**64,000**	Fax:3.567357
282	C 45 x 100 x 2.0		đ/m	**67,000**	**CN xưởng Huế Tôn**
283	C 50 x 100 x 2.0		đ/m	**70,000**	**Thuận An**

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
284	C 50 x 120 x 2.0		đ/m	77,000	*Thôn Tân Mỹ- Thị trấn*
285	C 45 x 125 x 2.0		đ/m	75,000	*Thuận An - Huế*
286	C 45 x 150 x 2.0		đ/m	83,000	ĐT: 054.3987778
287	C 50 x 150 x 2.0		đ/m	91,000	**CN Xưởng Huế Tôn**
288	C 45 x 150 x 2.2		đ/m	91,000	**A Lưới**
289	C 65 x 150 x 2.0		đ/m	101,000	*Sơn Thuỷ- A Lưới- Huế*
290	C 45 x 200 x 2.0		đ/m	108,000	Fax & ĐT: 3970089
291	C 65 x 200 x 2.0		đ/m	119,000	Fax & ĐT: 3970089
292	C 45 x 100 x 2.1		đ/m	69,000	
F	**LƯỚI THÉP**				"
293	Lưới B40+ Kẽm gai	Sài Gòn	đ/kg	22,000	Sài Gòn
294	Lưới B40+ Kẽm gai	Bình Tây	đ/kg	23,800	Bình Tây
V	**CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC**				
A	**CỬA CÁC LOẠI**				
1	**CỬA SỔ VIETSEC WINDOW (LD CỘNG HÒA SÉC)**				
*	**HỆ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH THANH HỆ CHÂU Á**				**CÔNG TY CP**
295	Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	1,844,199	**CỬA NHỰA VIỆT - SÉC**
296	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	2,449,924	216 Điện Biên Phủ- Quận Thanh Khê
297	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	2,663,106	TP Đà Nẵng- Tel: 0511.3811422
298	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	2,922,612	Fax: 05113811622. Hotline: 0903.572.572
299	Sử dụng kính trắng hộp (5+8+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	3,048,046	Web:vietsecwindow.com.vn
*	**HỆ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH THANH HỆ CHÂU ÂU**				Hotline:0975.035.035
300	Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	2,397,459	VP đại diện: 25 Trần Cao Vân, TP Huế
301	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	3,184,901	ĐT: 054.3935393, Fax: 054.3935393
302	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	3,462,037	(giá trên đã bao gồm VAT 10%)
303	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	3,799,396	Không gồm phí vận chuyển, lắp đặt
304	Sử dụng kính trắng hộp (5+8+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	3,962,460	"
**	**HỆ CỬA SỔ**				**CÔNG TY CP**
*	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT, 2 CÁNH MỞ QUAY, 1 CÁNH MỞ HẤT CÓ Ô THOÁNG MỞ QUAY RA NGOÀI (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN), THANH HỆ CHÂU Á**				**CỬA NHỰA VIỆT - SÉC**
305	Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	2,374,291	216 Điện Biên Phủ- Quận Thanh Khê
306	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	3,032,649	TP Đà Nẵng- Tel: 0511.3811422
307	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	3,202,408	Fax: 05113811622. Hotline: 0903.572.572
308	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	3,341,384	Web:vietsecwindow.com.vn
309	Sử dụng kính trắng hộp (5+9+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	3,737,961	Hotline:0975.035.035
*	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT, 2 CÁNH MỞ QUAY, 1 CÁNH MỞ HẤT CÓ Ô THOÁNG MỞ QUAY RA NGOÀI (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN), THANH HỆ CHÂU ÂU**				VP đại diện: 25 Trần Cao Vân, TP Huế

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
310	Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	**3,086,578**	ĐT: 054.3935393, Fax: 054.3935393
311	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	**3,942,444**	(giá trên đã bao gồm VAT 10%)
312	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	**4,163,130**	Không gồm phí vận chuyển, lắp đặt
313	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	**4,343,799**	"
314	Sử dụng kính trắng hộp (5+9+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	**4,859,350**	"
**	**HỆ CỬA ĐI**				**CÔNG TY CP**
*	**CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT, 4 CÁNH MỞ TRƯỢT, 2 CÁNH MỞ QUAY, 1 CÁNH MỞ QUAY CÓ Ô THOÁNG MỞ QUAY RA NGOÀI TRÊN KÍNH DƯỚI KÍNH (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN), THANH HỆ CHÂU Á**				**CỬA NHỰA VIỆT - SÉC**
315	Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**3,244,741**	216 Điện Biên Phủ- Quận Thanh Khê
316	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**4,066,676**	TP Đà Nẵng- Tel: 0511.3811422
317	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**4,232,200**	Fax: 05113811622. Hotline: 0903.572.572
318	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**4,700,124**	Web:vietsecwindow.com.vn
319	Sử dụng kính trắng hộp (5+8+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**4,856,352**	Hotline:0975.035.035
	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT, 4 CÁNH MỞ TRƯỢT, 2 CÁNH MỞ QUAY, 1 CÁNH MỞ QUAY CÓ Ô THOÁNG MỞ QUAY RA NGOÀI TRÊN KÍNH DƯỚI KÍNH (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN), THANH HỆ CHÂU ÂU				VP đại diện: 25 Trần Cao Vân, TP Huế
320	Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**3,569,215**	ĐT: 054.3935393, Fax: 054.3935393
321	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**4,473,343**	(giá trên đã bao gồm VAT 10%)
322	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**4,655,420**	Không gồm phí vận chuyển, lắp đặt
323	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**5,170,136**	"
324	Sử dụng kính trắng hộp (5+8+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**5,341,987**	"
**	**PHỤ KIỆN KÈM THEO**				**CÔNG TY CP**
*	**HỆ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 2 CÁNH**				**CỬA NHỰA**
325	Khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**271,233**	**VIỆT - SÉC**
326	gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa kéo	HÃNG GU	vnđ/bộ	**341,036**	216 Điện Biên Phủ
327	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**622,240**	Quận Thanh Khê
328	gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa kéo	HÃNG GU	vnđ/bộ	**765,834**	TP Đà Nẵng
*	**HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH**				Tel: 0511.3811422
329	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**516,540**	Fax: 05113811622.
330	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS	HÃNG GU	vnđ/bộ	**1,188,639**	Hotline: 0903.572.572
*	**HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁNH**				Hotline:0975.035.035
331	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**1,125,209**	VP đại diện
332	quay, Bản lề CS, Chốt chuột	HÃNG GU	vnđ/bộ	**2,225,953**	25 Trần Cao Vân
*	**HỆ CỬA SỔ MỞ CHỮ A**				TP Huế
333	Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**757,857**	ĐT: 054.3935393
334	A 01 bộ, thanh chống 01 bộ	HÃNG GU	vnđ/bộ	**1,703,184**	Fax: 054.3935393
335	Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01bộ, thanh	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**590,331**	(giá trên đã bao

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
336	chống 01 bộ	HÃNG GU	vnđ/bộ	**1,427,962**	gồm VAT 10%)
*	**HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH WC**				Không gồm phí vận
337	Tay nắm cửa đi có khoá 02 cái, thanh nẹp cửa	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**1,261,433**	chuyển, lắp đặt
338	đi không khoá, Bản lề đại 03 cái	HÃNG GU	vnđ/bộ	**2,058,180**	"
*	**HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH CÓ KHOÁ**				"
339	Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khoá 01 thanh, Bản lề đại 03 cái, 01 bộ khoá	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**1,727,116**	"
340	có chìa	HÃNG GU	vnđ/bộ	**3,368,476**	"
*	**HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH**				"
341	Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, Bản lề đại 06 cái, chốt chuột 01	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**2,780,138**	"
342	bộ, 01 bộ khoá có chìa	HÃNG GU	vnđ/bộ	**5,025,889**	"
*	**HỆ CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁNH KHÔNG KHOÁ**				"
343	Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi không khoá 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**678,083**	"
344	ray nhôm 01 cái chống rung 04 cái	HÃNG GU	vnđ/bộ	**1,184,650**	"
*	**HỆ CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁNH CÓ KHOÁ**				"
345	Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**1,390,070**	"
346	cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khoá chìa	HÃNG GU	vnđ/bộ	**2,494,946**	"
2	**CỬA UPVC HUESKYWINDOW** *(thanh PROFILE hãng GERMANDOOR, phụ kiện kim khí GQ, WINKHAUS)*				**CÔNG TY CP**
347	Vách kính	Kính 5 mm	vnđ/m2	**1,699,708**	**GIA THÁI**
348	Vách kính	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**2,058,108**	**HUESKYWINDOW**
349	Vách kính	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**2,230,588**	43 Trần Thúc Nhẫn
	Hệ cửa sổ mở hất (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				Thành phố Huế
350	Thanh khoá chuyển động: 01; Bản lề chữ	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,293,695**	Tel: 054.6500566
351	A10":02; Thanh chống gió 8":02; Tay nắm	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,652,095**	Fax: 054.6250406
352	mở ngoài 01	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**3,824,575**	Web: giathai.com.vn
	Hệ cửa sổ 2 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				Email: hueskywindow@gmail.com
353	Vấu chốt: 02 cái; Thanh khoá chuyển động: 01;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**2,456,722**	
354	Tay nắm mở trượt: 01;Bánh xe đơn: 04; chốt	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**2,815,122**	"
355	cánh phụ: 01	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**2,987,602**	"
	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay (đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				"
356	Thanh khoá chuyển động: 01; Vấu	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,289,345**	"
357	chốt: 02; Tay nắm 01; Bản lề chữ	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,647,745**	"
358	A 16": 02	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**3,820,225**	"
	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay (đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				**CÔNG TY CP**
359	Thanh khoá chuyển động: 01; Vấu chốt: 02;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**2,862,472**	**GIA THÁI**
360	Tay nắm: 01; Bản lề chữ A16": 04; Chốt cánh	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,220,872**	**HUESKYWINDOW**
361	phụ trên, dưới 01	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**3,393,352**	43 Trần Thúc Nhẫn
	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				Thành phố Huế
362	Thanh khoá chuyển động: 01; Tay mở đôi:	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,686,478**	Tel: 054.6500566
363	02; khoá chốt 2 chiều: 01; Nắp đậy khoá: 02;	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**4,044,878**	Fax: 054.6250406
364	Móc chốt: 02; Bản lề 3D: 03	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**4,217,358**	Web: giathai.com.vn
	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				Email: hueskywindow@gmail.com
365	Thanh quay chuyển động: 01; Tay mở đôi: 02;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,875,337**	

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
366	khoá đốt 2 chiều: 01; Nắp đậy khoá: 02;	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**4,233,737**	"
367	Móc chốt: 02; Bản lề 3D: 06	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**4,406,217**	"
	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				"
368	Thanh chuyển động: 01; Khoá chìa: 01;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**2,958,841**	"
369	Tay nắm đôi: 02; Vấu chốt: 02;	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,317,241**	"
370	Bánh xe đôi: 04	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**3,489,721**	"
	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				**CÔNG TY CP**
371	Vấu chốt; Thanh khoá chuyển động; Tay	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,036,322**	**GIA THÁI**
372	nắm mở trượt; Bánh xe đơn; Chốt cánh	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,394,722**	**HUESKYWINDOW**
373	phụ	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**3,567,202**	43 Trần Thúc Nhẫn
	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				Thành phố Huế
374	Thanh chuyển động: 01; Khoá chìa: 01;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,178,134**	Tel: 054.6500566
375	Tay năm đôi: 02; Vấy chốt; 02; Bánh	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,536,534**	Fax: 054.6250406
376	xe đôi: 08	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**3,709,014**	Web: giathai.com.vn
	Hệ cửa sổ mở hất (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				Email: hueskywindow@gmail.com
377	Thanh khoá chuyển động: 01; Bản lề chữ	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,866,512**	
378	A10":02; Thanh chống gió 8":02; Tay nắm	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**4,224,912**	"
379	mở ngoài 01	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**4,397,392**	"
	Hệ cửa sổ 2 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				"
380	Vấu chốt: 02 cái; Thanh khoá chuyển động: 01;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**2,883,979**	"
381	Tay nắm mở trượt: 01;Bánh xe đơn: 04; chốt	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,242,379**	"
382	cánh phụ: 01	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**3,414,859**	"
	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay (đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				"
383	Thanh khoá chuyển động: 01; Vấu	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,861,406**	"
384	chốt: 02; Tay nắm 01; Bản lề chữ	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**4,219,806**	"
385	A 16": 02	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**4,392,286**	"
	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay (đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				**CÔNG TY CP**
386	Thanh khoá chuyển động: 01; Vấu chốt: 02;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,360,295**	**GIA THÁI**
387	Tay nắm: 01; Bản lề chữ A16": 04; Chốt cánh	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,718,695**	**HUESKYWINDOW**
388	phụ trên, dưới 01	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**3,891,175**	43 Trần Thúc Nhẫn
	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				Thành phố Huế
389	Thanh khoá chuyển động: 01; Tay mở đôi:	Kính 5 mm	vnđ/m2	**4,327,605**	Tel: 054.6500566
390	02; khoá chốt 2 chiều: 01; Nắp đậy khoá: 02;	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**4,686,005**	Fax: 054.6250406
391	Móc chốt: 02; Bản lề 3D: 03	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**4,858,485**	Web: giathai.com.vn
	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				Email: hueskywindow@gmail.com
392	Thanh quay chuyển động: 01; Tay mở đôi: 02;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**4,549,309**	
393	khoá đốt 2 chiều: 01; Nắp đậy khoá: 02;	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**4,907,709**	"
394	Móc chốt: 02; Bản lề 3D: 06	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**5,080,189**	"
	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				**CÔNG TY CP**
395	Thanh chuyển động: 01; Khoá chìa: 01;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,473,422**	**GIA THÁI**
396	Tay nắm đôi: 02; Vấu chốt: 02;	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,831,822**	**HUESKYWINDOW**
397	Bánh xe đôi: 04	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**4,004,302**	43 Trần Thúc Nhẫn
	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				Thành phố Huế
398	Vấu chốt; Thanh khoá chuyển động; Tay	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,730,854**	Tel: 054.6500566
399	nắm mở trượt; Bánh xe đơn; Chốt cánh	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**4,089,254**	Fax: 054.6250406
400	phụ	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**4,261,734**	Web: giathai.com.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				Email: hueskywindow@gmail.com
401	Thanh chuyển động: 01; Khoá chìa: 01;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**4,983,979**	
402	Tay năm đôi: 02; Vấy chốt; 02; Bánh	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**5,342,379**	"
403	xe đôi: 08	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**5,514,859**	"
3	**CỬA SỔ EUROWINDOW**				
	Loại SP Eurowindow dùng Profile hãng Kommerling				
404	Hộp kính 6.38-12-5 kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước 1,5m*1m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**1,402,265**	**Sản phẩm của**
405	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,221,676**	**cty Eurowindow**
406	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1,4*1,4m), phụ kiện kim khí (PKKK) hãng Vita	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,661,273**	Lô 15, Cụm công nghiệp Quang
407	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK:thanh chốt đa điểm 1 tay nắm không khoá, bản lề chốt rời hãng GU Unijet; kích thước (1,4*1,4m)	TCVN 7451:2004	đ/m2	**4,377,147**	Mê Linh, Vĩnh Phúc
408	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài,kính trắng Việt Nhật 5mm,bản lề chữ A, 1tay nắm ko khoá, thanh hạn vị góc mở hãng Roto, kt (1,4*1,4m)	TCVN 7451:2004	đ/m2	**4,268,722**	ĐT:04.37474700 fax:04.37474711
409	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, bản lề chữ A,1 tay nắm ko khoá, thanh vị hạn góc mở hãng Roto, kt 0,6*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**5,251,670**	Chi nhánh Đà Nẵng
410	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK:thanh chốt đa điểm,1 tay nắm ko khoá, bản lề hãng GU Unijet,kt 0,6*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**5,530,049**	60B Núi Thành, TP Đà Nẵng
411	Cửa đi ban công,1 cánh mở quay vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,panô-kính;PKKK:thanh chốt đa điểm hai tay nắm,bản lề 3D loại 120kg, hãng Roto, ổ khoá Winkhauskkt 0,9*2,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**5,591,440**	ĐT:0511.3582877 fax:0511.3582855
412	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong kính trắng Việt Nhật 5mm panô tấm 10mm, PKKK:có khoá chốt rời bàn lề 3D loại 120kg, hãng Roto khoá Winhaus; kt 1,4*2,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**5,776,901**	Giá bán tại Thị trường Huế
413	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm; có khoá, thanh chốt đa điểm, hai tay năm-Hãng roto, ổ khoá Winkhaus, bản lề Vita, chốt liền Seigeinia Audi (1,4m*2,2m)	TCVN 7451:2004	đ/m2	**6,155,868**	*(gồm cả phần khuôn, cánh cửa, và phụ kiện, kim khí)*
414	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính trắng Việt Nhật, PKKK:thanh chốt đa điểm, có khoá, con lăn, 2 tay nắm hãng GU, ổ khoá hãng Winkhaus; kt 1,6*2,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,604,933**	"
415	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- Hãng Roto, ổ khoá- hãng Winkhaus, kích thước (0,9m * 2,2m)	TCVN 7451:2004	đ/m2	**5,692,840**	
	Loại SP Asiawindow dùng Profile hãng Shide				**Sản phẩm của**
416	Vách kính,kính trắng Việt Nhật 5mm;kt 1*1,5m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,056,095**	**cty Eurowindow**
417	Cửa sổ 2 cánh mở trượt PKKK Vita; kính trắng Việt Nhật 5mm,kt 1,4*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,438,201**	Lô 15, Cụm công nghiệp Quang
418	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong(1 cánh mở,1 cánh mở quay và lật);kính trắng Việt Nhật 5mm;PKKK:bản lề,tay nắm ko khoá,chốt rời hãng GQ; kt 1,4*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,224,808**	Mê Linh, Vĩnh Phúc
419	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt Nhật5mm;PKKK: bản lề chữ A ,1 tay nắm ko khoá, thanh hạn vị góc ,mở hãng GQ;kt 1,4*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,094,640**	ĐT:04.37474700 fax:04.37474711

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
420	Cửa sổ 1 cánh,mở hất ra ngoài,kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK:bản lề chữ A, tay nắm ko khoá, thanh vị hạn góc mở hãng GQ;kt 0,6*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,863,051**	Chi nhánh Đà Nẵng
421	Cửa sổ 1 cánh,mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK:bản lề,1 tay nắm ko khoá hãng GQ; kt 0, 6*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**4,081,397**	60B Núi Thành, TP Đà Nẵng
422	Cửa đi trong phòng /ban công 1 cánh,mở quay vào trong kính trắng Việt Nhật 5mm và panô 10mm;PKKK:thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-GQ, ổ khoá 2 bên chìa vita;kt 0,9*1,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,792,807**	ĐT:0511.3582877 fax:0511.3582855
423	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong;kính trắng Việt Nhật 5mm và Panô tấm 10mm;PKKK:thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-GQ, ổ khoá 2 bên chìa vita, kt 1,4m*2,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**4,000,042**	Giá bán tại Thị trường Huế
424	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt Nhật 5mm, pano kính, PKKK: thanh chốt đa điểm, 2 tay nắm,bản lề 3D-GQ, ổ khoá Vita; kt 1,4*2,2m	TCVN 7451:2005	đ/m2	**4,207,023**	*(gồm cả phần khuôn, cánh cửa, và phụ kiện, kim khí)*
425	Cửa đi 2 cánh mở trượt , kính trắng Việt Nhật 5mm;PKKK:thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn,2 tay nắm hãng GQ; kt 1,6*2,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,502,585**	"
426	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và pano 10mm. PKKK: thanh chốt đa điểm-GQ, tay nắm, bản lề 3D, ổ khoá- hãng VITA, kích thước (0,9m*2,2m)	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,821,691**	"
427	**Một số bộ nối cơ bản**				
428	Nẹp chữ H	P1677-5-8	đ/m	**55,495**	
429	Nẹp chữ H	CP2-C	đ/m	**30,012**	
430	Nẹp chữ H	JP031-5-8	đ/m	**19,819**	
431	Thanh trợ lực	P0481-5-8, G9704-5-8	đ/m	**430,939**	
432	Thanh trợ lực	CP40, ST99*39	đ/m	**499,459**	
433	Thanh trợ lực	CP90, ST50*50	đ/m	**317,399**	
434	Thanh trợ lực	CP6, ST70*6	đ/m	**330,140**	
	Loại SP dùng Profile của Việt Nam				**Sản phẩm của**
435	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm;kt 1*1,5m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**1,706,181**	**cty Eurowindow**
436	Cửa sổ 2 cánh mở trượt , kính trắng Việt Nhật 5mm; PKKK hãng GQ. Kt 1,4*1,4	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,040,699**	Lô 15, Cụm công nghiệp Quang
437	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở, 1 cánh mở quay và lật); kính trắng Việt Nhật 5mm;PKKK GQ, 1 tay năm không khoá, chốt rời hãng GQ	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,904,287**	Mê Linh, Vĩnh Phúc
438	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt Nhật5mm;PKKK hãng GQ;kt 1,4*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,775,518**	ĐT:04.37474700 fax:04.37474711
439	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài.kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK:bản lề chữ A, tay nắm ko khoá,thanh hạn vị góc mở hãng GQ;kt 0,6*1,6m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,510,338**	Chi nhánh Đà Nẵng
440	Cửa sổ 1 cánh,mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK hãng GQ;kt 0, 6*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,765,075**	60B Núi Thành, TP Đà Nẵng
441	Cửa đi thông phòng /ban công 1 cánh,mở quay vào trong.kính trắng Việt Nhật 5mm và panô 10mm;PKKK GQ: thanh chốt đa điểm có khoá, bản lề 2D, chốt rời hãng GQ,ổ khoá Kale;kt 0,9*1,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,426,103**	ĐT:0511.3582877 fax:0511.3582855
442	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong;kính trắng Việt Nhật 5mm và Panô tấm 8mm;PKKK:thanh chốt đa điểm có khoá,bản lề 2D, chốt rời hãng GQ,ổ khoá Kale;kt 1,4*2,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,818,262**	Giá bán tại Thị trường Huế

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
443	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm;PKKK: có khoá, thanh chốt đa điểm, chốt rời hãng GQ;hai tay nắm, bản lề, ổ khoá Vita kt 1,4*2,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**4,085,540**	*(gồm cả phần khuôn, cánh cửa, và phụ kiện, kim khí)*
444	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm; PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn, hai tay nắm hãng GQ; ổ khoá Winkhaus; kích thước 1,6*2,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,107,882**	"
445	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và pano tấm 8mm.PKKK: thanh chốt đa điểm- GQ, tay nắm, bản lề, ổ khoá- hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m)	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,518,115**	"
4	**CỬA NHỰA ECO WINDOWS**	TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004			**CÔNG TY CỔ**
446	Vách kính; Kính trắng Việt	Kính 5mm	đ/m2	**1,670,000**	**PHẦN THƯƠNG MẠI**
447	Nhật, kính an toàn.	Kính 8mm	đ/m2	**1,870,000**	**SẢN XUẤT Á CHÂU**
448	"	Kính 6,38mm	đ/m2	**2,050,000**	**ECO WINDOWS**
449	"	Kính 8,38mm	đ/m2	**2,210,000**	159 Bà Triệu,
450	Cửa sổ 1 cánh mở hất. Kính trắng Việt Nhật,	Kính 5mm	đ/m2	**3,120,000**	Thành phố Huế.
451	kính dán an toàn. PKKK: sử dụng hãng GQ bản	Kính 8mm	đ/m2	**3,320,000**	ĐT: 054.3846456
452	lề chữ A, thanh chống gió, thanh chuyển	Kính 6,38mm	đ/m2	**3,500,000**	Fax: 054.3846446
453	động, tay nắm.	Kính 8,38mm	đ/m2	**3,660,000**	Hotlite: 0905 68 68 69
454	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Kính trắng Việt Nhật,	Kính 5mm	đ/m2	**2,120,000**	Web:ecowindows.com.vn. Email:
455	kính dán an toàn. PKKK: sử dụng hãng GQ	Kính 8mm	đ/m2	**2,320,000**	Info@ecowindows.com.vn
456	tay nắm, bánh xe đơn, chốt cánh phụ.	Kính 6,38mm	đ/m2	**2,500,000**	Nhà máy: Lô A8
457	TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004	Kính 8,38mm	đ/m2	**2,660,000**	đường số 3,
458	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng	Kính 5mm	đ/m2	**2,765,000**	Khu Công nghiệp An
459	PKKK: Sử dụng hãng GQ bản lề chữ A, thanh	Kính 8mm	đ/m2	**2,965,000**	Hòa,Thành phố Huế,
460	chuyển động, tay nắm.	Kính 6,38mm	đ/m2	**3,145,000**	tỉnh Thừa Thiên Huế
461	TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004	Kính 8,38mm	đ/m2	**3,305,000**	"
462	Cửa sổ 2 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật,	Kính 5mm	đ/m2	**2,810,000**	"
463	kính dán an toàn.PKKK: Sử dụng hãng GQ,bản	Kính 8mm	đ/m2	**3,010,000**	"
464	lề chữ A, tay nắm, thanh chuyển động, chốt	Kính 6,38mm	đ/m2	**3,190,000**	"
465	cánh phụ trên dưới.	Kính 8,38mm	đ/m2	**3,350,000**	"
466	Cửa đi 1 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật,	Kính 5mm	đ/m2	**3,580,000**	"
467	kính dán an toàn. PKKK: Sử dụng hãng GQ.	Kính 8mm	đ/m2	**3,780,000**	"
468	Bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, ổ khóa lưỡi gà	Kính 6,38mm	đ/m2	**3,960,000**	"
469	đúc 2 chiều, tay nắm.	Kính 8,38mm	đ/m2	**4,120,000**	**CÔNG TY CỔ**
470	Cửa đi 2 cánh mở quay . Kính trắng Việt Nhật,	Kính 5mm	đ/m2	**3,725,000**	**PHẦN THƯƠNG MẠI**
471	kính dán an toàn. PKKK: Sử dụng hãng GQ,	Kính 8mm	đ/m2	**3,925,000**	**SẢN XUẤT Á CHÂU**
472	bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, ổ khóa lưỡi gà	Kính 6,38mm	đ/m2	**4,105,000**	**ECO WINDOWS**
473	đúc 2 chiều, 2 tay nắm, thanh chốt cánh phụ.	Kính 8,38mm	đ/m2	**4,175,000**	159 Bà Triệu,
474	Cửa đi 2 cánh mở trượt. Kính trắng Việt Nhật,	Kính 5mm	đ/m2	**2,275,000**	Thành phố Huế.
475	kính dán an toàn. PKKK: Sử dụng hãng GQ.	Kính 8mm	đ/m2	**2,475,000**	ĐT: 054.3846456
476	Thanh chốt đa điểm có khóa, tay đồng, bánh xe	Kính 6,38mm	đ/m2	**2,655,000**	Fax: 054.3846446
477	đôi, vấu chốt, tay nắm đôi.	Kính 8,38mm	đ/m2	**2,725,000**	Hotlite: 0905 68 68 69
478	Cửa sổ 1 cánh mở hất. Kính trắng Việt Nhật,	Kính 5mm	đ/m2	**3,720,000**	Web:ecowindows.com.vn. Email:

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
479	kính dán an toàn. PKKK: Sử dụng hãng GU	Kính 8mm	đ/m2	**3,920,000**	vn. Email: Info@ecowindows.com.
480	bản lề chữ A, thanh chống gió, thanh chuyển	Kính 6,38mm	đ/m2	**4,100,000**	Nhà máy: Lô A8
481	động, tay nắm.	Kính 8,38mm	đ/m2	**4,260,000**	đường số 3,
482	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Kính trắng Việt Nhật,	Kính 5mm	đ/m2	**2,420,000**	Khu Công nghiệp An
483	kính dán an toàn. PKKK: Sử dụng hãng GU,	Kính 8mm	đ/m2	**2,620,000**	Hòa,Thành phố Huế,
484	tay nắm, bánh xe đơn, chốt cánh phụ, khóa đa	Kính 6,38mm	đ/m2	**2,800,000**	tỉnh Thừa Thiên Huế
485	điểm. TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004	Kính 8,38mm	đ/m2	**2,960,000**	"
486	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng	Kính 5mm	đ/m2	**3,120,000**	"
487	Việt Nhật, bản lề chữ A, thanh chuyển động,	Kính 8mm	đ/m2	**3,320,000**	"
488	tay nam. TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004	Kính 6,38mm	đ/m2	**3,500,000**	**CÔNG TY CỔ**
489		Kính 8,38mm	đ/m2	**3,660,000**	**PHẦN THƯƠNG MẠI**
490	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng	Kính 5mm	đ/m2	**3,345,000**	**SẢN XUẤT Á CHÂU**
491	Việt Nhật, kính dán an toàn. PKKK: sử dụng	Kính 8mm	đ/m2	**3,545,000**	**ECO WINDOWS**
492	hãng GU, bản lề chữ A, tay nắm, thanh chuyển	Kính 6,38mm	đ/m2	**3,725,000**	159 Bà Triệu,
493	động, chốt cánh phụ kiện bên dưới.	Kính 8,38mm	đ/m2	**3,885,000**	Thành phố Huế.
494	Cửa đi 1 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật,	Kính 5mm	đ/m2	**4,120,000**	ĐT: 054.3846456
495	kính dán an toàn.PKKK: Sử dụng hãng GU,	Kính 8mm	đ/m2	**4,320,000**	Fax: 054.3846446
496	bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, ổ khóa lưỡi gà	Kính 6,38mm	đ/m2	**4,500,000**	Hotlite: 0905 68 68 69
497	đúc 2 chiều, tay nắm.	Kính 8,38mm	đ/m2	**4,660,000**	Web:ecowindows.com. vn. Email:
498	Cửa đi 2 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật,	Kính 5mm	đ/m2	**4,420,000**	Info@ecowindows.com.
499	bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, ổ khóa lưỡi gà	Kính 8mm	đ/m2	**4,620,000**	Nhà máy: Lô A8
500	đúc 2 chiều, 2 tay nắm, thanh chốt cánh phụ.	Kính 6,38mm	đ/m2	**4,800,000**	đường số 3,
501	TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004	Kính 8,38mm	đ/m2	**4,960,000**	Khu Công nghiệp An
502	Cửa đi 2 cánh mở trượt. Kính trắng Việt Nhật,	Kính 5mm	đ/m2	**3,250,000**	Hòa,Thành phố Huế,
503	kính dán an toàn. PKKK: sử dụng hãng GU.	Kính 8mm	đ/m2	**3,450,000**	tỉnh Thừa Thiên Huế
504	Thanh chốt đa điểm có khóa, ray đồng, bánh xe	Kính 6,38mm	đ/m2	**3,630,000**	"
505	đôi, vấu chốt, tay nắm đôi.	Kính 8,38mm	đ/m2	**3,790,000**	"
506	Nẹp trang trí	ZS 30	đ/m	**30,000**	"
507	Thanh trợ lực	CP90, CE135o, CP25	đ/m	**250,000**	"
508	Thanh trợ lực	CP6	đ/m	**200,000**	"
5	**CỬA UPVC LUCKY WINDOWS**				**Lucky Windows**
	Loại SP dùng Profile CHILE (tiêu chuẩn Việt Nam)				68 Hùng Vương
509	Vách kính cố định kính trắng 5mm	kính Việt Nhật	đ/m2	**1,482,000**	TP Huế
510	Kính an toàn 2 lớp 6,38mm		đ/m2	**1,938,000**	Nhà máy sản xuất
511	Kính an toàn 2 lớp 8,38mm		đ/m2	**2,033,000**	141/2 Tôn Quang Phiệt
512	Kính cường lực 10mm		đ/m2	**2,100,000**	Thành phố Huế
513	Kính cường lực 12 mm		đ/m2	**2,200,000**	ĐT:054.383.9797
514	Cửa sổ hai cánh mở trượt PKKK GQ khoá bán nguyệt, chốt cánh phụ, bánh xe …	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**1,995,000**	054.388.3898
515		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**2,166,000**	Fax:054.3942939
516		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**2,451,000**	hoặc: 054.383.8138
517		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**2,565,000**	hotline:0938992998
518	Cửa sổ hai cánh mở trượt PKKK GU khoá bán nguyệt, chốt cánh phụ, bánh xe …	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**2,052,000**	website:
519		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**2,223,000**	
520		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**2,508,000**	luckywindows.com.vn
521		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**2,622,000**	Email:info@luckywind
522		kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**2,280,000**	ows.com.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
523	Cửa sổ một cánh mở quay PKKK GQ, tay nắm, khóa đa điểm	kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**2,451,000**	Sản phẩm
524		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**2,736,000**	thanh Luckywindows
525		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**2,850,000**	sử dụng thanh
526	Cửa sổ một cánh mở quay PKKK GU, tay nắm, khóa đa điểm	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**2,508,000**	profile độc quyền của
527		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**2,679,000**	Lucky Windows
528		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**2,964,000**	**Lucky Windows**
529		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**3,078,000**	68 Hùng Vương
530	Cửa sổ hai cánh mở quay PKKK GQ, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**2,736,000**	TP Huế
531		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**2,907,000**	Nhà máy sản xuất
532		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**3,192,000**	141/2 Tôn Quang Phiệt
533		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**3,306,000**	Thành phố Huế
534	Cửa sổ hai cánh mở quay PKKK GU, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**2,964,000**	ĐT:054.383.9797
535		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**3,135,000**	054.388.3898
536		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**3,420,000**	Fax:054.3942939
537		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**3,534,000**	hoặc: 054.383.8138
538	Cửa sổ mở quay bản lề chữ A PKKK GQ, tay cài	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**2,736,000**	hotline:0938992998
539		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**2,907,000**	website:
540	Cửa sổ mở quay bản lề chữ A PKKK GQ, tay cài	kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**3,192,000**	luckywindows.com.vn
541		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**3,306,000**	
542	Cửa sổ mở quay bản lề chữ A PKKK GU, tay cài	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**2,964,000**	Email:info@luckywind
543		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**3,135,000**	ows.com.vn
544		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**3,420,000**	
545		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**3,534,000**	
546	Cửa đi mở quay một cánh PKKK GQ, bản lề đại, tay nắm, khóa đa điểm	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**3,306,000**	
547		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**3,477,000**	Sản phẩm
548		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**3,762,000**	thanh Luckywindows
549		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**3,876,000**	sử dụng thanh
550	Cửa đi mở quay một cánh PKKK GU, bản lề đại, tay nắm, khóa đa điểm	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**3,534,000**	profile độc quyền của
551		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**3,705,000**	Lucky Windows
552		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**3,990,000**	**Lucky Windows**
553		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**4,104,000**	68 Hùng Vương
554	Cửa đi mở quay hai cánh PKKK GQ, bản lề đại, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**3,306,000**	TP Huế
555		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**3,477,000**	Nhà máy sản xuất
556		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**3,762,000**	141/2 Tôn Quang Phiệt
557		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**3,876,000**	Thành phố Huế
558	Cửa đi mở quay hai cánh PKKK GU, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**3,876,000**	ĐT:054.383.9797
559		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**4,047,000**	054.388.3898
560		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**4,332,000**	Fax:054.3942939
561		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**4,446,000**	hoặc: 054.383.8138
562	Cửa đi mở trượt hai cánh PKKK GQ, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**2,280,000**	hotline:0938992998
563		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**2,451,000**	website:
564		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**2,736,000**	luckywindows.com.vn
565		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**2,850,000**	Email:info@luckywind
566	Cửa đi mở trượt hai cánh PKKK GU, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**2,850,000**	ows.com.vn
567		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**3,021,000**	Sản phẩm
568		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**3,306,000**	thanh Luckywindows
569		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**3,420,000**	sử dụng thanh
570	Cửa đi mở trượt 2 cánh tự động	kính cường lực 12mm	đ/m2	**8,500,000**	
571	***Loại SP dùng Profile VEKA (tiêu chuẩn Châu Âu)***				profile độc quyền của
572	Vách kính cố định	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**1,956,000**	Lucky Windows
573		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**2,558,000**	**Lucky Windows**
574		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**2,684,000**	68 Hùng Vương
575		kính cường lực 10mm	đ/m2	**2,834,000**	TP Huế
576		kính cường lực 12 mm	đ/m2	**3,064,000**	
577		kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**2,633,000**	Nhà máy sản xuất

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
578	Cửa sổ hai cánh mở trượt PKKK GQ, khóa bán nguyệt, chốt cánh phụ, bánh xe…	kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**2,859,000**	141/2 Tôn Quang Phiệt
579		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**3,235,000**	Thành phố Huế
580		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**3,386,000**	ĐT:054.383.9797
581	Cửa sổ hai cánh mở trượt PKKK ROTO, khóa bán nguyệt, chốt cánh phụ, bánh xe…	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**2,709,000**	054.388.3898
582		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**2,934,000**	Fax:054.3942939
583		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**3,311,000**	hoặc: 054.383.8138
584		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**3,461,000**	hotline:0938992998
585	Cửa sổ một cánh mở quay PKKK GQ, tay nắm, khóa đa điểm	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**3,010,000**	website:
586		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**3,235,000**	luckywindows.com.vn
587		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**3,612,000**	Email:info@luckywind
588		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**3,762,000**	ows.com.vn
589	Cửa sổ một cánh mở quay PKKK ROTO, tay nắm, khóa đa điểm	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**3,311,000**	Sản phẩm
590		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**3,536,000**	thanh Luckywindows
591		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**3,912,000**	sử dụng thanh
592		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**4,063,000**	profile độc quyền của
593	Cửa sổ hai cánh mở quay PKKK GQ, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**3,612,000**	Lucky Windows
594		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**3,837,000**	**Lucky Windows**
595		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**4,213,000**	68 Hùng Vương
596		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**4,364,000**	TP Huế
597	Cửa sổ hai cánh mở quay PKKK ROTO, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**3,912,000**	Nhà máy sản xuất
598		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**4,138,000**	141/2 Tôn Quang Phiệt
599		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**4,514,000**	Thành phố Huế
600		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**4,665,000**	ĐT:054.383.9797
601	Cửa sổ mở quay bản lề chữ A PKKK GQ, tay cài	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**3,612,000**	054.388.3898
602		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**3,837,000**	Fax:054.3942939
603		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**4,213,000**	hoặc: 054.383.8138
604		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**4,364,000**	hotline:0938992998
605	Cửa sổ mở quay bản lề chữ A PKKK ROTO, tay cài	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**3,912,000**	website:
606		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**4,138,000**	luckywindows.com.vn
607		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**4,514,000**	Email:info@luckywind
608		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**4,665,000**	ows.com.vn
609	Cửa đi mở quay một cánh PKKK GQ, bản lề đại, tay nắm, khóa đa điểm	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**4,364,000**	Sản phẩm
610		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**4,590,000**	thanh Luckywindows
611		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**4,966,000**	sử dụng thanh
612		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**5,116,000**	profile độc quyền của
613	Cửa đi mở quay một cánh PKKK ROTO, bản lề đại, tay nắm, khóa đa điểm	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**4,665,000**	Lucky Windows
614		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**4,891,000**	**Lucky Windows**
615		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**5,267,000**	68 Hùng Vương
616		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**5,869,000**	TP Huế
617	Cửa đi mở quay hai cánh PKKK GQ, bản lề đại, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**4,364,000**	Nhà máy sản xuất
618		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**4,590,000**	141/2 Tôn Quang Phiệt
619		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**4,966,000**	Thành phố Huế
620		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**5,116,000**	ĐT:054.383.9797
621	Cửa đi mở quay hai cánh PKKK ROTO, bản lề đại, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**5,116,000**	054.388.3898
622		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**5,342,000**	Fax:054.3942939
623		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**5,718,000**	hoặc: 054.383.8138
624		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**5,869,000**	hotline:0938992998
625	Cửa đi mở trượt hai cánh PKKK GQ, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**3,010,000**	website:
626		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**3,235,000**	luckywindows.com.vn
627		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**3,612,000**	Email:info@luckywind
628		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**3,762,000**	ows.com.vn
629	Cửa đi mở trượt hai cánh PKKK ROTO, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ	kính trắng 5mm VNhật	đ/m2	**3,762,000**	Sản phẩm
630		kính trắng 8mm VNhật	đ/m2	**3,988,000**	thanh Luckywindows
631		kính an toàn 2 lớp 6,38mm	đ/m2	**4,364,000**	sử dụng thanh
632		kính an toàn 2 lớp8,38mm	đ/m2	**5,869,000**	profile độc quyền của

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
633	Cửa đi mở trượt hai cánh tự động	kính cường lực 12mm	đ/m2	**8,500,000**	
634	***Loại SP tấm lợp thông minh rỗng và đặc ruột đập không vỡ***				Lucky Windows
635	Rỗng ruột 5mm	Nipon Sun, Bayer, Light Asia (sx tại Taiwan-Malaisia-Trung Quốc)	đ/m2	**380,000**	**Lucky Windows**
636	Rỗng ruột 8mm		đ/m2	**530,000**	68 Hùng Vương
637	Rỗng ruột 10mm		đ/m2	**680,000**	TP Huế
638	Đặc ruột 2mm	Skylite, Jin Taiwan-Super-Lite-MARKLON, NISAN (sx tại Taiwan-Malaisia)	đ/m2	**580,000**	"
639	Đặc ruột 3mm		đ/m2	**774,000**	"
640	Đặc ruột 4mm		đ/m2	**1,100,000**	"
641	Đặc ruột 5mm		đ/m2	**1,270,000**	"
6	**CỬA CUỐN ĐÀI LOAN**				Sản phẩm có bán tại
642	Tôn màu 0.65mm	Trên 16m2 trở lên		**458,000**	**CÔNG TY CP**
643	Tôn màu 0.65mm	Từ 12m2 đến dưới 16m2		**476,000**	**HƯƠNG THUỶ**
644	Tôn màu 0.65mm	Từ 10m2 đến dưới 12m2		**487,000**	ĐC:103D Trường Chinh
645	Tôn màu 0.65mm	Từ 8m2 đến dưới 10m2		**509,000**	.-TP Huế
646	Tôn màu 0.65mm	Từ 6m2 đến dưới 8m2		**530,000**	ĐT: 054.3862264
647	Tôn màu 0.65mm	Dưới 6m2		**567,000**	543,861,230
648	Tôn màu 0.75mm	Trên 16m2 trở lên		**480,000**	Fax: 054.3861600
649	Tôn màu 0.75mm	Từ 12m2 đến dưới 16m2		**496,000**	"
650	Tôn màu 0.75mm	Từ 10m2 đến dưới 12m2		**508,000**	"
651	Tôn màu 0.75mm	Từ 8m2 đến dưới 10m2		**530,000**	"
652	Tôn màu 0.75mm	Từ 6m2 đến dưới 8m2		**550,000**	"
653	Tôn màu 0.75mm	Dưới 6m2		**588,000**	"
654	Mô tơ 300kg + Remote		Bộ	**3,300,000**	"
655	Mô tơ 400kg + Remote		Bộ	**3,300,000**	"
656	Mô tơ 500kg + Remote		Bộ	**3,350,000**	"
657	Mô tơ 600kg + Remote		Bộ	**3,450,000**	"
658	Trục lô cuốn lá		đ/m	**410,000**	"
7	**CỬA CUỐN KHE THOÁNG FRANDOOR**				Màu sắc: Ghi đậm, cafe
659	Trọng lượng: 10kg/m2; độ dày 1.0mm	Ký hiệu: F49-1 vít	đ/m2	**1,180,000**	Ghi sần đậm, ghi sáng.
660	Trọng lượng: 10kg/m2; độ dày 1.0mm	Ký hiệu: F48E-2 vít	đ/m2	**1,180,000**	có khe thoáng
661	Trọng lượng: 12.5kg/m2; độ dày 1.13mm	Ký hiệu: F45i	đ/m2	**1,452,000**	có khe thoáng
662	Trọng lượng: 12.5kg/m2; độ dày 1.13mm	Ký hiệu: F46i	đ/m2	**1,452,000**	có khe thoáng
663	Trọng lượng: 13.5kg/m2; độ dày 1.35mm	Ký hiệu: F46i	đ/m2	**1,562,000**	có khe thoáng
664	Trọng lượng: 10kg/m2; độ dày 1.0mm	Ký hiệu: F45-2	đ/m2	**1,180,000**	có khe thoáng
665	Trọng lượng: 10kg/m2; độ dày 1.0mm	Ký hiệu: F45-3	đ/m2	**1,231,000**	có khe thoáng
666	Trọng lượng: 8.5kg/m2; độ dày 0.85mm	Ký hiệu: F43-2 vít mỏng	đ/m2	**1,010,000**	có khe thoáng
667	Trọng lượng: 8kg/m2; độ dày 0.8mm	Ký hiệu: F43-1 vít	đ/m2	**955,000**	có khe thoáng
668	Trọng lượng: 6kg/m2; độ dày 1.0mm	Ký hiệu: F517	đ/m2	**734,000**	không khe thoáng
B	**GỖ, VÁN ÉP….**				
669	Gỗ Kiền thành khí	Tính bình quân	đ/m3	**19,000,000**	Thị trường Huế
670	Gỗ nhóm 2 thành khí (trừ kiền)	Tính bình quân	đ/m3	**10,000,000**	Thị trường Huế
671	Gỗ nhóm 3- 4 thành khí	Tính bình quân	đ/m3	**8,000,000**	Thị trường Huế
672	Gỗ nhóm 5-6 thành khí	Tính bình quân	đ/m3	**6,000,000**	Thị trường Huế
673	Gỗ ván khuôn (cốt pha)	Tính bình quân	đ/m3	**2,800,000**	Thị trường Huế
C	**SƠN CÁC LOẠI:**				
674	Sơn chống rỉ Bạch Tuyết	Hộp 0,8kg; 0,4kg; 0,2kg	đ/kg	**55,000**	Thị trường Huế
675	Sơn Bạch Tuyết	Đỏ, Trắng, Vàng	đ/kg	**68,000**	Thị trường Huế
676	Sơn Bạch Tuyết	Nâu, Dương, Lục	đ/kg	**66,000**	Thị trường Huế
677	Sơn lót Bạch Tuyết các màu		đ/kg	**58,000**	Thị trường Huế
678	Sơn cầu đường (các màu)		đ/kg	**60,000**	Thị trường Huế
679	Dầu bóng 2K Bạch Tuyết	Bộ 0,8kg	đ/bộ	**95,200**	Thị trường Huế

(Ban hành tháng 12 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1	**SƠN HOÀNG GIA**				
	Sơn nước ngoại thất cao cấp (chống thấm, chóng rêu mốc)				Sản phẩm
680	Sơn bóng hệ nước chống thấm rêu mốc	Thùng 18 lít	đ/thùng	**2,950,000**	có bán tại
681	Sơn nước bóng mờ	Thùng 18 lít	đ/thùng	**2,130,000**	**Công ty Sơn**
	Sơn nước nội thất cao cấp (cho các màu)				**Hoàng Gia**
682	Sơn nước bóng mờ RO*AL	lon 4 lít	đ/lon	**336,000**	Lô A2 Khu CN
683	Sơn nước bóng mờ RO*AL	Thùng 18 lít	đ/thùng	**1,522,000**	Phú Bài
	Sơn nước nội thất Dragon				ĐT: 054.3863975
684	Sơn nước DRAGON	Thùng 18 lít	đ/thùng	**634,000**	Fax: 054.3852252
	Sơn chống kiềm cao cấp RO*AL				"
685	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng 18 lít	đ/thùng	**1,695,000**	"
686	Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng 18 lít	đ/thùng	**1,380,000**	"
	Bột trét tường ROVAMIX				"
687	Bột dùng cho nội thất (B102)	Bao 40 kg	đ/bao	**270,000**	"
688	Bột dùng cho ngoại thất cao cấp (B101)	Bao 40 kg	đ/bao	**309,000**	"
	Sơn dầu RO*AL cao cấp				Sản phẩm
689	Sơn màu	1kg	đ/kg	**61,000**	có bán tại
690	Sơn chống rỉ	1 kg	đ/kg	**41,000**	**Công ty Sơn**
691	Sơn Vân búa	1kg	đ/kg	**80,000**	**Hoàng Gia**
692	Dầu bóng- AP09	1 kg	đ/kg	**55,000**	Lô A2 Khu CN
	Sơn tổng hợp Hoàng Gia				Phú Bài
693	Sơn màu	1 kg	đ/kg	**40,000**	ĐT: 054.3863975
694	Sơn lót	1 kg	đ/kg	**32,000**	Fax: 054.3852252
	Sơn chống hà Hoàng Gia				"
695	Hiệu lực 09 tháng	Lon 4 kg	đ/lon	**441,000**	"
696	Hiệu lực 12 tháng	Lon 4 kg	đ/lon	**576,000**	"
	Sơn mài Hoàng Gia				"
697	Sơn mài cao cấp	Lon 1 lít	đ/lon	**30,000**	"
3	**SƠN ALPHANAM**				**Nhà phân phối**
698	***Sơn lót***				**chính Công ty CP**
699	Alphanam Alkali for interior (Sơn lót chống kiềm nội thất)	4 lít	đ/4lít	**401,450**	**Nghiên cứu KH và**
700	Alphanam Alkali for interior (Sơn lót chống kiềm nội thất)	17 lít	đ/17lít	**1,396,550**	**chuyển giao CN Huế**
701	Alphanam Alkali for exterior (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	4 lít	đ/4lít	**477,400**	T4 Toà nhà 19-21 Hai
702	Alphanam Alkali for exterior (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	17 lít	đ/17lít	**1,722,050**	Bà Trưng- TP Huế
703	***Sơn nội thất***				ĐT: 054.3600131
704	Super white for ceiling (Sơn trắng lăn trần)	4 lít	đ/4lít	**199,950**	3.846555- 3.529016
705	Super white for ceiling (Sơn trắng lăn trần)	17 lít	đ/17lít	**711,450**	Fax: 0543.846565
706	Alphanam standard for int (Sơn nước nội thất tiêu chuẩn)	4 lít	đ/4lít	**230,950**	"
707	Alphanam standard for int (Sơn nước nội thất tiêu chuẩn)	17 lít	đ/17lít	**740,900**	"
708	Alphanam silky max for int (Sơn nội thất siêu mịn)	4 lít	đ/4lít	**330,150**	"

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
709	Alphanam silky max for int (Sơn nội thất siêu mịn)	17 lít	đ/17lít	**1,188,850**	"
710	Alphanam cleanly (Sơn nội thất lau chùi tối đa)	4 lít	đ/4lít	**432,450**	"
711	Alphanam cleanly (Sơn nội thất lau chùi tối đa)	17 lít	đ/17lít	**1,416,700**	**Nhà phân phối**
712	Alphanam perfect (Sơn nội thất hoàn hảo)	1 lít	đ/lít	**142,600**	**chính Công ty CP**
713	Alphanam perfect (Sơn nội thất hoàn hảo)	4 lít	đ/4lít	**418,500**	**Nghiên cứu KH và**
714	Alphanam perfect (Sơn nội thất hoàn hảo)	17 lít	đ/17lít	**1,548,450**	**chuyển giao CN Huế**
715	Alphanam silk pearl (Sơn nội thất bóng ngọc trai)	1 lít	đ/lít	**217,000**	T4 Toà nhà 19-21 Hai
716	Alphanam silk pearl (Sơn nội thất bóng ngọc trai)	4 lít	đ/4lít	**713,000**	Bà Trưng- TP Huế
717	Alphanam silk pearl (Sơn nội thất bóng ngọc trai)	17 lít	đ/17lít	**2,354,450**	ĐT: 054.3600131
718	***Sơn ngoại thất***				3.846555- 3.529016
719	Water proof no.1 (Sơn chống thấm pha xi măng)	1 lít	đ/lít	**162,750**	Fax: 0543.846565
720	Water proof no.1 (Sơn chống thấm pha xi măng)	4 lít	đ/4lít	**525,450**	"
721	Water proof no.1 (Sơn chống thấm pha xi măng)	17 lít	đ/17lít	**1,765,450**	"
722	Alphanam standard for ext (Sơn ngoại thất tiêu chuẩn)	4 lít	đ/4lít	**344,100**	"
723	Alphanam standard for ext (Sơn ngoại thất tiêu chuẩn)	17 lít	đ/17lít	**1,233,800**	"
724	Alphanam sunny for ext (Sơn ngoại thất láng mịn)	1 lít	đ/lít	**167,400**	"
725	Alphanam sunny for ext (Sơn ngoại thất láng mịn)	4 lít	đ/4lít	**525,450**	**Nhà phân phối**
726	Alphanam sunny for ext (Sơn ngoại thất láng mịn)	17 lít	đ/17lít	**1,811,950**	**chính Công ty CP**
727	Alphanam satin gloss (Sơn ngoại thất bóng)	1 lít	đ/lít	**237,150**	**Nghiên cứu KH và**
728	Alphanam satin gloss (Sơn ngoại thất bóng)	4 lít	đ/4lít	**733,150**	**chuyển giao CN Huế**
729	Alphanam satin gloss (Sơn ngoại thất bóng)	17 lít	đ/17lít	**2,422,650**	T4 Toà nhà 19-21 Hai
730	Alphanam Nano sea (Sơn ngoại thất chống thấm)	1 lít	đ/lít	**292,950**	Bà Trưng- TP Huế
731	Alphanam Nano sea (Sơn ngoại thất chống thấm)	4 lít	đ/4lít	**850,950**	ĐT: 054.3600131
732	Alphanam Nano sea (Sơn ngoại thất chống thấm)	17 lít	đ/17lít	**2,991,500**	3.846555- 3.529016
733	Alphanam Master seven in 1 (Sơn trang trí siêu cao cấp)	1 lít	đ/lít	**308,450**	Fax: 0543.846565
734	Alphanam Master seven in 1 (Sơn trang trí siêu cao cấp)	4 lít	đ/4lít	**974,950**	"
735	***Bột trét***				"
736	Bột trét tường Alphanam Master	40kg/bao	40kg/bao	**246,450**	"
737	Bột trét tường Alphanam Master	40kg/bao	40kg/bao	**370,450**	"
738	***Base nội thất***				"
739	Standard for int (Sơn nước nội thất tiêu chuẩn)	4 lít	đ/4lít	**217,000**	**Nhà phân phối**
740	Standard for int (Sơn nước nội thất tiêu chuẩn)	17 lít	đ/17lít	**695,950**	**chính Công ty CP**
741	Silky max for int (Sơn nội thất siêu mịn)	4 lít	đ/4lít	**310,000**	**Nghiên cứu KH và**
742	Silky max for int (Sơn nội thất siêu mịn)	17 lít	đ/17lít	**1,117,550**	**chuyển giao CN Huế**
743	Cleanly (Sơn nội thất lau chùi tối đa)	4 lít	đ/4lít	**406,100**	T4 Toà nhà 19-21 Hai
744	Cleanly (Sơn nội thất lau chùi tối đa)	17 lít	đ/17lít	**1,331,450**	Bà Trưng- TP Huế
745	Perfect (Sơn nội thất hoàn hảo)	1 lít	đ/lít	**132,525**	ĐT: 054.3600131
746	Perfect (Sơn nội thất hoàn hảo)	4 lít	đ/4lít	**392,150**	3.846555- 3.529016
747	Perfect (Sơn nội thất hoàn hảo)	17 lít	đ/17lít	**1,455,450**	Fax: 0543.846565
748	Silk pearl (Sơn nội thất bóng ngọc trai)	1 lít	đ/lít	**203,050**	"
749	Silk pearl (Sơn nội thất bóng ngọc trai)	4 lít	đ/4lít	**669,600**	"

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
750	Silk pearl (Sơn nội thất bóng ngọc trai)	17 lít	đ/17lít	**2,213,400**	"
751	***Base ngoại thất***				**Nhà phân phối**
752	Standard for ext (Sơn ngoại thất tiêu chuẩn)	4 lít	đ/4lít	**323,950**	**chính Công ty CP**
753	Standard for ext (Sơn ngoại thất tiêu chuẩn)	17 lít	đ/17lít	**1,159,400**	**Nghiên cứu KH và**
754	Sunny for ext (Sơn ngoại thất láng mịn)	1 lít	đ/lít	**156,550**	**chuyển giao CN Huế**
755	Sunny for ext (Sơn ngoại thất láng mịn)	4 lít	đ/4lít	**492,900**	T4 Toà nhà 19-21 Hai
756	Sunny for ext (Sơn ngoại thất láng mịn)	17 lít	đ/17lít	**1,703,450**	Bà Trưng- TP Huế
757	Statin gloss(Sơn ngoại thất bóng)	1 lít	đ/lít	**223,200**	ĐT: 054.3600131
758	Statin gloss(Sơn ngoại thất bóng)	4 lít	đ/4lít	**688,200**	3.846555- 3.529016
759	Statin gloss(Sơn ngoại thất bóng)	17 lít	đ/17lít	**2,276,950**	Fax: 0543.846565
760	Nanon sea (Sơn ngoại thất chống thấm)	1 lít	đ/lít	**274,350**	"
761	Nanon sea (Sơn ngoại thất chống thấm)	4 lít	đ/4lít	**799,800**	"
762	Nanon sea (Sơn ngoại thất chống thấm)	17 lít	đ/17lít	**2,811,700**	"
763	Master seven in 1 (Sơn trang trí siêu cao cấp)	4 lít	đ/4lít	**289,850**	"
764	Master seven in 1 (Sơn trang trí siêu cao cấp)	17 lít	đ/17lít	**916,050**	"
4	**SƠN GAMMA**				**Nhà phân phối**
765	Sơn lót chống kiềm nội thất	4 lít	đ/4lít	**522,350**	**chính Công ty CP**
766	Sơn lót chống kiềm nội thất	17 lít	đ/17lít	**1,746,850**	**Nghiên cứu KH và**
767	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	4 lít	đ/4lít	**618,450**	**chuyển giao CN Huế**
768	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	17 lít	đ/17lít	**2,152,950**	T4 Toà nhà 19-21 Hai
769	Sơn kinh tế nội thất	4 lít	đ/4lít	**289,850**	Bà Trưng- TP Huế
770	Sơn kinh tế nội thất	17 lít	đ/17lít	**926,900**	ĐT: 054.3600131
771	Sơn nội thất siêu mịn	1 lít	đ/lít	**137,950**	3.846555- 3.529016
772	Sơn nội thất siêu mịn	4 lít	đ/4lít	**424,700**	Fax: 0543.846565
773	Sơn nội thất siêu mịn	17 lít	đ/17lít	**1,486,450**	"
774	Sơn nội thất chùi rửa tối đa	1 lít	đ/lít	**162,750**	"
775	Sơn nội thất chùi rửa tối đa	4 lít	đ/4lít	**540,950**	"
776	Sơn nội thất chùi rửa tối đa	17 lít	đ/17lít	**1,770,100**	"
777	Sơn nước kinh tế ngoại thất	1 lít	đ/lít	**142,600**	"
778	Sơn nước kinh tế ngoại thất	4 lít	đ/4lít	**429,350**	"
779	Sơn nước kinh tế ngoại thất	17 lít	đ/17lít	**1,542,250**	**Nhà phân phối**
780	Sơn cao cấp nội ngoại thất All in one	1 lít	đ/lít	**288,300**	**chính Công ty CP**
781	Sơn cao cấp nội ngoại thất All in one	4 lít	đ/4lít	**753,300**	**Nghiên cứu KH và**
782	Sơn cao cấp nội ngoại thất All in one	17 lít	đ/17lít	**3,028,700**	**chuyển giao CN Huế**
783	Sơn chống thấm ngoại thất	1 lít	đ/lít	**457,250**	T4 Toà nhà 19-21 Hai
784	Sơn chống thấm ngoại thất	4 lít	đ/4lít	**1,044,700**	Bà Trưng- TP Huế
785	Sơn chống thấm ngoại thất	17 lít	đ/17lít	**3,738,600**	ĐT: 054.3600131
786	Bột trét nội thất	40kg/bao	đ/bao	**296,050**	3.846555- 3.529016
787	Bột trét ngoại thất	40kg/bao	đ/bao	**382,850**	Fax: 0543.846565
5	**SƠN SPEC**				
788	***Sơn ngoại thất***				**Cty TNHH MTV**
789	Spec Satin (Sơn chống thấm siêu bóng)	18 lít/bao	đ/bao	**3,335,000**	**TM Phúc Đức**
790	Spec Satin (Sơn chống thấm siêu bóng)	5 lít/bao	đ/bao	**910,000**	**38 Hồ Đắc Di**

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
791	Spec Satin (Sơn chống thấm siêu bóng)	1 lít/bao	đ/bao	**150,000**	TP Huế
792	Spec super fixx (hợp chất chống thấm pha xi măng)	18 lít/bao	đ/bao	**2,185,000**	ĐT: 054.6525155
793	Spec super fixx (hợp chất chống thấm pha xi măng)	5 lít/bao	đ/bao	**454,000**	Fax: 054.3831968
794	Spec all exterior (chống thấm bóng mờ)	5 lít/bao	đ/bao	**908,000**	(Giá trên là giá bán
795	Spec all exterior (chống thấm bóng mờ)	1 lít/bao	đ/bao	**150,000**	tại chân công trình
796	Spec fast exterior (sơn ngoại thất bóng mờ)	18 lít/bao	đ/bao	**1,800,000**	trong phạm vi
797	Spec fast exterior (sơn ngoại thất bóng mờ)	5 lít/ bao	đ/bao	**677,000**	TP Huế)
798	Spec hi- antistain (chống bám bẩn cao cấp	1lít/bao	đ/bao	**200,000**	
799	chống nóng, những màu đậm tăng 20%)	5 lít/bao	đ/bao	**1,150,000**	
800	Spec phủ gốc dầu	5 lít/bao	đ/bao	**1,250,000**	
801	Sơn Ata ngoài nhà	18 lít/bao	đ/bao	**1,380,000**	
802	Sơn Ata trong nhà	18 lít/bao	đ/bao	**805,000**	
803	***Sơn nội thất***				
804	Spec fast interior (sơn nội thất bóng mờ)	4 lít/bao	đ/bao	**472,000**	
805	Spec fast interior (sơn nội thất bóng mờ)	18 lít/bao	đ/bao	**950,000**	"
806	Spec Ceiling coat (Sơn trắng trần)	4 lít/bao	đ/bao	**345,000**	
807	Spec Ceiling coat (Sơn trắng trần)	18 lít/bao	đ/bao	**950,000**	
808	Spec Satin interior (sơn chống thấm siêu bóng	5 lít/bao	đ/bao	**790,000**	
809	những màu đậm sẽ tăng 15%)	18lít/bao	đ/bao	**2,430,000**	
810	Spec easy wash (sơn cao cấp dễ lau chùi)	5lít/bao	đ/bao	**598,000**	"
811	Spec easy wash (sơn cao cấp dễ lau chùi)	18 lít/bao	đ/bao	**1,730,000**	"
812	***Sơn lót***				**Cty TNHH MTV**
813	Spec Alkali lock(Sơn lót ngoài trời gốc nước)	5 lít/bao	đ/bao	**650,000**	**TM Phúc Đức**
814	Spec Alkali lock(Sơn lót ngoài trời gốc nước)	18 lít/bao	đ/bao	**2,400,000**	**38 Hồ Đắc Di**
815	Spec Nano primer (Sơn lót công nghệ Nano)	5 lít/bao	đ/bao	**828,000**	TP Huế
816	Spec Nano primer (Sơn lót công nghệ Nano)	18 lít/bao	đ/bao	**2,502,000**	ĐT: 054.6525155
817	Spec Alkali Primer for int (sơn lót kiềm trong nhà	4 lít/bao	đ/bao	**472,000**	Fax: 054.3831968
818	gốc nước)	18lít/bao	đ/bao	**1,930,000**	(Giá trên là giá bán
819	Spec Dam Sealer (Sơn lót ngoài gốc dầu)	5 lít/bao	đ/bao	**1,145,000**	tại chân công trình
820	***Bột trét***				trong phạm vi
821	Spec Filler int & ext	40 kg/bao	đ/bao	**360,000**	Huế)
822	Spec Filler int & ext-tím	40 kg/bao	đ/bao	**360,000**	"
823	Spec Filler int & ext-xanh (hình cô gái)	40 kg/bao	đ/bao	**360,000**	"
824	Spec Filler ext	40 kg/bao	đ/bao	**450,000**	"
825	Spec (Bột trét sơn gai)	20kg/bao	đ/bao	**425,000**	"
826	Bột ATA ngoài nhà	40kg/bao	đ/bao	**322,000**	"
827	Bột ATA trong nhà	40kg/bao	đ/bao	**345,000**	"
6	**BỘT MÀU**				
828	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/Kg	**16,800**	Thị trường Huế
829	Bột màu Nhật		đ/Kg	**42,500**	Thị trường Huế
830	Bột màu Trung Quốc		đ/Kg	**18,000**	Thị trường Huế
D	**CÁC LOẠI KEO, VECNI:**				
831	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/Kg	**39,000**	Thị trường Huế

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
832	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/Kg	**20,000**	Thị trường Huế
833	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/Kg	**14,000**	Thị trường Huế
834	Keo dán nhựa PVC	Dạng Ống Típ	đ/ống	**9,000**	Thị trường Huế
835	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	**9,000**	Thị trường Huế
836	Keo dáng gạch (màu xám, trắng)	tính bình quân	đ/kg	**5,700**	Thị trường Huế
837	Sơn mài Vecni		đ/Kg	**18,000**	Thị trường Huế
838	Vecni		đ/lít	**31,000**	Thị trường Huế
839	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	**5,000**	Thị trường Huế
VI	**XĂNG, DẦU NHỜN**				
840	Mỡ PLC Grease L2 (phuy 180kg)	Mỡ công nghiệp	đ/Kg	**90,800**	Các cửa hàng
841	Mỡ PLC Grease L2 (thùng 15kg)		đ/thùng	**1,967,400**	xăng dầu thuộc
842	Dầu nhờn PLC Rolin 32		đ/lít	**57,600**	Cty Xăng dầu
843	Dầu nhờn PLC AW Hidroil 32		đ/lít	**58,100**	Thừa Thiên Huế
844	Dầu Mazut 3,5S		đ/Kg	**16,800**	"
845	Dầu hỏa		đ/lít	**20,200**	"
846	Xăng Ôtô (Không chì)	M92	đ/lít	**20,800**	"
847	Xăng Ôtô (Không chì)	M95	đ/lít	**21,300**	"
848	Diezen cao cấp (0,25%S)		đ/lít	**20,350**	"
849	Diezen cao cấp (0,05%S)		đ/lít	**20,400**	"
VII	**KÍNH XÂY DỰNG CÁC LOẠI:**				
850	Kính Đáp Cầu nguyên tấm	Trắng 5mm	đ/m2	**85,000**	Thị trường Huế
851	Kính Đáp Cầu nguyên tấm	Trắng 3mm	đ/m2	**75,000**	Thị trường Huế
852	Kính Đáp Cầu nguyên tấm	Trắng 2,5mm	đ/m2	**73,000**	Thị trường Huế
853	Kính T.Quốc nguyên tấm	Trắng 5mm	đ/m2	**98,000**	Thị trường Huế
854	Kính T.Quốc nguyên tấm	Maù Đà 5mm	đ/m2	**105,000**	Thị trường Huế
855	Kính T.Quốc nguyên tấm	Xanh biển 5mm	đ/m2	**110,000**	Thị trường Huế
856	Kính Nhật	Đổi màu 5mm	đ/m2	**115,000**	Thị trường Huế
VIII	**ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM LƯỚI THÉP MÁC 200 :**				
*	**Loại đường kính 300mm dày 40mm**				**Công ty**
857	Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu (không chịu lực)		đ/md	**192,000**	**Cổ phần**
858	Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu (chịu lực)		đ/md	**265,000**	**Bê Tông**
*	**Loại đường kính 400mm dày 50mm**				**và Xây dựng**
859	Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu (không chịu lực)		đ/md	**235,000**	**Thừa Thiên Huế**
860	Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu (chịu lực)		đ/md	**276,000**	Kiệt 84/6
*	**Loại đường kính 600mm dày 60mm**				Nguyễn
861	Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu (không chịu lực)		đ/md	**360,000**	Khoa Chiêm
862	Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu (chịu lực)		đ/md	**465,000**	TP Huế
*	**Loại đường kính 800mm dày 80mm**				(bán trên phương
863	Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu (không chịu lực)		đ/md	**640,000**	tiện bên mua)
864	Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu (chịu lực)		đ/md	**830,000**	
*	**Loại đường kính 1000mm dày100mm**				
865	Ống Bê tông ly tâm (không chịu lực)		đ/md	**910,000**	**Công ty**
866	Ống Bê tông ly tâm (chịu lực)		đ/md	**1,240,000**	**Cổ phần**

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
867	Ống Bê tông ly tâm (chịu lực khác)		đ/md	**1,530,000**	**Bê tông**
*	**Loại đường kính 1200mm dày 120mm**				**và Xây dựng**
868	Ống Bê tông ly tâm (không chịu lực)		đ/md	**1,370,000**	**Thừa Thiên Huế**
869	Ống Bê tông ly tâm (chịu lực)		đ/md	**1,850,000**	Kiệt 84/6
870	Ống Bê tông ly tâm (chịu lực khác)		đ/md	**2,100,000**	Nguyễn
*	**Loại đường kính 1250mm dày120mm**				Khoa Chiêm
871	Ống Bê tông ly tâm (không chịu lực)		đ/md	**1,380,000**	TP Huế
872	Ống Bê tông ly tâm (chịu lực)		đ/md	**1,762,000**	(bán trên phương tiện
873	Ống Bê tông ly tâm (chịu lực khác)		đ/md	**2,360,000**	bên mua)
*	**Loại đường kính 1500mm dày150mm**				Đơn giá đã bao
874	Ống Bê tông ly tâm (không chịu lực)		đ/md	**2,410,000**	gồm vận chuyển
875	Ống Bê tông ly tâm (chịu lực)		đ/md	**2,930,000**	đến CT trong
***	**VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**				phạm vi 10km
**	***Xi măng Kim Đỉnh***				
876	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	**1,095,000**	**Công ty**
877	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	**1,170,000**	**Cổ phần**
878	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	**1,240,000**	**Bê tông**
879	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	**1,320,000**	**và Xây dựng**
880	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	**1,440,000**	**Thừa Thiên Huế**
**	***Xi măng Nghi Sơn***			**1,175,000**	Kiệt 84/6
881	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	**1,260,000**	Nguyễn
882	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	**1,350,000**	Khoa Chiêm
883	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	**1,440,000**	TP Huế
884	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	**1,560,000**	Đơn giá đã bao
885	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	**1,521,290**	gồm vận chuyển
**	***Bơm bê tông công trình***				đến CT trong
886	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	**70,000**	phạm vi 10km
887	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2: 90.000; T3: 110.000; T4:130.000)		đ/m3	**20,000**	
888	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	**70,000**	
2	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**				**Công ty**
889	Bê tông thương phẩm (XM Kim đỉnh)	M200-R28,cỡ đá 2-4	đ/m3	**1,000,000**	**Cổ phần**
890	Bê tông thương phẩm (XM Kim đỉnh)	M250-R28, cỡ đá 2-4	đ/m3	**1,070,000**	**Đầu tư**
891	Bê tông thương phẩm (XM Kim đỉnh)	M300-R28, cỡ đá 2-4	đ/m3	**1,150,000**	**và Xây dựng**
892	Bê tông thương phẩm (XM Kim đỉnh)	M350-R28, cỡ đá 1-2	đ/m3	**1,250,000**	**Viwaseen - Huế**
893	Bê tông thương phẩm (XM Kim đỉnh)	M400-R28, cỡ đá 1-2	đ/m3	**1,300,000**	Địa chỉ:
894	Bê tông thương phẩm (XM Nghi sơn)	f'c: 40, 0-R3	đ/m3	**1,490,000**	Số 5 Lý Thường Kiệt
895	Bê tông thương phẩm (XM Nghi sơn)	f'c: 45, 0-R3	đ/m3	**1,570,000**	thành phố Huế
896	Bê tông thương phẩm (XM Nghi sơn)	f'c: 50, 0-R3	đ/m3	**1,620,000**	tỉnh Thừa Thiên Huế
*	***Chi phí bơm***		đ/m3		Điện thoại:
	Bơm cầu 37m		đ/m3		054.3813699
897	Bơm dầm, sàn	Từ tầng 1 (kể cả móng) đến tầng 3; >40m3	đ/m3	**75,000**	Fax: 054.3813839
898	Bơm cột, vách		đ/m3	**90,000**	(Beetoong thương
899	Bơm dầm, sàn	Từ tầng 1 (kể cả móng) đến tầng 3; <=40m3	đ/ca	**3,400,000**	phẩm nếu sử dụng
900	Bơm cột, vách		đ/ca	**4,154,000**	phụ gia đạt chuẩn
901	Bơm dầm, sàn	Từ tầng 04 đến tầng 07;	đ/m3	**85,000**	R7 cộng thêm

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
902	Bơm cột, vách	>40m3	đ/m3	**100,000**	75.000 đồng/m3)
903	Bơm dầm, sàn	Từ tầng 04 đến tầng 07; <=40m3	đ/ca	**3,269,000**	(giá bao gồm VAT
904	Bơm cột, vách		đ/ca	**4,000,000**	chi phí vận chuyển
905	Bơm dầm, sàn	Từ tầng 08 đến 10; >40m3	đ/m3	**95,000**	đến CT trong bán
906	Bơm dầm, sàn	Tầng 08- 10; <=40m3	đ/ca	**3,167,000**	kính 10km)
	Bơm tĩnh		đ/m3		"
907	Bơm cột, vách	Tầng 8-10; >70m3	đ/m3	**110,000**	"
908	Bơm cột, vách	Tầng 8-10; <=70m3	đ/ca	**6,600,000**	"
909	Bơm cột, vách	Tầng 11 trở lên; >70m3	đ/m3	**115,000**	"
910	Bơm dầm, sàn	Tầng 11 trở lên; >70m3	đ/m3	**105,000**	"
911	Bơm cột, vách	Tầng 11 trở lên; <=70m3	đ/ca	**6,000,000**	"
912	Bơm dầm, sàn	Tầng 11 trở lên; <=70m3	đ/ca	**6,469,000**	"
913	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LÕI CHÂU ÂU**				
914	**Ống bê tông cốt thép, Mac 300, tải trọng HL93 (băng đường), L=2,5m, 1 đầu loe**				
915	D400-65	Sử dụng xi măng	đ/md	**290,700**	**Sản phẩm của**
916	D600-75	PCB40	đ/md	**485,000**	**Công ty**
917	D800-95	*(theo tiêu chuẩn*	đ/md	**784,485**	**TNHH-XD**
918	D1000-120	*TCVN 372:2006)*	đ/md	**1,045,500**	**Thuận Đức II**
919	D1200-140	"	đ/md	**1,663,700**	Hàng giao trên
920	D1500-150	"	đ/md	**2,841,815**	phương tiện
921	D1800-180	"	đ/md	**3,812,370**	bên mua tại
922	D2000-200	"	đ/md	**4,362,500**	Thôn 7 Dạ Lê
923	**Ống bê tông cốt thép, Mac 300, tải trọng vỉa hè, L=2,5m, 1 đầu loe**				xã Thuỷ Phương
924	D400-65	Sử dụng xi măng	đ/md	**273,780**	Hương Thuỷ
925	D600-75	PCB40	đ/md	**392,600**	TT Huế
926	D800-95	*(theo tiêu chuẩn*	đ/md	**697,680**	ĐT:054.2212879
927	D1000-120	*TCVN 372:2006)*	đ/md	**956,300**	054.3954366
928	D1200-140	"	đ/md	**1,543,700**	"
929	D1500-150	"	đ/md	**2,643,180**	"
930	D1800-180	"	đ/md	**3,501,870**	"
931	D2000-200	"	đ/md	**3,945,540**	"
932	**Ống bê tông cốt thép, Mac 300, tải trọng vỉa hè, 1 đầu loe**				"
933	D400-65	Sử dụng xi măng	đ/md	**292,490**	"
934	D600-75	bền sunfat PCSR40	đ/md	**411,500**	"
935	D800-95	*(theo tiêu chuẩn*	đ/md	**731,850**	"
936	D1000-120	*TCVN 372:2006)*	đ/md	**1,003,400**	"
937	D1200-140	"	đ/md	**1,607,500**	"
938	D1500-150	"	đ/md	**2,783,900**	"
939	D1800-180	"	đ/md	**3,640,050**	"
940	D2000-200	"	đ/md	**4,110,690**	"
941	**Ống bê tông cốt thép, Mac 300, tải trọng HL93, 1 đầu loe**				"
942	D400-65	Sử dụng xi măng	đ/md	**303,720**	**Sản phẩm của**
943	D600-75	bền sunfat PCSR40	đ/md	**508,280**	**Công ty**
944	D800-95	*(theo tiêu chuẩn*	đ/md	**819,780**	**TNHH-XD**
945	D1000-120	*TCVN 372:2006)*	đ/md	**1,097,300**	**Thuận Đức II**
946	D1200-140	"	đ/md	**1,748,720**	Hàng giao trên
947	D1500-150	"	đ/md	**2,965,600**	phương tiện
948	D1800-180	"	đ/md	**3,981,400**	bên mua tại
949	D2000-200	"	đ/md	**4,583,000**	Thôn 7 Dạ Lê

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
950	**Ống bê tông cốt thép, Mac 250, tải trọng vỉa hè, 1 đầu loe**				xã Thuỷ Phương
951	D400-65	Sử dụng xi măng	đ/md	**248,890**	Hương Thuỷ
952	D600-75	PCB40	đ/md	**356,450**	TT Huế
953	D800-95	*(theo tiêu chuẩn*	đ/md	**644,270**	ĐT:054.2212879
954	D1000-120	*TCVN 372:2006)*	đ/md	**868,880**	054.3954366
955	D1200-140	"	đ/md	**1,403,650**	"
956	D1500-150	"	đ/md	**2,403,570**	"
957	D1800-180	"	đ/md	**3,183,000**	"
958	D2000-200	"	đ/md	**3,586,560**	"
959	**Ống bê tông cốt thép, Mac 250, tải trọng HL93, 1 đầu loe**				"
960	D400-65	Sử dụng xi măng	đ/md	**262,460**	"
961	D600-75	PCB40	đ/md	**447,570**	"
962	D800-95	*(theo tiêu chuẩn*	đ/md	**722,800**	"
963	D1000-120	*TCVN 372:2006)*	đ/md	**949,700**	"
964	D1200-140	"	đ/md	**1,515,600**	"
965	D1500-150	"	đ/md	**2,583,700**	"
966	D1800-180	"	đ/md	**3,464,000**	**Sản phẩm của**
967	D2000-200	"	đ/md	**3,965,000**	**Công ty**
968	**JOINT cao su lắp đặt ống cống bêtông cốt thép**				**TNHH-XD**
969	D400-65	TCVN 372:2006	đ/cái	**58,400**	**Thuận Đức II**
970	D600-75	TCVN 372:2006	đ/cái	**81,800**	Hàng giao trên
971	D800-95	TCVN 372:2006	đ/cái	**112,000**	phương tiện
972	D1000-120	TCVN 372:2006	đ/cái	**128,700**	bên mua tại
973	D1200-140	TCVN 372:2006	đ/cái	**183,700**	Thôn 7 Dạ Lê
974	D1500-150	TCVN 372:2006	đ/cái	**242,000**	xã Thuỷ Phương
975	D1800-180	TCVN 372:2006	đ/cái	**287,300**	Hương Thuỷ
976	D2000-200	TCVN 372:2006	đ/cái	**323,800**	TT Huế
	VẬT LIỆU ĐIỆN:				
*	**Bóng đèn tròn Rạng Đông**				
977	Bóng đèn tròn	220v/25w-60w	đ/cái	**6,600**	Thị trường Huế
978	Bóng đèn tròn	220v/75w-100w	đ/cái	**6,820**	Thị trường Huế
979	Bóng đèn tròn	110v/25w-60w	đ/cái	**6,600**	Thị trường Huế
980	Bóng đèn tròn	110v/75w-100w	đ/cái	**6,820**	Thị trường Huế
*	**Bóng đèn Huỳnh Quang Rạng Đông**				
	Bóng đèn HQ loại 0,6m				
981	Bóng HQ Rạng Đông	20W/ L= 0,6m	đ/cái	**12,100**	Thị trường Huế
982	Bóng HQ Rạng Đông, màu vàng T8	20W/ L= 0,6m	đ/cái	**32,340**	Thị trường Huế
	Bóng HQ loại 1,2m				
983	Bóng HQ Rạng Đông	40W/ L= 1,2m	đ/cái	**14,300**	Thị trường Huế
984	Bóng HQ Rạng Đông, T10 SuperDelux	40W/ L= 1,2m	đ/cái	**16,500**	Thị trường Huế
	Bộ đèn HQ				
985	Bộ đèn HQ T8-18W	DDT-18W/01	đ/bộ	**52,800**	Thị trường Huế
986	Bộ đèn HQ T8-36W	DDT-36W/01	đ/bộ	**66,000**	
987	Bộ đèn HQ Silver	DDT T8-36W/03-G	đ/bộ	**113,300**	Thị trường Huế
988	Bộ đèn HQ Silver	DDT T8-36W/03-D	đ/bộ	**147,400**	Thị trường Huế
989	Bộ đèn HQ T8-36W*1 M9G-Balat điện tử		đ/bộ	**119,900**	Thị trường Huế
990	Bộ đèn HQ T8-18W*1 M9G-Balat điện tử		đ/bộ	**106,700**	Thị trường Huế

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
	BỘ ĐÈN NEON ĐÔI:				
	Bộ đèn Neon loại 0,6m máng hộp kim loại:				
991	*Bóng R.Đ hoặc Đ.Q,Tăng phô	20W/ L= 0,6mx2	đ/bộ	**120,000**	Thị trường Huế
992	tắc te Thái, máng VN có hộp kính mờ VN				
993	*Bóng R.Đ hoặc Đ.Q,Tăng phô	20W/ L= 0,6mx2	đ/bộ	**110,000**	Thị trường Huế
994	tắc te Thái, máng TQ có hộp kính mờ VN				
	Bộ đèn Neon loại 1,2m máng hộp kim loại:				
995	*Bóng R.Đ hoặc Đ.Q,Tăng phô	40W/ L= 1,2mx2	đ/bộ	**130,000**	Thị trường Huế
996	tắc te Thái, máng VN có hộp kính mờ VN				
997	*Bóng R.Đ hoặc Đ.Q,Tăng phô	40W/ L= 1,2mx2	đ/bộ	**130,000**	Thị trường Huế
998	tắc te Thái, máng TQ có hộp kính mờ VN				Thị trường Huế
999	**CÔNG TẮC, Ổ CẮM**				
1000	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	**17,000**	Thị trường Huế
1001	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	**36,000**	Thị trường Huế
1002	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	**120,000**	Thị trường Huế
1003	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	**23,000**	Thị trường Huế
1004	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	**18,000**	Thị trường Huế
1005	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	**46,000**	Thị trường Huế
1006	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	**43,000**	Thị trường Huế
1007	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	**75,000**	Thị trường Huế
1008	Ổ cắm 2 chấy + công tắc Clipsal	E426UX; E426UXX	đ/cái	**80,000**	Thị trường Huế
1009	Ổ cắm ba chấy Clipsal	E426UEST	đ/cái	**93,000**	Thị trường Huế
1010	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	**16,100**	Thị trường Huế
1011	Công tắc 1 chiều Điện Quang		đ/cái	**5,000**	Thị trường Huế
1012	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	**19,000**	Thị trường Huế
1013	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	**28,000**	Thị trường Huế
1014	**CẦU DAO, APTOMAT**				
1015	Cầu dao 3 pha đảo Cadivi	CDD 20A-3P	đ/cái	**51,667**	Thị trường Huế
1016	Cầu dao 3 pha đảo Cadivi	CDD 30A-3P	đ/cái	**65,032**	Thị trường Huế
1017	Cầu dao 3 pha đảo Cadivi	CDD 60A-3P	đ/cái	**95,854**	Thị trường Huế
1018	Cầu dao 2 pha đảo Cadivi	CDD 20A-2P	đ/cái	**33,759**	Thị trường Huế
1019	Cầu dao 2 pha đảo Cadivi	CDD 30A-2P	đ/cái	**41,921**	Thị trường Huế
1020	Cầu dao 2 pha đảo Cadivi	CDD 60A-2P	đ/cái	**63,217**	Thị trường Huế
1021	Cầu dao MCB 01 P- C Curve Panasonic	BBD1201CA	đ/cái	**80,000**	Thị trường Huế
1022	Cầu dao MCB 02 P- C Curve Panasonic	BBD2202CA	đ/cái	**233,000**	Thị trường Huế
1023	Cầu dao MCB 03 P- C Curve Panasonic	BBD3203CA	đ/cái	**412,000**	Thị trường Huế
1024	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	**65,000**	Thị trường Huế
1025	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	**68,000**	Thị trường Huế
1026	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	**348,000**	Thị trường Huế
1027	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	**420,000**	Thị trường Huế
1028	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	**93,000**	Thị trường Huế
1029	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	**126,000**	Thị trường Huế
1030	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	**210,000**	Thị trường Huế

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1031	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	**280,000**	Thị trường Huế
1032	**MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TĂNG PHÔ**				
1033	Mặt 1, 2, 3 lỗ Roman		đ/cái	**12,600**	Thị trường Huế
1034	Mặt 4; 5; 6lỗ Roman		đ/cái	**17,000**	Thị trường Huế
1035	Mặt dùng cho 1 ; 2; 3 thiết bị Panasonic		đ/cái	**14,700**	Thị trường Huế
1036	Mặt dùng cho 4 ; 5; 6 thiết bị Panasonic		đ/cái	**26,000**	Thị trường Huế
1037	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	**4,200**	Thị trường Huế
1038	Đế aptomat tép	tính bình quân	đ/cái	**3,700**	Thị trường Huế
1039	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	**7,500**	Thị trường Huế
1040	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	**6,300**	Thị trường Huế
1041	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	**4,300**	Thị trường Huế
1042	Tắc te Thái		đ/cái	**4,500**	Thị trường Huế
1043	**QUẠT ĐIỆN**				
1044	Quạt treo trần, đảo 360 độ Panasonic	F409QB, F409QGO	đ/cái	**2,660,000**	Thị trường Huế
1045	Quạt treo tường có remote Panasonic	F409MB, F409MG	đ/cái	**2,300,000**	Thị trường Huế
1046	Quạ treo tường giật dây Panasonic	F409UB, F409UGO	đ/cái	**1,860,000**	Thị trường Huế
1047	Quạt hút loại 1 chiều có màn che Panasonic	FV- 20AL9	đ/cái	**860,000**	Thị trường Huế
1048	Quạt hút loại 2 chiều không có màn che Panasonic	FV-20RL7	đ/cái	**690,000**	Thị trường Huế
1049	Quạt thông gió có màn che 15 Roman		đ/cái	**250,000**	
1050	Quạt thông gió có màn che 20 Roman		đ/cái	**315,000**	
1051	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 Roman		đ/cái	**340,000**	
1052	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20 Roman		đ/cái	**375,000**	
	DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN				
*	**Dây điện lực ruột đồng, cách điện PVC (CV-450/750)**				
1053	CV- 1.5 (7/0.52)-450/750V		đ/m	**5,093**	**Công ty CP**
1054	CV- 2.5 (7/0.67)-450/750V		đ/m	**8,008**	**Dây cáp điện**
1055	CV- 4 (7/0.85)-450/750V		đ/m	**12,210**	**Việt Nam**
1056	CV- 6 (7/1.04)-450/750V		đ/m	**17,853**	ĐC: 70- 72 Nam
1057	CV- 8 (7/1.2)-450/750V		đ/m	**23,650**	Kỳ Khởi Nghĩa
1058	CV- 10 (7/1.35)-450/750V		đ/m	**29,920**	Quận 1- TP HCM
1059	CVm- 10 (7*20/0.3)-450/750V		đ/m	**30,470**	Chi nhánh miền
1060	CV- 14(7/1.6)-450/750V		đ/m	**40,370**	trung
1061	CV- 16(7/1.7)-450/750V		đ/m	**45,320**	ĐC: 236 Đường 2/9
1062	CVm- 16 (7*32/0.32)-450/750V		đ/m	**46,640**	TP Đà Nẵng
1063	CV- 22 (7/2)-450/750V		đ/m	**62,590**	Tel: 0511.3611647
1064	CV- 25 (7/2.14)-450/750V		đ/m	**71,280**	or 0511.3611627
1065	CV- 35 (7/2.52)-450/750V		đ/m	**98,010**	Fax: 0511.3611647
1066	CV- 50 (19/1.8)-450/750V		đ/m	**137,610**	Email:cadividanang
1067	CV- 70 (19/2.14)-450/750V		đ/m	**192,830**	@yahoo.com.vn
1068	CV- 95 (19/2.52)-450/750V		đ/m	**266,090**	
1069	CV-120 (19/2.8)-450/750V		đ/m	**327,470**	
1070	CV- 125 (19/2.9)-450/750V		đ/m	**351,010**	
1071	CV-150 (37/2.3)-450/750V		đ/m	**431,860**	

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1072	CV- 185 (37/2.52)-450/750V		đ/m	**517,550**	
1073	CV- 240 (61/2.52)-450/750V		đ/m	**680,460**	**Công ty CP**
1074	CV- 300 (61/2.52)-450/750V		đ/m	**851,840**	**Dây cáp điện**
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo.300/500V)				**Việt Nam**
1075	Vcmo- 2*1.5- (2*30/0.25)- 3000/500V	TCVN 6610- 5:2007	đ/m	**10,659**	ĐC: 70- 72 Nam
1076	Vcmo- 2*2.5- (2*50/0.25)- 3000/500V	TCVN 6610- 5:2007	đ/m	**16,940**	Kỳ Khởi Nghĩa
1077	Vcmo- 2*4- (2*50/0.32)- 3000/500V	TCVN 6610- 5:2007	đ/m	**25,740**	Quận 1- TP HCM
1078	Vcmo- 2*6- (2*7*12/0.30)- 3000/500V	TCVN 6610- 5:2007	đ/m	**38,060**	Chi nhánh miền
1079	**Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện XLPE, vỏ PVC**				trung
1080	CXV-2.5(1*7/0.67)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**9,394**	ĐC: 236 Đường 2/9
1081	CXV-4(1*7/0.85)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**14,179**	TP Đà Nẵng
1082	CXV-6(1*7/1.04)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**19,976**	Tel: 0511.3611647
1083	CXV-8(1*7/1.2)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**25,740**	or 0511.3611627
1084	CXV-10(1*7/1.35)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**32,010**	Fax: 0511.3611647
1085	CXV-14(1*7/1.6)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**43,340**	Email:cadividanang
1086	CXV-16(1*7/1.7)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**48,510**	@yahoo.com.vn
1087	CXV-22(1*7/2)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**66,220**	
1088	CXV-25(1*7/2.14)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**75,240**	
1089	CXV-35(1*7/2.52)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**102,410**	**Công ty CP**
1090	CXV-38(1*7/2.6)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**108,900**	**Dây cáp điện**
1091	CXV-50(1*19/1.8)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**142,780**	**Việt Nam**
1092	CXV-70(1*19/2.14)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**198,770**	ĐC: 70- 72 Nam
1093	CXV-95(1*19/2.52)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**274,010**	Kỳ Khởi Nghĩa
1094	CXV-120(1*19/2.8)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**335,940**	Quận 1- TP HCM
1095	CXV-125(1*19/2.9)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**359,810**	Chi nhánh miền
1096	CXV-150(1*37/2.3)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**442,530**	trung
1097	CXV-185(1*37/2.52)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**529,980**	ĐC: 236 Đường 2/9
1098	CXV-240(1*61/2.25)- 0.6/1KV	CXV- 1R- 0.6/1KV	đ/m	**695,750**	TP Đà Nẵng
1099	**Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện XLPE, vỏ PVC**				Tel: 0511.3611647
1100	CXV- 2*4 (2*7/0.85)- 0.6/1KV	CXV- 2R- 0.6/1KV	đ/m	**32,230**	or 0511.3611627
1101	CXV- 2*4 (2*7/0.85)- 0.6/1KV	CXV- 2R- 0.6/1KV	đ/m	**44,660**	Fax: 0511.3611647
1102	CXV- 2*4 (2*7/0.85)- 0.6/1KV	CXV- 2R- 0.6/1KV	đ/m	**70,620**	Email:cadividanang
1103	CXV- 2*4 (2*7/0.85)- 0.6/1KV	CXV- 2R- 0.6/1KV	đ/m	**104,280**	@yahoo.com.vn
1104	CXV- 2*4 (2*7/0.85)- 0.6/1KV	CXV- 2R- 0.6/1KV	đ/m	**141,020**	"
1105	CXV- 2*4 (2*7/0.85)- 0.6/1KV	CXV- 2R- 0.6/1KV	đ/m	**215,160**	"
1106	CXV- 2*4 (2*7/0.85)- 0.6/1KV	CXV- 2R- 0.6/1KV	đ/m	**297,550**	"
1107	CXV- 2*4 (2*7/0.85)- 0.6/1KV	CXV- 2R- 0.6/1KV	đ/m	**565,510**	"
1108	**Cáp điện lực ruột đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc PVC**				"
1109	CXV-4*2.5 (4*7/0.67)- 0.6/1KV	CXV 4R- 0.6/1KV	đ/m	**37,730**	"
1110	CXV-4*6 (4*7/1.04)- 0.6/1KV	CXV 4R- 0.6/1KV	đ/m	**81,070**	**Công ty CP**
1111	CXV-4*8 (4*7/1.2)- 0.6/1KV	CXV 4R- 0.6/1KV	đ/m	**105,160**	**Dây cáp điện**
1112	CXV-4*10(4*7/1.35)- 0.6/1KV	CXV 4R- 0.6/1KV	đ/m	**131,230**	**Việt Nam**
1113	CXV-4*16 (4*7/1.7)- 0.6/1KV	CXV 4R- 0.6/1KV	đ/m	**197,230**	ĐC: 70- 72 Nam

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1114	CXV-4*25 (4*7/2.14)- 0.6/1KV	CXV 4R- 0.6/1KV	đ/m	**305,250**	Kỳ Khởi Nghĩa
1115	CXV-4*35 (4*7/2.52)- 0.6/1KV	CXV 4R- 0.6/1KV	đ/m	**414,590**	Quận 1- TP HCM
1116	CXV-4*50 (4*19/1.8)- 0.6/1KV	CXV 4R- 0.6/1KV	đ/m	**577,830**	Chi nhánh miền
1117	CXV-4*70 (4*19/2.14)- 0.6/1KV	CXV 4R- 0.6/1KV	đ/m	**804,870**	trung
1118	CXV-4*95 (4*19/2.52)- 0.6/1KV	CXV 4R- 0.6/1KV	đ/m	**1,110,230**	ĐC: 236 Đường 2/9
1119	**Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện XLPE, vỏ PVC**				TP Đà Nẵng
1120	CXV-3*4+1*2.5(3*7/0.85+1*7/0.67)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**53,350**	Tel: 0511.3611647
1121	CXV-3*4+1*2.5(3*7/0.85+1*7/0.67)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**76,120**	or 0511.3611627
1122	CXV-3*4+1*2.5(3*7/0.85+1*7/0.67)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**120,560**	Fax: 0511.3611647
1123	CXV-3*4+1*2.5(3*7/0.85+1*7/0.67)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**176,330**	Email:cadividanang
1124	CXV-3*4+1*2.5(3*7/0.85+1*7/0.67)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**182,490**	@yahoo.com.vn
1125	CXV-3*4+1*2.5(3*7/0.85+1*7/0.67)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**239,360**	"
1126	CXV-3*4+1*2.5(3*7/0.85+1*7/0.67)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**253,880**	"
1127	CXV-3*4+1*2.5(3*7/0.85+1*7/0.67)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**281,380**	"
1128	CXV-3*4+1*2.5(3*7/0.85+1*7/0.67)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**363,660**	"
1129	CXV-3*4+1*2.5(3*7/0.85+1*7/0.67)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**390,830**	"
1130	CXV-3*50+1*25(3*19/1.8+1*7/2.14)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**514,140**	"
1131	CXV-3*50+1*35(3*19/1.8+1*7/2.52)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**541,310**	"
1132	CXV-3*70+1*35(3*19/2.14+1*7/2.52)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**713,130**	"
1133	CXV-3*70+1*50(3*19/2.14+1*19/1.8)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**751,740**	**Công ty CP**
1134	CXV-3*95+1*50(3*19/2.52+1*19/1.8)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**983,950**	**Dây cáp điện**
1135	CXV-3*95+1*70(3*19/2.52+1*19/2.14)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**1,039,610**	**Việt Nam**
1136	CXV-3*120+1*70(3*19/2.8+1*19/2.14)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**1,229,690**	ĐC: 70- 72 Nam
1137	CXV-3*120+1*95(3*19/2.8+1*19/2.52)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**1,304,930**	Kỳ Khởi Nghĩa
1138	CXV-3*240+1*120(3*61/2.25+1*19/2.8)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**2,474,560**	Quận 1- TP HCM
1139	CXV-3*240+1*125(3*61/2.25+1*19/2.9)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**2,498,100**	Chi nhánh miền
1140	CXV-3*240+1*150(3*61/2.25+1*37/2.3)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**2,580,270**	trung
1141	CXV-3*240+1*185(3*61/2.25+1*37/2.52)0.6/1KV	CXV 3 + 1-0.6/1KV	đ/m	**2,666,730**	ĐC: 236 Đường 2/9
1142	**Cáp điện lực 1 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp băng 2 lớp băng nhôm**				TP Đà Nẵng
1143	CXV/DATA- 35(1*7/2.52)- 0.6/1KV	CVV/DATA-1R-0.6/1KV	đ/m	**123,860**	Tel: 0511.3611647
1144	CXV/DATA- 50(1*19/1.8)- 0.6/1KV	CVV/DATA-1R-0.6/1KV	đ/m	**167,200**	or 0511.3611627
1145	CXV/DATA- 70(1*19/2.14)- 0.6/1KV	CVV/DATA-1R-0.6/1KV	đ/m	**224,730**	Fax: 0511.3611647
1146	CXV/DATA- 95(1*19/2.52)- 0.6/1KV	CVV/DATA-1R-0.6/1KV	đ/m	**303,600**	Email:cadividanang
1147	CXV/DATA- 120(1*19/2.8)- 0.6/1KV	CVV/DATA-1R-0.6/1KV	đ/m	**368,060**	@yahoo.com.vn
1148	CXV/DATA- 125(1*19/2.9)- 0.6/1KV	CVV/DATA-1R-0.6/1KV	đ/m	**392,810**	"
1149	CXV/DATA- 150(1*37/2.3)- 0.6/1KV	CVV/DATA-1R-0.6/1KV	đ/m	**478,610**	"
1150	CXV/DATA- 185(1*37/2.52)- 0.6/1KV	CVV/DATA-1R-0.6/1KV	đ/m	**569,250**	"
1151	CXV/DATA- 240(1*61/2.52)- 0.6/1KV	CVV/DATA-1R-0.6/1KV	đ/m	**740,960**	"
1152	CXV/DATA- 300(1*61/2.52)- 0.6/1KV	CVV/DATA-1R-0.6/1KV	đ/m	**924,000**	"
1153	**Cáp điện lực ruột đồng bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, giáp 02 lớp băng kim loại**				"
1154	CXV/DSTA-4*1.5(4*7/0.52)-0.6/1KV	CXV/DSTA 4R-0.6/1KV	đ/m	**34,870**	**Công ty CP**
1155	CXV/DSTA-4*2.5(4*7/0.67)-0.6/1KV	CXV/DSTA 4R-0.6/1KV	đ/m	**48,290**	**Dây cáp điện**
1156	CXV/DSTA-4*4(4*7/0.85)-0.6/1KV	CXV/DSTA 4R-0.6/1KV	đ/m	**70,510**	**Việt Nam**

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1157	CXV/DSTA-4*6(4*7/1.04)-0.6/1KV	CXV/DSTA 4R-0.6/1KV	đ/m	**94,270**	ĐC: 70- 72 Nam
1158	CXV/DSTA-4*10(4*7/1.35)-0.6/1KV	CXV/DSTA 4R-0.6/1KV	đ/m	**146,850**	Kỳ Khởi Nghĩa
1159	CXV/DSTA-4*16(4*7/1.7)-0.6/1KV	CXV/DSTA 4R-0.6/1KV	đ/m	**213,840**	Quận 1- TP HCM
1160	CXV/DSTA-4*25(4*7/2.14)-0.6/1KV	CXV/DSTA 4R-0.6/1KV	đ/m	**325,160**	Chi nhánh miền
1161	CXV/DSTA-4*35(4*7/2.52)-0.6/1KV	CXV/DSTA 4R-0.6/1KV	đ/m	**437,910**	trung
1162	CXV/DSTA-4*50(4*19/1.8)-0.6/1KV	CXV/DSTA 4R-0.6/1KV	đ/m	**626,780**	ĐC: 236 Đường 2/9
1163	CXV/DSTA-4*70(4*19/2.14)-0.6/1KV	CXV/DSTA 4R-0.6/1KV	đ/m	**861,410**	TP Đà Nẵng
1164	CXV/DSTA-4*95(4*19/2.52)-0.6/1KV	CXV/DSTA 4R-0.6/1KV	đ/m	**1,179,200**	Tel: 0511.3611647
1165	CXV/DSTA-4*150(4*37/2.3)-0.6/1KV	CXV/DSTA 4R-0.6/1KV	đ/m	**1,890,900**	or 0511.3611627
1166	CXV/DSTA-4*240(4*61/2.25)-0.6/1KV	CXV/DSTA 4R-0.6/1KV	đ/m	**2,952,950**	Fax: 0511.3611647
1167	**Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp băng 2 lớp băng thép**				Email:cadividanang
1168	CXV/DSTA-3*10+1*6(3*7/1.35+1*7/1.04)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**135,960**	@yahoo.com.vn
1169	CXV/DSTA-3*16+1*10(3*7/1.7+1*7/1.35)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**198,660**	"
1170	CXV/DSTA-3*16+1*11(3*7/1.7+1*7/1.40)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**202,070**	"
1171	CXV/DSTA-3*22+1*11(3*7/2+1*7/1.4)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**257,620**	"
1172	CXV/DSTA-3*22+1*16(3*7/2+1*7/1.7)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**272,470**	"
1173	CXV/DSTA-3*25+1*16(3*7/2.14+1*7/1.7)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**300,960**	"
1174	CXV/DSTA-3*35+1*16(3*7/2.52+1*7/1.7)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**385,550**	"
1175	CXV/DSTA-3*35+1*22(3*7/2.52+1*7/2)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**404,690**	"
1176	CXV/DSTA-3*35+1*25(3*7/2.52+1*7/2.14)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**414,150**	"
1177	CXV/DSTA-3*50+1*25(3*19/1.8+1*7/2.14)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**560,450**	**Công ty CP**
1178	CXV/DSTA-3*50+1*35(3*19/1.8+1*7/2.52)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**588,720**	**Dây cáp điện**
1179	CXV/DSTA-3*70+1*35(3*19/2.14+1*7/2.52)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**767,910**	**Việt Nam**
1180	CXV/DSTA-3*70+1*50(3*19/2.14+1*19/1.8)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**807,400**	ĐC: 70- 72 Nam
1181	CXV/DSTA-3*95+1*50(3*19/2.52+1*19/1.8)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**1,050,280**	Kỳ Khởi Nghĩa
1182	CXV/DSTA-3*95+1*70(3*19/2.52+1*19/2.14)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**1,107,370**	Quận 1- TP HCM
1183	CXV/DSTA-3*120+1*70(3*19/2.8+1*19/2.14)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**1,305,810**	Chi nhánh miền
1184	CXV/DSTA-3*120+1*95(3*19/2.8+1*19/2.52)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**1,381,600**	trung
1185	CXV/DSTA-3*240+1*120(3*61/2.25+1*19/2.8)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**2,595,890**	ĐC: 236 Đường 2/9
1186	CXV/DSTA-3*240+1*125(3*61/2.25+1*19/2.9)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**2,620,090**	TP Đà Nẵng
1187	CXV/DSTA-3*240+1*150(3*61/2.25+1*37/2.3)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**2,702,370**	Tel: 0511.3611647
1188	CXV/DSTA-3*240+1*185(3*61/2.25+1*37/2.5)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**2,792,680**	or 0511.3611627
1189	CXV/DSTA-3*300+1*150(3*61/2.25+1*37/2.3)0.6/1KV	CXV/DSTA -3R+1-	đ/m	**3,266,010**	Fax: 0511.3611647
1190	**Cáp điện lực ruột đồng bọc PVC/PVC giáp 02 lớp bằng nhôm (1R- 0,6/1KV)**				Email:cadividanang
1191	CVV/DATA-1*10(1*7/1.35)-0.6/1KV		đ/m	**47,190**	@yahoo.com.vn
1192	CVV/DATA-1*14(1*7/1.6)-0.6/1KV		đ/m	**58,960**	"
1193	CVV/DATA-1*16(1*7/1.7)-0.6/1KV		đ/m	**64,790**	"
1194	CVV/DATA-1*22(1*7/2)-0.6/1KV		đ/m	**84,370**	"
1195	CVV/DATA-1*25(1*7/2.14)-0.6/1KV		đ/m	**93,940**	"
1196	CVV/DATA-1*35(1*7/2.52)-0.6/1KV		đ/m	**122,650**	"
1197	CVV/DATA-1*50(1*19/1.8)-0.6/1KV		đ/m	**165,550**	"
1198	CVV/DATA-1*70(1*19/2.14)-0.6/1KV		đ/m	**222,420**	**Công ty CP**
1199	CVV/DATA-1*95(1*19/2.52)-0.6/1KV		đ/m	**300,520**	**Dây cáp điện**

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1200	CVV/DATA-1*120(1*19/2.8)-0.6/1KV		đ/m	**364,430**	**Việt Nam**
1201	CVV/DATA-1*125(1*19/2.9)-0.6/1KV		đ/m	**388,850**	ĐC: 70- 72 Nam
1202	CVV/DATA-1*150(1*37/2.3)-0.6/1KV		đ/m	**473,880**	Kỳ Khởi Nghĩa
1203	CVV/DATA-1*185(1*37/2.52)-0.6/1KV		đ/m	**563,530**	Quận 1- TP HCM
1204	CVV/DATA-1*240(1*61/2.25)-0.6/1KV		đ/m	**733,590**	Chi nhánh miền
1205	**Cáp điện lực 2 ruột đồng, bọc PVC>PVC, giáp băng 2 lớp băng kim loại**				trung
1206	CVV/DSTA-2*2.5(2*7/0.67)-0.6/1KV	CVV/DSTA-2R-0.6/1KV	đ/m	**30,030**	ĐC: 236 Đường 2/9
1207	CVV/DSTA-2*4(2*7/0.85)-0.6/1KV	CVV/DSTA-2R-0.6/1KV	đ/m	**42,680**	TP Đà Nẵng
1208	CVV/DSTA-2*6(2*7/1.04)-0.6/1KV	CVV/DSTA-2R-0.6/1KV	đ/m	**56,100**	Tel: 0511.3611647
1209	CVV/DSTA-2*8(2*7/1.2)-0.6/1KV	CVV/DSTA-2R-0.6/1KV	đ/m	**69,630**	or 0511.3611627
1210	CVV/DSTA-2*10(2*7/1.35)-0.6/1KV	CVV/DSTA-2R-0.6/1KV	đ/m	**82,500**	Fax: 0511.3611647
1211	CVV/DSTA-2*14(2*7/1.6)-0.6/1KV	CVV/DSTA-2R-0.6/1KV	đ/m	**106,260**	Email:cadividanang
1212	CVV/DSTA-2*16(2*7/1.7)-0.6/1KV	CVV/DSTA-2R-0.6/1KV	đ/m	**116,380**	@yahoo.com.vn
1213	**Cáp điện lực ruột đồng, bọc PVC?PVC, giáp băng 2 lớp băng thép**				"
1214	CVV/DSTA-4*1.5(4*7/0.52)-0.6/1KV	CVV/DSTA-4R-0.6/1KV	đ/m	**34,540**	"
1215	CVV/DSTA-4*2.5(4*7/0.67)-0.6/1KV	CVV/DSTA-4R-0.6/1KV	đ/m	**47,740**	"
1216	CVV/DSTA-4*4(4*7/0.85)-0.6/1KV	CVV/DSTA-4R-0.6/1KV	đ/m	**69,850**	"
1217	CVV/DSTA-4*6(4*7/1.04)-0.6/1KV	CVV/DSTA-4R-0.6/1KV	đ/m	**93,390**	"
1218	CVV/DSTA-4*16(4*7/1.7)-0.6/1KV	CVV/DSTA-4R-0.6/1KV	đ/m	**211,750**	"
1219	CVV/DSTA-4*22(4*7/2)-0.6/1KV	CVV/DSTA-4R-0.6/1KV	đ/m	**285,120**	"
1220	CVV/DSTA-4*25(4*7/2.14)-0.6/1KV	CVV/DSTA-4R-0.6/1KV	đ/m	**322,080**	"
1221	CVV/DSTA-4*30(4*7/2.3)-0.6/1KV	CVV/DSTA-4R-0.6/1KV	đ/m	**366,740**	**Công ty CP**
1222	CVV/DSTA-4*35(4*7/2.52)-0.6/1KV	CVV/DSTA-4R-0.6/1KV	đ/m	**433,620**	**Dây cáp điện**
1223	CVV/DSTA-4*50(4*19/1.8)-0.6/1KV	CVV/DSTA-4R-0.6/1KV	đ/m	**620,510**	**Việt Nam**
1224	CVV/DSTA-4*70(4*19/2.14)-0.6/1KV	CVV/DSTA-4R-0.6/1KV	đ/m	**852,940**	ĐC: 70- 72 Nam
1225	CVV/DSTA-4*934.5405(4*19/2.52)-0.6/1KV	CVV/DSTA-4R-0.6/1KV	đ/m	**1,167,540**	Kỳ Khởi Nghĩa
1226	**Cáp điện lực ruột đồng bọc PVC/PVC, giáp băng 2 lớp băng kim loại**				Quận 1- TP HCM
1227	CVV/DSTA-3*6+1*4(3*7/1.04+1*7/0.85)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**88,110**	Chi nhánh miền
1228	CVV/DSTA-3*10+1*6(3*7/1.35+1*7/1.04)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**134,640**	trung
1229	CVV/DSTA-3*16+1*10(3*7/1.7+1*7/1.35)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**196,680**	ĐC: 236 Đường 2/9
1230	CVV/DSTA-3*22+1*11(3*7/2+1*7/1.4)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**255,090**	TP Đà Nẵng
1231	CVV/DSTA-3*25+1*16(3*7/2.14+1*7/1.7)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**297,990**	Tel: 0511.3611647
1232	CVV/DSTA-3*35+1*16(3*7/2.52+1*7/1.7)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**381,810**	or 0511.3611627
1233	CVV/DSTA-3*35+1*25(3*7/2.52+1*7/2.14)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**410,080**	Fax: 0511.3611647
1234	CVV/DSTA-3*50+1*25(3*19/1.8+1*7/2.14)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**554,950**	Email:cadividanang
1235	CVV/DSTA-3*50+1*35(3*19/1.8+1*7/2.52)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**582,890**	@yahoo.com.vn
1236	CVV/DSTA-3*70+1*35(3*19/2.14+1*7/2.52)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**760,210**	"
1237	CVV/DSTA-3*70+1*50(3*19/2.14+1*19/1.8)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**799,370**	"
1238	CVV/DSTA-3*95+1*50(3*19/2.52+1*19/1.8)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**1,039,830**	"
1239	CVV/DSTA-3*95+1*70(3*19/2.52+1*19/2.14)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**1,096,370**	"
1240	CVV/DSTA-3*120+1*60(3*19/2.8+1*19/2)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**1,268,410**	"
1241	CVV/DSTA-3*120+1*95(3*19/2.8+1*19/2.52)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**1,367,960**	"
1242	CVV/DSTA-3*150+1*70(3*37/2.3+1*19/2.14)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**1,631,630**	"

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1243	CVV/DSTA-3*150+1*95(3*37/2.3+1*19/2.52)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**1,706,980**	"
1244	CVV/DSTA-3*185+1*95(3*37/2.52+1*19/2.52)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**1,984,290**	"
1245	CVV/DSTA-3*185+1*120(3*37/2.3+1*19/2.8)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**2,046,770**	"
1246	CVV/DSTA-3*240+1*120(3*61/2.25+1*19/2.8)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**2,570,260**	"
1247	CVV/DSTA-3*240+1*150(3*61/2.25+1*37/2.3)0.6/1KV	CVV/DSTA-3R+1-	đ/m	**2,675,640**	"
1248	Dây nhôm lõi thép các loại <=50mm2		đ/Kg	**75,020**	"
1249	Dây nhôm lõi thép các loại >50mm2 đến 95mm2		đ/Kg	**73,920**	"
1250	Dây nhôm lõi thép các loại >95mm2 đến = 240 mm2		đ/Kg	**75,680**	"
***	**THIẾT BỊ ĐIỆN DUHAL**				
1251	Đèn khẩn cấp tự sạc Duhal	SNC 802	đ/bộ	**1,651,100**	**Công ty Cổ phần Long**
1252	Đèn khẩn cấp tự sạc Duhal	SNC 304	đ/bộ	**578,000**	**Phương Đông.**
1253	Đèn thoát hiểm Led (Exit) tự sạc Duhal	LSM	đ/bộ	**467,000**	ĐC: 266 Tô Hiến Thành,
1254	Đèn thoát hiểm Led (Exit) tự sạc Duhal	SNB 310-LED	đ/bộ	**689,000**	F15, Quận 10, TP Hồ
1255	Đèn thoát hiểm T5 (Exit) tự sạc Duhal	LSN	đ/bộ	**1,016,000**	Chí Minh
1256	Đèn huỳnh quang âm trần, 3 bóng 1,2m máng phản quang Duhal. Bóng Master Ledtube GA 6500K 1200mm 22W 865 G13 Philips, ánh sáng trắng	LDA 340	đ/bộ	**5,734,300**	ĐT: 08.62997080.
1257	Đèn huỳnh quang âm trần, 2 bóng 1,2m máng phản quang Duhal. Bóng Master Ledtube GA 6500K 1200mm 22W 865 G13 Philips, ánh sáng trắng	LDA 240	đ/bộ	**3,785,199**	Chi nhánh Đà Nẵng.
1258	Đèn huỳnh quang siêu mỏng, 1 bóng lắp nổi, 1,2m Duhal. Bóng Master Ledtube GA 6500K 1200mm 22W 865 G13 Philips, ánh sáng trắng	DTF 140	đ/bộ	**1,750,100**	ĐC: 234 Nguyễn Tri
1259	Đèn Downlight âm trần Duhal, bóng tiết kiệm điện Master Led 9-60W E27 6500K 100-240V A60 Phillips, ánh sáng trắng	LGL 6"	đ/bộ	**1,122,000**	Phương, Quận Thanh
1260	Đèn Downlight âm trần Duhal, bóng tiết kiệm điện Master Led 9-60W E27 6500K 100-240V A60 Phillips, ánh sáng trắng	LGL 3,5"	đ/bộ	**1,108,800**	Khê, TP Đà Nẵng
1261	Đèn Downlight âm trần Duhal, bóng tiết kiệm điện Master Led 9-60W E27 6500K 100-240V A60 Phillips, ánh sáng trắng	LGL 5"	đ/bộ	**1,113,200**	Email: duhalhcm.
1262	Đèn Downlight âm trần Duhal, bóng tiết kiệm điện Master Led 9-60W E27 6500K 100-240V A60 Phillips, ánh sáng trắng	LSR 122/O/W	đ/bộ	**1,215,500**	lighting@gmail.com
1263	Đèn huỳnh quang siêu mỏng, 2 bóng lắp nổi, 1,2m Duhal. Bóng Master Ledtube GA 6500K 1200mm 22W 865 G13 Philips, ánh sáng trắng	DTF 240	đ/bộ	**3,421,000**	
1264	Đèn huỳnh quang siêu mỏng, 1 bóng lắp nổi, 10,6 Duhal. Bóng Master Ledtube GA 4000K 600mm 21W 840 G13 Philips, ánh sáng vàng	DTF 120	đ/bộ	**1,245,200**	
1265	Đèn huỳnh quang siêu mỏng, 1 bóng lắp nổi, 1,2m Duhal. Bóng Master Ledtube GA 4000K 1200mm 22W 840 G13 Philips, ánh sáng vàng	DTF 140	đ/bộ	**1,750,100**	
1266	Đèn huỳnh quang lắp nổi, loại 3 bóng 0,6m máng phản quang Duhal. Bóng Master Ledtube GA 6500K 600mm 11W 865 G13 Phillips, ánh sáng trắng	LDN 320	đ/bộ	**4,018,630**	
1267	Đèn Downlight âm trần Duhal, bóng tiết kiệm điện Master Led 8-40W E27 2700K 230V A60 DimPhillips, ánh sáng vàng	LGL 6"	đ/bộ	**1,256,970**	
1268	Đèn ốp trần cao cấp (chưa bao gồm bóng) Duhal (có 4 loại O-W, O-N, T-W, T-N)	LSR 122	đ/cái	**181,500**	"
1269	Đèn ốp trần cao cấp (chưa bao gồm bóng) Duhal (có 4 loại O-W, O-N, T-W, T-N)	LSR 132	đ/cái	**222,200**	"
1270	Đèn ốp trần cao cấp vuông (chưa bao gồm bóng, Ballast, chuột) Duhal (có 4 loại: O-W, O-N, T-W, T-N)	LKV 122	đ/cái	**130,900**	"

(Ban hành tháng 12 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1271	Đèn ốp trần cao cấp vuông (chưa bao gồm bóng, Ballast, chuột) Duhal (có 4 loại: O-W, O-N, T-W, T-N)	LKV 132	đ/cái	**199,100**	**Công ty Cổ phần Long**
1272	Đèn Dowlight âm trần Duhal (chưa bao gồm bóng)	LGL 3,5"	đ/cái	**36,300**	**Phương Đông.**
1273	Đèn Dowlight âm trần Duhal (chưa bao gồm bóng)	LGL 4"	đ/cái	**58,300**	ĐC: 266 Tô Hiến Thành,
1274	Đèn Dowlight âm trần Duhal (chưa bao gồm bóng)	LGL 5"	đ/cái	**62,700**	F15, Quận 10, TP Hồ
1275	Đèn Dowlight âm trần Duhal (chưa bao gồm bóng)	LGL 6"	đ/cái	**71,500**	Chí Minh
1276	Đèn Dowlight âm trần loại 1 bóng nằm ngang Duhal (chưa bao gồm bóng)	LGL 1.13	đ/cái	**106,700**	ĐT: 08.62997080.
1277	Đèn Dowlight âm trần loại 2 bóng nằm ngang Duhal (chưa bao gồm bóng)	LGL 2.13	đ/cái	**113,300**	Chi nhánh Đà Nẵng.
1278	Đèn Dowlight âm trần loại 2 bóng nằm ngang Duhal (chưa bao gồm bóng)	LGL 2.26"	đ/cái	**158,400**	ĐC: 234 Nguyễn Tri
1279	Đèn Dowlight nổi trần loại đứng Duhal (chưa bao gồm bóng)(có 2 loại W hoặc B)	LGN 4"	đ/cái	**99,000**	Phương, Quận Thanh
1280	Đèn Dowlight nổi trần Duhal (chưa bao gồm bóng)(có 2 loại W hoặc B)	LNG 5"	đ/cái	**135,300**	Khê, TP Đà Nẵng
1281	Đèn Dowlight nổi trần Duhal (chưa bao gồm bóng)(có 2 loại W hoặc B)	LNG 6"	đ/cái	**150,700**	Email: duhalhcm.
1282	Đèn Dowlight vuông âm trần loại nằm ngang Duhal (chưa bao gồm bóng) (Có 2 loại gương mè hoặc gương trong)	LGV 5"	đ/cái	**105,600**	lighting@gmail.com
1283	Đèn Dowlight vuông âm trần loại nằm ngang Duhal (chưa bao gồm bóng) (Có 2 loại gương mè hoặc gương trong)	LGV 6"	đ/cái	**128,700**	
1284	Máng đèn phản quang âm trần 2 bóng 0,6m (chưa bao gồm bóng) Duhal	LDA 220	đ/cái	**374,000**	
1285	Máng đèn phản quang âm trần 3 bóng 0,6m (chưa bao gồm bóng) Duhal	LDA 320	đ/cái	**580,000**	
1286	Máng đèn phản quang âm trần 4 bóng 0,6m (chưa bao gồm bóng) Duhal	LDA 420	đ/cái	**691,000**	
1287	Máng đèn phản quang âm trần 2 bóng 1,2m (chưa bao gồm bóng) Duhal	LDA 240	đ/cái	**513,000**	**Công ty Cổ phần Long**
1288	Máng đèn phản quang âm trần 3 bóng 1,2m (chưa bao gồm bóng) Duhal	LDA 340	đ/cái	**826,000**	**Phương Đông.**
1289	Máng đèn phản quang âm trần 4 bóng 1,2m (chưa bao gồm bóng) Duhal	LDA 440	đ/cái	**945,000**	ĐC: 266 Tô Hiến Thành,
1290	Máng đèn phản quang lắp nổi 2 bóng 0,6m (chưa bao gồm bóng) Duhal	LDN 220	đ/cái	**374,000**	F15, Quận 10, TP Hồ
1291	Máng đèn phản quang lắp nổi 3 bóng 0,6m (chưa bao gồm bóng) Duhal	LDN 320	đ/cái	**580,000**	Chí Minh
1292	Máng đèn phản quang lắp nổi 4 bóng 0,6m (chưa bao gồm bóng) Duhal	LDN 420	đ/cái	**691,000**	ĐT: 08.62997080.
1293	Máng đèn phản quang lắp nổi 2 bóng 1,2m(chưa bao gồm bóng) Duhal	LDN 240	đ/cái	**513,000**	Chi nhánh Đà Nẵng.
1294	Máng đèn phản quang lắp nổi 3 bóng 1,2m(chưa bao gồm bóng) Duhal	LDN 340	đ/cái	**826,000**	ĐC: 234 Nguyễn Tri
1295	Máng đèn phản quang lắp nổi 4 bóng 1,2m(chưa bao gồm bóng) Duhal	LDN 440	đ/cái	**945,000**	Phương, Quận Thanh
1296	Máng đèn tán quang lắp nổi có mica 3 bóng 0,6m (chưa bao gồm bóng) Duhal (có 4 loại mica:/S, /O, /T, và /P)	LLN 320	đ/cái	**680,000**	Khê, TP Đà Nẵng

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1297	Máng đèn tán quang lắp nổi có mica 4 bóng 0,6m (chưa bao gồm bóng) Duhal (có 4 loại mica:/S, /O, /T, và /P)	LLN 420	đ/cái	**768,000**	Email: duhalhcm.
1298	Máng đèn tán quang lắp nổi có mica 2 bóng 1,2m (chưa bao gồm bóng) Duhal (có 4 loại mica:/S, /O, /T, và /P)	LLN 240	đ/cái	**602,000**	lighting@gmail.com
1299	Máng đèn tán quang lắp âm có mica 2 bóng 1,2m (chưa bao gồm bóng) Duhal (có 4 loại mica:/S, /O, /T, và /P)	LLA 240	đ/cái	**602,000**	"
1300	Máng đèn tán quang lắp âm có mica 3 bóng 0,6m (chưa bao gồm bóng) Duhal (có 4 loại mica:/S, /O, /T, và /P)	LLA 320	đ/cái	**680,000**	"
1301	Máng đèn tán quang lắp âm có mica 4 bóng 0,6m (chưa bao gồm bóng) Duhal (có 4 loại mica:/S, /O, /T, và /P)	LLA 420	đ/cái	**768,000**	"
1302	Đèn huỳnh quang siêu mỏng, 1 bóng 0,6m (chưa bao gồm bóng) Duhal	DTF 120	đ/cái	**99,000**	"
1303	Đèn huỳnh quang siêu mỏng, 2 bóng 0,6m (chưa bao gồm bóng) Duhal	DTF 220	đ/cái	**117,700**	**Công ty Cổ phần Long**
1304	Đèn huỳnh quang siêu mỏng, 1 bóng 1,2m (chưa bao gồm bóng) Duhal	DTF 140	đ/cái	**115,500**	**Phương Đông.**
1305	Đèn huỳnh quang siêu mỏng, 2 bóng 1,2m (chưa bao gồm bóng) Duhal	DTF 240	đ/cái	**195,800**	ĐC: 266 Tô Hiến Thành,
1306	Đèn ốp trần siêu mỏng thân tròn 1bóng 1,2m chụp mica (chưa bao gồm bóng) Duhal	QDV 140/P	đ/cái	**232,100**	F15, Quận 10, TP Hồ
1307	Đèn ốp trần siêu mỏng thân tròn 2bóng 1,2m chụp mica (chưa bao gồm bóng) Duhal	QDV 240/P	đ/cái	**358,600**	Chí Minh
1308	Đèn ốp trần siêu mỏng thân tròn 1bóng 1,2m chụp xi nhựa (chưa bao gồm bóng) Duhal	QDV 140/S	đ/cái	**232,100**	ĐT: 08.62997080.
1309	Đèn ốp trần siêu mỏng thân tròn 2bóng 1,2m chụp xi nhựa (chưa bao gồm bóng) Duhal	QDV 240/S	đ/cái	**358,600**	Chi nhánh Đà Nẵng.
1310	Bóng Philips 0,6m T8 18W	TL-D18W	đ/cái	**13,200**	ĐC: 234 Nguyễn Tri
1311	Bóng Philips 1,2m T8 36W	TL-D36W	đ/cái	**15,400**	Phương, Quận Thanh
1312	Bóng compact philips 11w	3U11W	đ/cái	**51,700**	Khê, TP Đà Nẵng
1313	Bóng compact philips 14w	3U14W	đ/cái	**53,900**	Email: duhalhcm.
1314	Bóng compact philips 18w	3U18W	đ/cái	**56,100**	lighting@gmail.com
1315	Bóng compact philips 23w	3U23W	đ/cái	**58,300**	
1316	Bóng Master LEDbulb 9-60W E27 6500K 100-240V A60 Phillips (XS Trung Quốc) Ánh sáng trắng	LED 9-60W E27 6500K 100-240V A60	đ/cái	**1,050,500**	
1317	Bóng Master LEDbulb 8-40W E27 2700K 230V A60 DimPhillips (XS Trung Quốc) Ánh sáng trắng	LED 8-40W E27 2700K 230V A60	đ/cái	**1,185,500**	
XVII	**VẬT LIỆU NƯỚC VÀ THIẾT BỊ VỆ SINH:**				
	ỐNG NƯỚC:				
**	**ỐNG NƯỚC BẰNG THÉP TRÁNG KẼM:**				Sản phẩm
1318	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 15/21mm -1,9ly	đ/m	**24,609**	có bán tại
1319	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 20/27mm -2,1ly	đ/m	**33,209**	**Doanh nghiệp tư**
1320	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 26/34mm -2,3ly	đ/m	**46,414**	**nhân Phát Đạt**
1321	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 33/42mm -2,3ly	đ/m	**58,453**	ĐC: 19 Trần Khánh
1322	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 40/49mm -2,5ly	đ/m	**73,195**	Dư, TP Huế
1323	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 50/60mm -2,6ly	đ/m	**95,516**	tỉnh TT Huế
1324	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 65/76mm -2,9ly	đ/m	**135,217**	ĐT:0905.037.494
1325	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 80/90mm -2,9ly	đ/m	**158,753**	Fax: 054.3537368

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1326	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 100/114mm-3,2ly	đ/m	**226,646**	**Và**
1327	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 15/21mm - 2,6ly	đ/m	**31,295**	**Công ty TNHH**
1328	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 20/27mm -2,6ly	đ/m	**40,348**	**SX & Thương mại**
1329	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 26/34mm -3,2ly	đ/m	**62,332**	**Phúc Hưng**
1330	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 33/42mm -3,2ly	đ/m	**80,178**	Số 137
1331	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 40/49mm -3,2ly	đ/m	**92,334**	Huỳnh Thúc Kháng
1332	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 50/60mm -3,6ly	đ/m	**130,096**	thành phố Huế
1333	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 65/76mm -3,6ly	đ/m	**166,306**	Điện thoại
1334	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 80/90mm -4,0ly	đ/m	**216,482**	054.3512137
1335	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 100/114mm-4,5	đ/m	**315,541**	Fax: 054.3531375
1336	Ống Vinapipe vạch vàng VNP	F15/21mm-1,6ly	đ/m	**21,632**	**Doanh nghiệp tư**
1337	Ống Vinapipe vạch vàng VNP	F20/27mm-1,6ly	đ/m	**27,648**	**nhân Phát Đạt**
1338	Ống Vinapipe vạch vàng VNP	F20/27mm-1,9ly	đ/m	**31,232**	ĐC: 19 Trần Khánh
1339	Ống Vinapipe vạch vàng VNP	F26/34mm-1,9ly	đ/m	**39,874**	Dư, TP Huế
1340	Ống Vinapipe vạch vàng VNP	F26/34mm-2,1ly	đ/m	**42,055**	tỉnh TT Huế
1341	Ống Vinapipe vạch vàng VNP	F33/42mm-1,9ly	đ/m	**50,833**	ĐT:0905.037.494
1342	Ống Vinapipe vạch vàng VNP	F33/42mm-2,1ly	đ/m	**53,720**	Fax: 054.3537368
1343	Ống Vinapipe vạch vàng VNP	F40/49mm-1,9ly	đ/m	**58,264**	"
1344	Ống Vinapipe vạch vàng VNP	F40/49mm-2,1ly	đ/m	**61,608**	"
1345	Ống Vinapipe vạch vàng VNP	F50/60mm-1,9ly	đ/m	**73,153**	"
1346	Ống Vinapipe vạch vàng VNP	F50/60mm-2,1ly	đ/m	**77,592**	"
1347	Ống Vinapipe vạch vàng VNP	F50/60mm-2,3ly	đ/m	**84,498**	"
1348	Ống Vinapipe vạch vàng VNP	F65/76mm-2,3ly	đ/m	**107,517**	"
1349	Ống Vinapipe vạch vàng VNP	F65/76mm-2,6ly	đ/m	**121,044**	"
1350	Ống Vinapipe vạch vàng VNP	F80/90mm-2,6ly	đ/m	**142,123**	"
1351	Ống Vinapipe vạch vàng VNP	F100/114mm-2,6ly	đ/m	**183,893**	"
**	**ỐNG NƯỚC BẰNG NHỰA**				**Công ty TNHH**
	Ống nhựa Đệ Nhất				**SX & Thương mại**
1352	Ống PVC	21x1,7mmx4m	đ/m	**7,150**	**Phúc Hưng**
1353	Ống PVC	21x3,0mmx4m	đ/m	**12,760**	137 Huỳnh Thúc
1354	Ống PVC	27x1,9mmx4m	đ/m	**10,120**	Kháng. TP Huế
1355	Ống PVC	27x3,0mmx4m	đ/m	**15,840**	Điện thoại
1356	Ống PVC	34x2,1mmx4m	đ/m	**14,190**	054.3512137
1357	Ống PVC	34x3,0mmx4m	đ/m	**20,680**	Fax: 054.3531375
1358	Ống PVC	42x2,1mmx4m	đ/m	**18,920**	Email:
1359	Ống PVC	42x3,5mmx4m	đ/m	**31,240**	Phuchunghue@gmail
1360	Ống PVC	49x2,5mmx4m	đ/m	**24,640**	"
1361	Ống PVC	49x3,5mmx4m	đ/m	**34,210**	"
1362	Ống PVC	60x2,5mmx4m	đ/m	**31,020**	"
1363	Ống PVC	60x3mmx4m	đ/m	**35,970**	"
1364	Ống PVC	60x4,0mmx4m	đ/m	**47,850**	"
1365	Ống PVC	60x4,5mmx4m	đ/m	**56,320**	"
1366	Ống PVC	76x2,6mmx4m	đ/m	**41,470**	"

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1367	Ống PVC	76x3,0mmx4m	đ/m	**47,520**	"
1368	Ống PVC	76x4,5mmx4m	đ/m	**80,190**	"
1369	Ống PVC	90x2,6mmx4m	đ/m	**50,160**	"
1370	Ống PVC	90x3,0mmx4m	đ/m	**56,100**	"
1371	Ống PVC	90x3,5mmx4m	đ/m	**66,550**	"
1372	Ống PVC	90x4,0mmx4m	đ/m	**72,490**	"
1373	Ống PVC	90x5,4mmx4m	đ/m	**108,680**	"
1374	Ống PVC	110x2,2mmx4m	đ/m	**56,100**	Sản phẩm
1375	Ống PVC	110x2,6mmx4m	đ/m	**67,100**	có bán tại
1376	Ống PVC	110x3,2mmx4m	đ/m	**82,830**	Công ty TNHH
1377	Ống PVC	110x4,2mmx4m	đ/m	**106,590**	Sản xuất
1378	Ống PVC	110x5,3mmx4m	đ/m	**131,670**	và thương mại
1379	Ống PVC	110x6,6mmx4m	đ/m	**163,350**	Phúc Hưng
1380	Ống PVC	114x2,2mmx4m	đ/m	**55,110**	Số 137
1381	Ống PVC	114x3,5mmx4m	đ/m	**78,980**	Huỳnh Thúc Kháng
1382	Ống PVC	114x5mmx4m	đ/m	**119,130**	thành phố Huế
1383	Ống PVC	114x7mmx4m	đ/m	**176,220**	Điện thoại
1384	Ống PVC	140x3,5mmx4m	đ/m	**106,480**	054.3512137
1385	Ống PVC	140x4,1mmx4m	đ/m	**133,540**	Fax: 054.3531375
1386	Ống PVC	140x5mmx4m	đ/m	**163,350**	Email:
1387	Ống PVC	140x6,7mmx4m	đ/m	**210,210**	Phuchunghue@gmail
1388	Ống PVC	140x7,5mmx4m	đ/m	**241,120**	"
1389	Ống PVC	160x4,0mmx6m	đ/m	**148,060**	"
1390	Ống PVC	160x4,7mmx6m	đ/m	**173,360**	"
1391	Ống PVC	160x6,2mmx6m	đ/m	**225,610**	"
1392	Ống PVC	160x7,7mmx6m	đ/m	**275,440**	"
1393	Ống PVC	160x9,5mmx6m	đ/m	**338,140**	"
1394	Ống PVC	168x4,5mmx4m	đ/m	**155,760**	"
1395	Ống PVC	168x7mmx4m	đ/m	**253,000**	"
1396	Ống PVC	168x9mmx4m	đ/m	**353,760**	"
1397	Ống PVC	200x4,9mmx6m	đ/m	**227,260**	"
1398	Ống PVC	200x5,9mmx6m	đ/m	**269,940**	"
1399	Ống PVC	200x7,7mmx6m	đ/m	**351,450**	"
1400	Ống PVC	200x9,6mmx6m	đ/m	**427,570**	"
1401	Ống PVC	200x11,9mmx6m	đ/m	**531,190**	"
1402	Ống PVC	220x6,6mmx6m	đ/m	**310,090**	Sản phẩm
1403	Ống PVC	220x8,7mmx6m	đ/m	**404,580**	có bán tại
1404	Ống PVC	225x5,5mmx6m	đ/m	**284,280**	Công ty TNHH
1405	Ống PVC	225x6,6mmx6m	đ/m	**339,460**	Sản xuất
1406	Ống PVC	250x6,2mmx6m	đ/m	**358,930**	và thương mại
1407	Ống PVC	250x7,3mmx6m	đ/m	**417,450**	Phúc Hưng
1408	Ống PVC	250x1,9mmx6m	đ/m	**660,660**	Số 137
1409	Ống PVC	250x4,8mmx6m	đ/m	**825,440**	Huỳnh Thúc Kháng

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1410	Ống PVC	280x6,9mmx6m	đ/m	**524,260**	thành phố Huế
1411	Ống PVC	280x10,7mmx6m	đ/m	**683,760**	Điện thoại
1412	Ống PVC	280x13,4mmx6m	đ/m	**833,470**	054.3512137
1413	Ống PVC	315x7,7mmx6m	đ/m	**539,220**	Fax: 054.3531375
1414	Ống PVC	315x9,2mmx6m	đ/m	**660,330**	Email:
1415	Ống PVC	315x12,1mmx6m	đ/m	**863,060**	Phuchunghue@gmail
1416	Ống PVC	400x9,8mmx6m	đ/m	**900,240**	"
1417	Ống PVC	400x11,7mmx6m	đ/m	**1,060,510**	"
1418	Ống PVC	500x12,3mmx6m	đ/m	**1,787,060**	"
1419	Ống PVC	500x14,6mmx6m	đ/m	**2,119,700**	"
1420	Ống PVC	630x18,4mmx6m	đ/m	**2,940,530**	"
1421	Ống PVC	630x30,0mmx6m	đ/m	**4,470,382**	"
	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất				"
1422	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	20x20x2,3mm	đ/m	**10,340**	"
1423	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	25x25x2,3mm	đ/m	**13,200**	"
1424	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	25x25x3,0mm	đ/m	**16,390**	"
1425	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	32x32x3,0mm	đ/m	**21,560**	"
1426	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	32x32x3,6mm	đ/m	**25,300**	"
1427	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	40x40x3,7mm	đ/m	**33,330**	"
1428	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	40x40x4,5mm	đ/m	**39,490**	"
1429	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	50x50x4,6mm	đ/m	**51,480**	Sản phẩm
1430	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	63x63x4,7mm	đ/m	**67,650**	có bán tại
1431	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	63x63x5,8mm	đ/m	**81,620**	Công ty TNHH
1432	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	63x63x7,1mm	đ/m	**97,570**	Sản xuất
1433	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	75x75x4,5mm	đ/m	**78,540**	và thương mại
1434	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	75x75x5,6mm	đ/m	**95,920**	Phúc Hưng
1435	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	75x75x6,8mm	đ/m	**113,850**	Số 137
1436	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	75x75x8,4mm	đ/m	**137,170**	Huỳnh Thúc Kháng
1437	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	90x90x4,3mm	đ/m	**91,630**	thành phố Huế
1438	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	90x90x5,4mm	đ/m	**113,080**	Điện thoại
1439	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	90x90x6,7mm	đ/m	**137,170**	054.3512137
1440	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	90x90x10,1mm	đ/m	**197,780**	Fax: 054.3531375
1441	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	110x110x5,3mm	đ/m	**137,500**	Email:
1442	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	110x110x6,6mm	đ/m	**168,080**	Phuchunghue@gmail
1443	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	110x110x8,1mm	đ/m	**203,280**	"
1444	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	110x110x10mm	đ/m	**244,640**	"
1445	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	125x125x6,0mm	đ/m	**175,780**	"
1446	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	125x125x7,4mm	đ/m	**214,390**	"
1447	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	125x125x9,2mm	đ/m	**261,910**	"
1448	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	125x125x11,4mm	đ/m	**317,240**	"
1449	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	125x125x14mm	đ/m	**370,020**	"
1450	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	140x140x6,7mm	đ/m	**220,000**	"
1451	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	140x140x8,3mm	đ/m	**269,170**	"

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1452	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	140x140x10,3mm	đ/m	**328,020**	"
1453	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	140x140x12,7mm	đ/m	**395,340**	"
1454	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	140x140x15,7mm	đ/m	**479,050**	"
1455	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	160x160x7,7mm	đ/m	**288,420**	"
1456	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	160x160x9,5mm	đ/m	**351,340**	"
1457	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	160x160x11,8mm	đ/m	**428,120**	Sản phẩm
1458	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	160x160x14,6mm	đ/m	**518,980**	có bán tại
1459	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	160x160x17,9mm	đ/m	**624,360**	Công ty TNHH
1460	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	180x180x8,6mm	đ/m	**362,560**	Sản xuất
1461	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	180x180x10,7mm	đ/m	**444,400**	và thương mại
1462	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	180x180x13,3mm	đ/m	**543,400**	Phúc Hưng
1463	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	180x180x16,4mm	đ/m	**655,930**	Số 137
1464	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	200x200x9,6mm	đ/m	**449,130**	Huỳnh Thúc Kháng
1465	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	200x200x11,9mm	đ/m	**548,240**	thành phố Huế
1466	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	200x200x14,7mm	đ/m	**666,490**	Điện thoại
1467	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	200x200x18,2mm	đ/m	**808,940**	054.3512137
1468	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	225x225x10,8mm	đ/m	**567,600**	Fax: 054.3531375
1469	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	225x225x13,4mm	đ/m	**691,680**	Email:
1470	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	225x225x16,6mm	đ/m	**846,340**	Phuchunghue@gmail
1471	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	225x225x20,5mm	đ/m	**1,023,880**	"
1472	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	250x250x11,9mm	đ/m	**694,650**	"
1473	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	250x250x14,8mm	đ/m	**852,280**	"
1474	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	250x250x18,4mm	đ/m	**1,042,470**	"
1475	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	250x250x22,7mm	đ/m	**1,259,280**	"
1476	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	280x280x13,4mm	đ/m	**876,810**	"
1477	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	280x280x16,6mm	đ/m	**1,056,020**	"
1478	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	280x280x20,6mm	đ/m	**1,306,360**	"
1479	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	280x280x25,4mm	đ/m	**1,578,720**	"
1480	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	315x315x15mm	đ/m	**1,101,870**	"
1481	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	315x315x18,7mm	đ/m	**1,355,860**	"
1482	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	315x315x23,2mm	đ/m	**1,655,610**	"
1483	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	315x315x28,6mm	đ/m	**1,998,370**	"
1484	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	355x355x16,9mm	đ/m	**1,398,980**	"
1485	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	355x355x16,9mm	đ/m	**1,783,870**	"
	ỐNG VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT	**DISMY- POLYPIPE**			Sản phẩm
	Ống nước lạnh (PN10)				của Công ty
1486	Ống nước lạnh (PN10)	20x2,3mm	đ/m	**22,400**	CP Cúc Phương
1487	Ống nước lạnh (PN10)	25x2,8mm	đ/m	**39,700**	Địa chỉ: 353
1488	Ống nước lạnh (PN10)	32x2,9mm	đ/m	**52,300**	Trường Chinh
1489	Ống nước lạnh (PN10)	40x3,7mm	đ/m	**70,200**	ww.cucphuong.vn
1490	Ống nước lạnh (PN10)	50x4,6mm	đ/m	**101,200**	Email
1491	Ống nước lạnh (PN10)	63x5,8mm	đ/m	**161,000**	cucphuong@cucphuong
1492	Ống nước lạnh (PN10)	75x6,8mm	đ/m	**224,300**	.com.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1493	Ống nước lạnh (PN10)	90x8,2mm	đ/m	**327,800**	Đại lý tại Huế
1494	Ống nước lạnh (PN10)	110x10mm	đ/m	**529,000**	DNTN
1495	Ống nước lạnh (PN10)	125x11,4mm	đ/m	**647,500**	Phúc Hưng
1496	Ống nước lạnh (PN10)	140x12,7mm	đ/m	**800,400**	137 Huỳnh Thúc
1497	Ống nước lạnh (PN10)	160x14,6mm	đ/m	**1,086,800**	Kháng- TP Huế
	Ống nước nóng (PN20)				"
1498	Ống nước nóng (PN20)	20x3,4mm	đ/m	**27,600**	"
1499	Ống nước nóng (PN20)	25x4,2mm	đ/m	**48,300**	"
1499	Ống nước nóng (PN20)	32x5,4mm	đ/m	**71,300**	Sản phẩm
1500	Ống nước nóng (PN20)	40x6,7mm	đ/m	**132,300**	của Công ty
1500	Ống nước nóng (PN20)	50x8,3mm	đ/m	**172,500**	CP Cúc Phương
1501	Ống nước nóng (PN20)	63x10,5mm	đ/m	**270,300**	Địa chỉ: 353
1501	Ống nước nóng (PN20)	75x12,5mm	đ/m	**373,800**	Trường Chinh
1502	Ống nước nóng (PN20)	90x15mm	đ/m	**569,300**	ww.cucphuong.vn
1502	Ống nước nóng (PN20)	110x18,3mm	đ/m	**786,600**	Email
1503	Ống nước nóng (PN20)	125x20,8mm	đ/m	**1,064,600**	cucphuong@cucphuong.com.vn
1504	Ống nước nóng (PN20)	140x23,3mm	đ/m	**1,342,600**	
1505	Ống nước nóng (PN20)	160x26,6mm	đ/m	**1,782,500**	Đại lý tại Huế
	Bịt chụp ngoài (Cap)				DNTN
1506	Bịt chụp ngoài (Cap)	20mm	đ/cái	**3,500**	Phúc Hưng
1507	Bịt chụp ngoài (Cap)	25mm	đ/cái	**4,500**	137 Huỳnh Thúc
1508	Bịt chụp ngoài (Cap)	32mm	đ/cái	**6,000**	Kháng- TP Huế
1509	Bịt chụp ngoài (Cap)	63mm	đ/cái	**29,500**	"
	Cút 90				"
1510	Cút 90	20mm	đ/cái	**5,500**	"
1511	Cút 90	40mm	đ/cái	**21,000**	"
1512	Cút 90	50mm	đ/cái	**37,000**	"
1513	Cút 90	110mm	đ/cái	**416,000**	Sản phẩm
	Rắc co nhựa (Union)				của Công ty
1514	Rắc co nhựa (Union)	20mm	đ/cái	**36,200**	CP Cúc Phương
1515	Rắc co nhựa (Union)	32mm	đ/cái	**76,500**	Địa chỉ: 353
1516	Rắc co nhựa (Union)	40mm	đ/cái	**88,000**	Trường Chinh
1517	Rắc co nhựa (Union)	63mm	đ/cái	**306,500**	ww.cucphuong.vn
	Ống tránh				Email
1518	Ống tránh	20mm	đ/cái	**18,400**	cucphuong@cucphuong.com.vn
1519	Ống tránh	25mm	đ/cái	**36,700**	
1520	Ống tránh	32mmm	đ/cái	**64,500**	Đại lý tại Huế
	Măng sông ren trong				DNTN
1521	Măng sông ren trong	20mmx1/2"	đ/cái	**36,200**	Phúc Hưng
1522	Măng sông ren trong	32mmx1"	đ/cái	**80,500**	137 Huỳnh Thúc
1523	Măng sông ren trong	40mmx1-1/4"	đ/cái	**199,500**	Kháng- TP Huế
1524	Măng sông ren trong	110mmx4"	đ/cái	**2,760,000**	"
	Măng sông ren ngoài				"

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1525	Măng sông ren ngoài	20mmx1/2"	đ/cái	**45,400**	"
1526	Măng sông ren ngoài	40mmx1-1/4"	đ/cái	**274,300**	"
1527	Măng sông ren ngoài	50mmx1-1/2"	đ/cái	**341,600**	"
1528	Măng sông ren ngoài	110mmx4"	đ/cái	**2,975,100**	Sản phẩm
	Cút ren trong				của Công ty
1529	Cút ren trong	20mmmx1/2"	đ/cái	**40,300**	CP Cúc Phương
1530	Cút ren trong	25mmx1/2"	đ/cái	**45,800**	Địa chỉ: 353
1531	Cút ren trong	25mmx3/4"	đ/cái	**62,700**	Trường Chinh
1532	Cút ren trong	32mmx1"	đ/cái	**113,900**	ww.cucphuong.vn
	Cút ren ngoài				Email
1533	Cút ren ngoài	20mmmx1/2"	đ/cái	**56,700**	cucphuong@cucphuong.com.vn
1534	Cút ren ngoài	25mmx1/2"	đ/cái	**64,100**	
1535	Cút ren ngoài	25mmx3/4"	đ/cái	**70,700**	Đại lý tại Huế
1536	Cút ren ngoài	32mmx1"	đ/cái	**120,200**	DNTN
	Cút thu 90 độ				Phúc Hưng
1537	Cút thu 90 độ	25/20mm	đ/cái	**12,500**	137 Huỳnh Thúc
1538	Cút thu 90 độ	32/20mm; 32/25mm	đ/cái	**25,500**	Kháng- TP Huế
	Chếch 45 độ				"
1539	Chếch 45 độ	20mm	đ/cái	**5,000**	"
1540	Chếch 45 độ	40mm	đ/cái	**20,500**	"
1541	Chếch 45 độ	50mm	đ/cái	**44,500**	"
1542	Chếch 45 độ	110mm	đ/cái	**305,000**	Sản phẩm
	Măng sông				của Công ty
1543	Măng sông	20mm	đ/cái	**3,500**	CP Cúc Phương
1544	Măng sông	32mmm	đ/cái	**7,500**	Địa chỉ: 353
1545	Măng sông	40mm	đ/cái	**12,000**	Trường Chinh
1546	Măng sông	110mm	đ/cái	**201,500**	ww.cucphuong.vn
	Côn thu				Email
1547	Côn thu	25mm	đ/cái	**5,000**	cucphuong@cucphuong.com.vn
1548	Côn thu	40mm	đ/cái	**10,500**	
1549	Côn thu	110mm	đ/cái	**176,000**	Đại lý tại Huế
	Tê đều				DNTN
1550	Tê đều	20mm	đ/cái	**6,500**	Phúc Hưng
1551	Tê đều	40mm	đ/cái	**25,500**	137 Huỳnh Thúc
1552	Tê đều	110mm	đ/cái	**443,000**	Kháng- TP Huế
	Tê thu				"
1553	Tê thu	25mm	đ/cái	**10,000**	"
1554	Tê thu	50mm	đ/cái	**68,000**	"
1555	Tê thu	110mm	đ/cái	**438,000**	Sản phẩm
	Tê ren trong				của Công ty
1556	Tê ren trong	20mmmx1/2"	đ/cái	**42,000**	CP Cúc Phương
1557	Tê ren trong	25mmx1/2"	đ/cái	**43,100**	Địa chỉ: 353
1558	Tê ren trong	25mmx3/4"	đ/cái	**63,300**	Trường Chinh

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
	Tê ren ngoài				ww.cucphuong.vn
1559	Tê ren ngoài	20mmmx1/2"	đ/cái	**50,000**	Email
1560	Tê ren ngoài	25mmx3/4"	đ/cái	**65,600**	cucphuong@cucphuong.com.vn
	Rắc co ren trong				
1561	Rắc co ren trong	20mmx1/2"	đ/cái	**88,000**	Đại lý tại Huế
1562	Rắc co ren trong	63mmx2"	đ/cái	**736,000**	DNTN
	Rắc co ren ngoài				Phúc Hưng
1563	Rắc co ren ngoài	20mmx1/2"	đ/cái	**92,000**	137 Huỳnh Thúc
1564	Rắc co ren ngoài	63mmx2"	đ/cái	**798,000**	Kháng- TP Huế
	Van chụp có tay				"
1565	Van chụp có tay	20mm	đ/cái	**276,000**	"
1566	Van chụp có tay	25mm	đ/cái	**345,000**	"
	Van bi tay nhựa				Sản phẩm
1567	Van bi tay nhựa	20mm	đ/cái	**260,000**	của Công ty
1568	Van bi tay nhựa	25mm	đ/cái	**286,000**	CP Cúc Phương
	Van cửa(kiểu hàm ếch)				Địa chỉ: 353
1569	Van cửa	20mm	đ/cái	**145,000**	Trường Chinh
1570	Van cửa	50mm	đ/cái	**584,000**	ww.cucphuong.vn
	Kìm cắt ống				Email
1571	Kìm cắt ống	20-40mm	đ/cái	**200,000**	cucphuong@cucphuong.com.vn
1572	Kìm cắt ống	50-110mm	đ/cái	**1,015,000**	
	Máy Hàn				Đại lý tại Huế
1573	Máy Hàn	20-63mm	đ/cái	**1,500,000**	DNTN
1574	Máy Hàn	75-110mm	đ/cái	**2,500,000**	Phúc Hưng
	Mặt bích				137 Huỳnh Thúc
1575	Mặt bích	75mm	đ/cái	**61,500**	Kháng- TP Huế
1576	Mặt bích	110mm	đ/cái	**138,000**	"
**	**ỐNG NHỰA HDPE 100 DISMY-Polypipe**				"
1577	Ống nhựa HDPE; PN 12,5	Φ 20 dày 1,8mm	đ/m	**7,900**	"
1578	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 20 dày 2,0mm	đ/m	**8,500**	Sản phẩm
1579	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 20 dày 2,3mm	đ/m	**10,000**	của Công ty
1580	Ống nhựa HDPE; PN 10	Φ 25 dày 1,8mm	đ/m	**10,300**	CP Cúc Phương
1581	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 25 dày 3,0mm	đ/m	**15,100**	Địa chỉ: 353
1582	Ống nhựa HDPE; PN 8	Φ 32 dày 1,8mm	đ/m	**12,900**	Trường Chinh
1583	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 32 dày 3,6mm	đ/m	**24,900**	ww.cucphuong.vn
1584	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 40 dày 1,8mm	đ/m	**16,900**	Email
1585	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 40 dày 3,7mm	đ/m	**32,100**	cucphuong@cucphuong.com.vn
1586	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 40 dày 4,5mm	đ/m	**38,100**	
1587	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 50 dày 2,0mm	đ/m	**23,900**	Đại lý tại Huế
1588	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 50 dày 4,6mm	đ/m	**49,700**	DNTN
1589	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 50 dày 5,6mm	đ/m	**58,900**	Phúc Hưng
1590	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 63 dày 2,5mm	đ/m	**37,300**	137 Huỳnh Thúc
1591	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 63 dày 5,8mm	đ/m	**79,000**	Kháng- TP Huế

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1592	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 63 dày 7,1mm	đ/m	**93,800**	
1593	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 75 dày 2,9mm	đ/m	**50,800**	"
1594	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 75 dày 6,8mm	đ/m	**110,500**	"
1595	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 75 dày 8,4mm	đ/m	**132,900**	Sản phẩm
1596	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 90 dày 3,5mm	đ/m	**83,300**	của Công ty
1597	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 90 dày 8,2mm	đ/m	**159,000**	CP Cúc Phương
1598	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 90 dày 10,1mm	đ/m	**190,800**	Địa chỉ: 353
1599	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 110 dày 4,2mm	đ/m	**107,000**	Trường Chinh
1600	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 110 dày 10 mm	đ/m	**237,900**	ww.cucphuong.vn
1601	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 110 dày 12,3 mm	đ/m	**288,800**	Email
1602	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 125 dày 4,8mm	đ/m	**138,400**	cucphuong@cucphuong.com.vn
1603	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 125 dày 14,0mm	đ/m	**370,200**	
1604	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 140 dày 5,4mm	đ/m	**173,700**	Đại lý tại Huế
1605	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 140 dày 15,7mm	đ/m	**462,600**	DNTN
1606	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 160 dày 6,2mm	đ/m	**227,600**	Phúc Hưng
1607	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 160 dày 14,6mm	đ/m	**502,000**	137 Huỳnh Thúc
1608	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 160 dày 17,9mm	đ/m	**607,000**	Kháng- TP Huế
1609	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 180 dày 6,9mm	đ/m	**284,400**	"
1610	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 180 dày 16,4mm	đ/m	**636,700**	"
1611	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 180 dày 20,1mm	đ/m	**767,200**	"
1612	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 200 dày 7,7mm	đ/m	**353,200**	"
1613	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 200 dày 18,2mm	đ/m	**785,500**	"
1614	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 200 dày 22,4mm	đ/m	**954,300**	Sản phẩm
1615	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 225 dày 8,6mm	đ/m	**443,100**	của Công ty
1616	Ống nhựa HDPE; PN 8	Φ 225 dày 10,8mm	đ/m	**549,000**	CP Cúc Phương
1617	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 225 dày 25,2mm	đ/m	**1,180,500**	Địa chỉ: 353
1618	Ống nhựa HDPE; PN 12,5	Φ 250 dày 18,4mm	đ/m	**1,007,200**	Trường Chinh
1619	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 250 dày 22,7mm	đ/m	**1,228,600**	ww.cucphuong.vn
1620	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 250 dày 27,9mm	đ/m	**1,458,200**	Email
1621	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 280 dày 10,7mm	đ/m	**680,700**	cucphuong@cucphuong
1622	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 280 dày 25,4mm	đ/m	**1,539,700**	
1623	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 280 dày 31,3mm	đ/m	**1,826,800**	Đại lý tại Huế
1624	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 315 dày 12,1mm	đ/m	**868,000**	DNTN
1625	Ống nhựa HDPE; PN 8	Φ 315 dày 15,0mm	đ/m	**1,062,500**	Phúc Hưng
1626	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 315 dày 28,6mm	đ/m	**1,924,500**	137 Huỳnh Thúc
1627	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 355 dày 13,6mm	đ/m	**1,102,500**	Kháng- TP Huế
1628	Ống nhựa HDPE; PN 8	Φ 355 dày 16,9mm	đ/m	**1,359,200**	"
1629	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 355 dày 39,7mm	đ/m	**2,950,100**	"
1630	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 400 dày 15,3mm	đ/m	**1,390,900**	"
1631	Ống nhựa HDPE; PN 8	Φ 400 dày 19,1mm	đ/m	**1,712,600**	"
1632	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 400 dày 44,7mm	đ/m	**3,753,200**	"
1633	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 450 dày 17,2mm	đ/m	**1,777,500**	"
1634	Ống nhựa HDPE; PN 8	Φ 450 dày 21,5mm	đ/m	**2,186,000**	"

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1635	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 450 dày 40,9mm	đ/m	**3,917,000**	"
1636	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 450 dày 50,3mm	đ/m	**4,742,000**	"
**	**ỐNG NHỰA ĐẠT HÒA**				
1636	***Ống uPVC (hệ inch)***	Φ 16 x 1,00 mm	đ/m	**3,350**	Sản phẩm
1637	Ống uPVC (hệ inch)	Φ 16 x 0,8 mm	đ/m	**2,850**	có bán tại
1638	Loại A1	Φ 21 x 3,00 mm	đ/m	**11,550**	**Doanh nghiệp**
1639	Loại A	Φ 21 x 31,7 mm	đ/m	**7,150**	**tư nhân**
1640	Loại B	Φ 21 x 1,4 mm	đ/m	**5,900**	**Phát Đạt**
1641	Loại C	Φ 21 x 1,2 mm	đ/m	**4,950**	Địa chỉ:
1642	Loại D	Φ 21 x 0,8 mm	đ/m	**3,500**	19 Trần Khánh Dư
1643	Loại A1	Φ 27 x 3 mm	đ/m	**14,850**	thành phố Huế
1644	Loại A	Φ 27 x 1,8 mm	đ/m	**9,350**	tỉnh TT Huế
1645	Loại B	Φ 27 x 1,4 mm	đ/m	**7,600**	Điện thoại:
1646	Loại C	Φ 27 x 1,1 mm	đ/m	**5,900**	0905037494
1647	Loại D	Φ 27 x 0,8 mm	đ/m	**4,600**	fax:054.3537368
1648	Loại A1	Φ 34 x 4 mm	đ/m	**24,750**	"
1649	Loại A2	Φ 34 x 3 mm	đ/m	**19,250**	"
1650	Loại A	Φ 34 x 1,9 mm	đ/m	**12,650**	"
1651	Loại B	Φ 34 x 1,6 mm	đ/m	**10,450**	"
1652	Loại C	Φ 34 x 1,3 mm	đ/m	**9,050**	"
1653	Loại D	Φ 34 x 1,3 mm	đ/m	**6,850**	"
1654	Loại A1	Φ 42 x 3 mm	đ/m	**24,900**	"
1655	Loại A	Φ 42 x 2,1 mm	đ/m	**17,600**	"
1656	Loại B	Φ 42 x 1,7 mm	đ/m	**14,350**	"
1657	Loại C	Φ 42 x 1,35 mm	đ/m	**11,700**	"
1658	Loại D	Φ 42 x 1,1 mm	đ/m	**9,150**	"
1659	Loại A1	Φ 49 x 2,8 mm	đ/m	**26,700**	"
1660	Loại A2	Φ 49 x 2,4 mm	đ/m	**23,000**	Sản phẩm
1661	Loại A3	Φ 49 x 2,2 mm	đ/m	**20,900**	có bán tại
1662	Loại A	Φ 49 x 2,0 mm	đ/m	**19,800**	**Doanh nghiệp**
1663	Loại B	Φ 49 x 1,9 mm	đ/m	**18,900**	**tư nhân**
1664	Loại C	Φ 49 x 1,45 mm	đ/m	**14,400**	**Phát Đạt**
1665	Loại D	Φ 49 x 1,3 mm	đ/m	**13,250**	Địa chỉ:
1666	Loại A1	Φ 60 x 4 mm	đ/m	**47,600**	19 Trần Khánh Dư
1667	Loại A2	Φ 60 x 3 mm	đ/m	**35,400**	thành phố Huế
1668	Loại A	Φ 60 x 2,3 mm	đ/m	**27,200**	tỉnh TT Huế
1669	Loại B	Φ 60 x 1,9 mm	đ/m	**23,600**	Điện thoại:
1670	Loại C	Φ 60 x 1,5 mm	đ/m	**18,800**	0905037494
1671	Loại C	Φ 60 x 1,4 mm	đ/m	**17,400**	fax:054.3537368
1672	Loại A1	Φ 76 x 4 mm	đ/m	**61,050**	"
1673	Loại A	Φ 76 x 3 mm	đ/m	**45,300**	"
1674	Loại B	Φ 76 x 2,5 mm	đ/m	**37,950**	"
1675	Loại C	Φ 76 x 1,8 mm	đ/m	**27,900**	"

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1676	Loại D	Φ 76 x 1,5 mm	đ/m	**23,750**	"
1677	Loại A1	Φ 90 x 5 mm	đ/m	**87,450**	"
1678	Loại A2	Φ 90 x 4 mm	đ/m	**70,950**	"
1679	Loại A3	Φ 90 x 3 mm	đ/m	**54,700**	"
1680	Loại A	Φ 90 x 2,6 mm	đ/m	**46,300**	"
1681	Loại B	Φ 90 x 2,1 mm	đ/m	**37,300**	"
1682	Loại C	Φ 90 x 1,65 mm	đ/m	**29,550**	"
1683	Loại D	Φ 90 x 1,4 mm	đ/m	**25,200**	"
1684	Loại A1	Φ 114 x 5 mm	đ/m	**112,750**	Sản phẩm
1685	Loại A2	Φ 114 x 4 mm	đ/m	**94,600**	có bán tại
1686	Loại A3	Φ 114 x 3,2 mm	đ/m	**72,600**	**Doanh nghiệp**
1687	Loại A	Φ 114 x 3,5 mm	đ/m	**83,050**	**tư nhân**
1688	Loại B	Φ 114 x 2,9 mm	đ/m	**66,000**	**Phát Đạt**
1689	Loại C	Φ 114 x 2,4 mm	đ/m	**56,100**	Địa chỉ:
1690	Loại D	Φ 114 x 1,9 mm	đ/m	**45,100**	19 Trần Khánh Dư
1691	Loại A	Φ 168 x 6,5 mm	đ/m	**217,800**	thành phố Huế
1692	Loại B	Φ 168 x 4,5 mm	đ/m	**152,900**	tỉnh TT Huế
1693	Loại C	Φ 168 x 3,5 mm	đ/m	**121,000**	Điện thoại:
1694	Loại D	Φ 168 x 2,8 mm	đ/m	**97,350**	0905037494
1695	Loại A	Φ 220 x 8 mm	đ/m	**352,000**	fax:054.3537368
1696	Loại B	Φ 220 x 6,5 mm	đ/m	**284,900**	"
1697	Loại C	Φ 220 x 4 mm	đ/m	**178,750**	"
1698	Loại D	Φ 220 x 3,5 mm	đ/m	**156,750**	"
	Ống uPVC (Hệ mét)				Sản phẩm
1699	Loại A	Φ 110 x 3,6 mm	đ/m	**81,500**	có bán tại
1700	Loại B	Φ 110 x 3 mm	đ/m	**66,500**	**Doanh nghiệp**
1701	Loại C	Φ 110 x 2,45 mm	đ/m	**54,450**	**tư nhân**
1702	Loại D	Φ 110 x 2,2 mm	đ/m	**48,500**	**Phát Đạt**
1703	Loại A	Φ 130 x 4,5 mm	đ/m	**113,850**	Địa chỉ:
1704	Loại B	Φ 130 x 4 mm	đ/m	**100,650**	19 Trần Khánh Dư
1705	Loại C	Φ 130 x 3,5 mm	đ/m	**92,700**	thành phố Huế
1706	Loại D	Φ 130 x 2,8 mm	đ/m	**76,500**	tỉnh TT Huế
1707	Loại A1	Φ 140 x 6,5 mm	đ/m	**180,400**	Điện thoại:
1708	Loại A	Φ 140 x 5 mm	đ/m	**141,350**	0905037494
1709	Loại B	Φ 140 x 4 mm	đ/m	**113,850**	fax:054.3537368
1710	Loại C	Φ 140 x 3,5 mm	đ/m	**100,500**	"
1711	Loại D	Φ 140 x 2,8 mm	đ/m	**80,500**	"
1712	Ống uPVC	Φ 160 x 6,2 mm	đ/m	**196,900**	"
1713	Ống uPVC	Φ 200 x 5,9 mm	đ/m	**242,550**	"
1714	Ống uPVC	Φ 200 x 4,5 mm	đ/m	**185,350**	"
1715	Ống uPVC	Φ 200 x 4 mm	đ/m	**167,200**	"
1716	Ống uPVC	Φ 200 x 3,5 mm	đ/m	**148,500**	"
1717	Ống uPVC	Φ 250 x 6,2 mm	đ/m	**319,000**	"

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1718	Ống uPVC	Φ 250 x 4,9 mm	đ/m	**254,100**	"
1719	Ống uPVC	Φ 250 x 3,9 mm	đ/m	**201,300**	"
1720	Ống uPVC	Φ 315 x 8 mm	đ/m	**533,500**	"
1721	Ống uPVC	Φ 315 x 6,2 mm	đ/m	**418,000**	"
1722	Ống uPVC	Φ 400 x 9 mm	đ/m	**792,000**	"
1723	Ống uPVC	Φ 400 x 7,8 mm	đ/m	**684,200**	"
	Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ inch)				Sản phẩm
1724	Loại L.2A	Φ 21 x 1,7 mm	đ/m	**7,400**	có bán tại
1725	Loại L.2A	Φ 21 x 1,6 mm	đ/m	**6,650**	**Doanh nghiệp**
1726	Loại L.2A	Φ 27 x 2 mm	đ/m	**10,750**	**tư nhân**
1727	Loại L.2A	Φ 27 x 1,9 mm	đ/m	**10,000**	**Phát Đạt**
1728	Loại L.2A	Φ 27 x 1,8 mm	đ/m	**9,650**	Địa chỉ:
1729	Loại L.2A	Φ 34 x 2,1 mm	đ/m	**13,950**	19 Trần Khánh Dư
1730	Loại L.2A	Φ 42 x 2,1 mm	đ/m	**18,150**	thành phố Huế
1731	Loại L.2A	Φ 49 x 2,5 mm	đ/m	**24,850**	tỉnh TT Huế
1732	Loại L.2A	Φ 49 x 2,4 mm	đ/m	**23,400**	Điện thoại:
1733	Loại L.2A	Φ 60 x 3 mm	đ/m	**37,000**	0905037494
1734	Loại L.2A	Φ 60 x 2,5 mm	đ/m	**30,900**	fax:054.3537368
1735	Loại L.2A	Φ 60 x 2,3 mm	đ/m	**28,500**	"
1736	Loại L.2A	Φ 73 x 3,3 mm	đ/m	**49,400**	"
1737	Loại L.2A	Φ 76 x 3,5 mm	đ/m	**54,450**	"
1738	Loại L.2A	Φ 76 x 3,3 mm	đ/m	**50,600**	"
1739	Loại L.2A	Φ 76 x 3 mm	đ/m	**48,100**	
1740	Loại L.2A	Φ 90 x 4 mm	đ/m	**72,800**	
1741	Loại L.2A	Φ 90 x 3,8 mm	đ/m	**68,950**	
1742	Loại L.2A	Φ 90 x 3 mm	đ/m	**55,100**	Sản phẩm
1743	Loại L.2A	Φ 90 x 2,9 mm	đ/m	**53,700**	có bán tại
1744	Loại L.2A	Φ 114 x 7 mm	đ/m	**160,700**	Doanh nghiệp
1745	Loại L.2A	Φ 114 x 5 mm	đ/m	**116,600**	tư nhân
1746	Loại L.2A	Φ 114 x 3,4 mm	đ/m	**81,000**	Phát Đạt
1747	Loại L.2A	Φ 114 x 3,2 mm	đ/m	**75,350**	Địa chỉ:
1748	Loại L.2A	Φ 168 x 7,3 mm	đ/m	**246,950**	19 Trần Khánh Dư
1749	Loại L.2A	Φ 168 x 7 mm	đ/m	**242,000**	thành phố Huế
1750	Loại L.2A	Φ 168 x 4,5 mm	đ/m	**159,500**	tỉnh TT Huế
1751	Loại L.2A	Φ 168 x 4,3 mm	đ/m	**149,300**	Điện thoại:
1752	Loại L.2A	Φ 220 x 8,7 mm	đ/m	**386,100**	0905037494
1753	Loại L.2A	Φ 220 x 8 mm	đ/m	**363,550**	fax:054.3537368
1754	Loại L.2A	Φ 220 x 6,6 mm	đ/m	**297,550**	"
1755	Loại L.2A	Φ 220 x 5,3 mm	đ/m	**243,100**	"
1756	Loại L.2A	Φ 220 x 5,1 mm	đ/m	**231,550**	
	Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ mét)				Sản phẩm
1757	Loại L.2A	Φ 110 x 5,3 mm	đ/m	**124,300**	có bán tại
1758	Loại L.2A	Φ 110 x 3,2 mm	đ/m	**77,550**	Doanh nghiệp

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1759	Loại L.2A	Φ 140 x 6,7 mm	đ/m	**199,100**	tư nhân
1760	Loại L.2A	Φ 140 x 4,1 mm	đ/m	**124,300**	Phát Đạt
1761	Loại L.2A	Φ 160 x 7,7 mm	đ/m	**258,500**	Địa chỉ:
1762	Loại L.2A	Φ 160 x 4,7 mm	đ/m	**164,450**	19 Trần Khánh Dư
1763	Loại L.2A	Φ 200 x 9,6 mm	đ/m	**403,700**	thành phố Huế
1764	Loại L.2A	Φ 200 x 5,9 mm	đ/m	**253,000**	tỉnh TT Huế
1765	Loại L.2A	Φ 225 x 10,8 mm	đ/m	**502,700**	Điện thoại:
1766	Loại L.2A	Φ 225 x 6,6 mm	đ/m	**320,100**	0905037494
1767	Loại L.2A	Φ 250 x 11,9 mm	đ/m	**627,000**	fax:054.3537368
1768	Loại L.2A	Φ 250 x 7,3 mm	đ/m	**397,650**	"
1769	Loại L.2A	Φ 280 x 13,4 mm	đ/m	**789,800**	"
1770	Loại L.2A	Φ 280 x 8,2 mm	đ/m	**495,000**	"
1771	Loại L.2A	Φ 315 x 15 mm	đ/m	**984,500**	"
1772	Loại L.2A	Φ 315 x 9,2 mm	đ/m	**627,000**	"
1773	Loại L.2A	Φ 400 x 19,1 mm	đ/m	**1,600,500**	"
1774	Loại L.2A	Φ 400 x 11,7 mm	đ/m	**1,002,100**	"
	Bảng giá cống nhựa HDPE (hai vách)				
1775	Loại B	Φ 150 x 13 mm	đ/m	**247,500**	
1776	Loại C	Φ 150 x 10 mm	đ/m	**180,400**	Sản phẩm
1777	Loại B	Φ 200 x 15 mm	đ/m	**353,100**	có bán tại
1778	Loại C	Φ 200 x 10 mm	đ/m	**210,100**	**Doanh nghiệp**
1779	Loại B	Φ 250 x 16 mm	đ/m	**465,300**	**tư nhân**
1780	Loại C	Φ 250 x 12 mm	đ/m	**300,300**	**Phát Đạt**
1781	Loại A	Φ 300 x 19 mm	đ/m	**619,300**	Địa chỉ:
1782	Loại B	Φ 300 x 17,5 mm	đ/m	**500,500**	19 Trần Khánh Dư
1783	Loại C	Φ 300 x 14 mm	đ/m	**358,600**	thành phố Huế
1784	Loại A	Φ 350 x 22 mm	đ/m	**930,600**	tỉnh TT Huế
1785	Loại B	Φ 350 x 18 mm	đ/m	**630,300**	Điện thoại:
1786	Loại C	Φ 350 x 15 mm	đ/m	**416,900**	0905037494
1787	Loại A	Φ 400 x 25 mm	đ/m	**1,128,600**	fax:054.3537368
1788	Loại B	Φ 400 x 22 mm	đ/m	**858,000**	"
1789	Loại C	Φ 400 x 17 mm	đ/m	**607,200**	"
1790	Loại A	Φ 450 x 25 mm	đ/m	**1,393,700**	"
1791	Loại B	Φ 450 x 22 mm	đ/m	**1,113,200**	"
1792	Loại C	Φ 450 x 19 mm	đ/m	**740,300**	"
1793	Loại A	Φ 500 x 29 mm	đ/m	**1,859,000**	"
1794	Loại B	Φ 500 x 26,5 mm	đ/m	**1,281,500**	"
1795	Loại C	Φ 500 x 22 mm	đ/m	**888,800**	"
1796	Loại A	Φ 600 x 31 mm	đ/m	**2,321,000**	"
1797	Loại B	Φ 600 x 29 mm	đ/m	**1,918,400**	"
1798	Loại C	Φ 600 x 25 mm	đ/m	**1,229,800**	"
1799	Loại A	Φ 700 x 39 mm	đ/m	**3,314,300**	"
1800	Loại B	Φ 700 x 34 mm	đ/m	**2,494,800**	Sản phẩm

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1801	Loại C	Φ 700 x 31 mm	đ/m	**1,615,900**	có bán tại
1802	Loại A	Φ 800 x 44 mm	đ/m	**4,307,600**	Doanh nghiệp
1803	Loại B	Φ 800 x 39 mm	đ/m	**3,259,300**	tư nhân
1804	Loại C	Φ 800 x 34 mm	đ/m	**2,094,400**	Phát Đạt
1805	Loại A	Φ 900 x 50 mm	đ/m	**5,435,100**	Địa chỉ:
1806	Loại B	Φ 900 x 44 mm	đ/m	**4,092,000**	19 Trần Khánh Dư
1807	Loại C	Φ 900 x 39 mm	đ/m	**2,629,000**	thành phố Huế
1808	Loại A	Φ 1000 x 60 mm	đ/m	**6,893,700**	tỉnh TT Huế
1809	Loại B	Φ 1000 x 50 mm	đ/m	**5,049,000**	Điện thoại:
1810	Loại C	Φ 1000 x 44 mm	đ/m	**3,245,000**	0905037494
1811	Loại A	Φ 1200 x 70 mm	đ/m	**9,278,500**	fax:054.3537368
1812	Loại B	Φ 1200 x 60 mm	đ/m	**7,286,400**	"
1813	Loại C	Φ 1200 x 50 mm	đ/m	**4,857,600**	"
	Cống 1 vách				"
1814	Cống 1 vách	Φ 100 x 10 mm	đ/m	**86,900**	"
1815	Cống 1 vách	Φ 150 x 12 mm	đ/m	**129,800**	"
1816	Cống 1 vách	Φ 200 x 14 mm	đ/m	**182,600**	"
1817	Cống 1 vách	Φ 300 x 19 mm	đ/m	**363,000**	"
1818	Cống 1 vách	Φ 400 x 28 mm	đ/m	**607,200**	"
1819	Cống 1 vách	Φ 500 x 32 mm	đ/m	**853,600**	"
1820	Cống 1 vách	Φ 600 x 32 mm	đ/m	**1,001,000**	"
	Nối cống 1 vách				"
1821	Nối cống 1 vách	Φ 100 x 250 mm	đ/m	**24,200**	"
1822	Nối cống 1 vách	Φ 150 x 260 mm	đ/m	**39,600**	
1823	Nối cống 1 vách	Φ 200 x 300 mm	đ/m	**85,800**	
1824	Nối cống 1 vách	Φ 300 x 400 mm	đ/m	**129,800**	
1825	Nối cống 1 vách	Φ 400 x 500 mm	đ/m	**209,000**	
1826	Nối cống 1 vách	Φ 500 x 550 mm	đ/m	**301,400**	
1827	Nối cống 1 vách	Φ 600 x 650 mm	đ/m	**525,800**	
**	**ỐNG NHỰA PP-R VIỆT ÚC**				**Doanh nghiệp**
1828	***Ống nước lạnh (PN10)***	D20 x 1,9 mm	đ/m	**21,000**	**tư nhân**
1829	Ống nước lạnh (PN10)	D25 x 2,3 mm	đ/m	**39,500**	**Phát Đạt**
1830	Ống nước lạnh (PN10)	D32 x 2,9 mm	đ/m	**51,000**	Địa chỉ:
1831	Ống nước lạnh (PN10)	D40 x 3,7 mm	đ/m	**68,800**	19 Trần Khánh Dư
1832	Ống nước lạnh (PN10)	D50 x 4,6 mm	đ/m	**100,000**	thành phố Huế
1833	Ống nước lạnh (PN10)	D63 x 5,8 mm	đ/m	**161,000**	tỉnh TT Huế
1834	Ống nước lạnh (PN10)	D75 x 6,9 mm	đ/m	**224,000**	Điện thoại:
1835	Ống nước lạnh (PN10)	D90 x 8,2 mm	đ/m	**326,500**	0905037494
1836	Ống nước lạnh (PN10)	D110 x 10,5 mm	đ/m	**520,000**	fax:054.3537368
1837	***Ống nước lạnh (PN16)***	D20 x 2,3 mm	đ/m	**22,000**	"
1838	Ống nước lạnh (PN16)	D25 x 2,8 mm	đ/m	**41,500**	"
1839	Ống nước lạnh (PN16)	D32 x 3,4 mm	đ/m	**55,500**	"
1840	Ống nước lạnh (PN16)	D40 x 4,3 mm	đ/m	**75,500**	"

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1841	Ống nước lạnh (PN16)	D50 x 5,3 mm	đ/m	**112,000**	"
1842	Ống nước lạnh (PN16)	D63 x 6,6 mm	đ/m	**181,000**	"
1843	Ống nước lạnh (PN16)	D75 x 7,7 mm	đ/m	**255,000**	"
1844	Ống nước lạnh (PN16)	D90 x 10 mm	đ/m	**360,000**	"
1845	Ống nước lạnh (PN16)	D110 x 12,3 mm	đ/m	**543,000**	"
1846	***Ống nước nóng (PN20)***	D20 x 2,8 mm	đ/m	**25,000**	"
1847	Ống nước nóng (PN20)	D25 x 3,5 mm	đ/m	**46,500**	Doanh nghiệp
1848	Ống nước nóng (PN20)	D32 x 4,4 mm	đ/m	**63,000**	tư nhân
1849	Ống nước nóng (PN20)	D40 x 5,5 mm	đ/m	**89,000**	Phát Đạt
1850	Ống nước nóng (PN20)	D50 x 6,9 mm	đ/m	**130,000**	Địa chỉ:
1851	Ống nước nóng (PN20)	D63 x 8,6 mm	đ/m	**218,000**	19 Trần Khánh Dư
1852	Ống nước nóng (PN20)	D75 x 10,3 mm	đ/m	**324,000**	thành phố Huế
1853	Ống nước nóng (PN20)	D90 x 12,3 mm	đ/m	**410,000**	tỉnh TT Huế
1854	Ống nước nóng (PN20)	D110 x 15,1 mm	đ/m	**637,000**	Điện thoại:
1855	**Ống nước nóng (PN25)**	D20 x 3,4 mm	đ/m	**27,000**	0905037494
1856	Ống nước nóng (PN25)	D25 x 4,2 mm	đ/m	**49,000**	fax:054.3537368
1857	Ống nước nóng (PN25)	D32 x 5,4 mm	đ/m	**70,500**	"
1858	Ống nước nóng (PN25)	D40 x 6,7 mm	đ/m	**109,000**	"
1859	Ống nước nóng (PN25)	D50 x 8,3 mm	đ/m	**169,000**	"
1860	Ống nước nóng (PN25)	D63 x 10,5 mm	đ/m	**268,000**	"
1861	Ống nước nóng (PN25)	D75 x 12,5 mm	đ/m	**378,000**	"
1862	Ống nước nóng (PN25)	D90 x 15 mm	đ/m	**555,000**	"
1863	Ống nước nóng (PN25)	D110 x 18,3 mm	đ/m	**819,000**	"
	Phụ kiện thu PP-R (PN25)				"
1864	Côn thu	25/20	đ/cái	**4,500**	"
1865	Côn thu	32/20	đ/cái	**6,400**	"
1866	Côn thu	32/25	đ/cái	**7,500**	"
1867	Côn thu	40/20	đ/cái	**10,500**	"
1868	Côn thu	40/25	đ/cái	**11,500**	"
1869	Côn thu	40/32	đ/cái	**11,800**	"
1870	Côn thu	50/20	đ/cái	**17,000**	Doanh nghiệp
1871	Côn thu	50/25	đ/cái	**18,000**	tư nhân
1872	Côn thu	50/32	đ/cái	**18,500**	Phát Đạt
1873	Côn thu	50/40	đ/cái	**21,000**	Địa chỉ:
1874	Côn thu	63/25	đ/cái	**32,800**	19 Trần Khánh Dư
1875	Côn thu	63/32	đ/cái	**34,800**	thành phố Huế
1876	Côn thu	63/40	đ/cái	**37,000**	tỉnh TT Huế
1877	Côn thu	63/50	đ/cái	**40,500**	Điện thoại:
1878	Côn thu	75/40	đ/cái	**68,000**	0905037494
1879	Côn thu	75/50	đ/cái	**71,500**	fax:054.3537368
1880	Côn thu	90/50	đ/cái	**83,000**	"
1881	Côn thu	110/63	đ/cái	**162,000**	"
1882	Tê thu	25/20	đ/cái	**96,000**	"

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1883	Tê thu	32/20	đ/cái	**17,000**	"
1884	Tê thu	32/25	đ/cái	**193,000**	"
1885	Tê thu	40/20	đ/cái	**39,700**	"
1886	Tê thu	40/25	đ/cái	**41,800**	"
1887	Tê thu	40/32	đ/cái	**44,000**	"
1888	Tê thu	50/20	đ/cái	**61,000**	"
1889	Tê thu	50/25	đ/cái	**66,000**	"
1890	Tê thu	50/32	đ/cái	**71,000**	"
1891	Tê thu	50/40	đ/cái	**74,000**	"
1892	Tê thu	63/25	đ/cái	**120,000**	Sản phẩm
1893	Tê thu	63/32	đ/cái	**131,000**	có bán tại
1894	Tê thu	63/40	đ/cái	**138,000**	**Doanh nghiệp**
1895	Tê thu	63/50	đ/cái	**143,000**	**tư nhân**
1896	Tê thu	75/32	đ/cái	**165,000**	**Phát Đạt**
1897	Tê thu	75/40	đ/cái	**146,000**	Địa chỉ:
1898	Tê thu	75/50	đ/cái	**149,000**	19 Trần Khánh Dư
1899	Tê thu	75/63	đ/cái	**152,000**	thành phố Huế
1900	Tê thu	90/63	đ/cái	**164,500**	tỉnh TT Huế
1901	Tê thu	90/75	đ/cái	**179,000**	Điện thoại:
1902	Tê thu	110/63	đ/cái	**226,000**	0905037494
1903	Tê thu	110/90	đ/cái	**245,000**	fax:054.3537368
1904	**Cút ren trong**	20 x 1/2"	đ/cái	**40,000**	"
1905	Cút ren trong	25 x 1/2"	đ/cái	**45,000**	"
1906	Cút ren trong	25 x 3/4"	đ/cái	**61,000**	"
1907	**Cút ren ngoài**	20 x 1/2"	đ/cái	**56,000**	"
1908	Cút ren ngoài	25 x 1/2"	đ/cái	**63,800**	"
1909	Cút ren ngoài	25 x 3/4"	đ/cái	**68,500**	"
1910	**Măng sông ren trong**	20 x 1/2"	đ/cái	**36,000**	"
1911	Măng sông ren trong	25 x 1/2"	đ/cái	**44,500**	"
1912	Măng sông ren trong	25 x 3/4"	đ/cái	**49,000**	"
1913	Măng sông ren trong	32 x 1"	đ/cái	**79,500**	"
1914	Măng sông ren trong	40 x 1-1/4"	đ/cái	**205,000**	"
1915	Măng sông ren trong	50 x 1-1/2"	đ/cái	**281,000**	"
1916	**Măng sông ren ngoài**	20 x 1/2"	đ/cái	**45,500**	"
1917	Măng sông ren ngoài	25 x 1/2"	đ/cái	**53,500**	"
1918	Măng sông ren ngoài	25 x 3/4"	đ/cái	**64,000**	**Doanh nghiệp**
1919	Măng sông ren ngoài	32 x 1"	đ/cái	**94,500**	**tư nhân**
1920	Măng sông ren ngoài	40 x 1-1/4"	đ/cái	**282,500**	**Phát Đạt**
1921	Măng sông ren ngoài	50 x 1-1/2"	đ/cái	**358,500**	Địa chỉ:
1922	**Tê đều ren trong**	20 x 1/2"	đ/cái	**40,000**	19 Trần Khánh Dư
1923	Tê đều ren trong	25 x 1/2"	đ/cái	**42,500**	thành phố Huế
1924	Tê đều ren trong	25 x 3/4"	đ/cái	**62,900**	tỉnh TT Huế
1925	**Tê đều ren ngoài**	20 x 1/2"	đ/cái	**49,500**	Điện thoại:

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1926	Tê đều ren ngoài	25 x 1/2"	đ/cái	**54,000**	0905037494
1927	Tê đều ren ngoài	25 x 3/4"	đ/cái	**68,500**	fax:054.3537368
1928	**Rắc co ren trong**	20 x 1/2"	đ/cái	**86,000**	"
1929	Rắc co ren trong	25 x 3/4"	đ/cái	**132,000**	"
1930	Rắc co ren trong	32 x 1"	đ/cái	**207,500**	"
1931	Rắc co ren trong	40 x 1-1/4"	đ/cái	**321,000**	"
1932	Rắc co ren trong	50 x 1-1/2"	đ/cái	**533,000**	"
1933	**Rắc co ren ngoài**	20 x 1/2"	đ/cái	**90,000**	"
1934	Rắc co ren ngoài	25 x 3/4"	đ/cái	**136,800**	"
1935	Rắc co ren ngoài	32 x 1"	đ/cái	**227,900**	"
1936	Rắc co ren ngoài	40 x 1-1/4"	đ/cái	**360,000**	"
1937	Rắc co ren ngoài	50 x 1-1/2"	đ/cái	**565,000**	"
1938	**Cút 90**	20	đ/cái	**55,000**	"
1939	Cút 90	25	đ/cái	**72,000**	"
1940	Cút 90	32	đ/cái	**12,500**	"
1941	Cút 90	40	đ/cái	**20,500**	"
1942	Cút 90	50	đ/cái	**36,000**	**Doanh nghiệp**
1943	Cút 90	63	đ/cái	**110,000**	**tư nhân**
1944	Cút 90	75	đ/cái	**145,000**	**Phát Đạt**
1945	Cút 90	90	đ/cái	**228,000**	Địa chỉ:
1946	Cút 90	110	đ/cái	**400,000**	19 Trần Khánh Dư
1947	**Chếch 45**	20	đ/cái	**45,000**	thành phố Huế
1948	Chếch 45	25	đ/cái	**7,000**	tỉnh TT Huế
1949	Chếch 45	32	đ/cái	**10,800**	Điện thoại:
1950	Chếch 45	40	đ/cái	**21,500**	0905037494
1951	Chếch 45	50	đ/cái	**41,000**	fax:054.3537368
1952	Chếch 45	63	đ/cái	**96,000**	"
1953	Chếch 45	75	đ/cái	**145,000**	"
1954	Chếch 45	90	đ/cái	**180,000**	"
1955	Chếch 45	110	đ/cái	**300,000**	"
1956	**Tê đều**	20	đ/cái	**6,300**	"
1957	Tê đều	25	đ/cái	**9,800**	"
1958	Tê đều	32	đ/cái	**16,300**	"
1959	Tê đều	40	đ/cái	**25,500**	"
1960	Tê đều	50	đ/cái	**52,000**	"
1961	Tê đều	63	đ/cái	**126,000**	"
1962	Tê đều	75	đ/cái	**155,000**	"
1963	Tê đều	90	đ/cái	**245,000**	"
1964	Tê đều	110	đ/cái	**438,000**	"
1965	**Măng sông**	20	đ/cái	**2,900**	"
1966	Măng sông	25	đ/cái	**4,800**	**Doanh nghiệp**
1967	Măng sông	32	đ/cái	**7,500**	**tư nhân**
1968	Măng sông	40	đ/cái	**11,800**	**Phát Đạt**

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
1969	Măng sông	50	đ/cái	**21,900**	Địa chỉ:
1970	Măng sông	63	đ/cái	**45,800**	19 Trần Khánh Dư
1971	Măng sông	75	đ/cái	**72,500**	thành phố Huế
1972	Măng sông	90	đ/cái	**120,000**	tỉnh TT Huế
1973	Măng sông	110	đ/cái	**195,000**	Điện thoại:
1974	**Racco nhựa**	20	đ/cái	**36,000**	0905037494
1975	Racco nhựa	25	đ/cái	**55,500**	fax:054.3537368
1976	Racco nhựa	32	đ/cái	**81,000**	"
1977	Racco nhựa	40	đ/cái	**91,000**	"
1978	Racco nhựa	50	đ/cái	**136,000**	"
1979	**Van cửa tay sắt**	20	đ/cái	**160,000**	"
1980	Van cửa tay sắt	25	đ/cái	**190,000**	"
1981	Van cửa tay sắt	32	đ/cái	**235,000**	"
1982	Van cửa tay sắt	40	đ/cái	**350,000**	"
1983	Van cửa tay sắt	50	đ/cái	**540,000**	"
1984	**Nút bịt**	20	đ/cái	**2,800**	"
1985	Nút bịt	25	đ/cái	**4,700**	"
1986	**Mặt bích**	50	đ/cái	**28,500**	"
1987	Mặt bích	63	đ/cái	**36,000**	"
1988	**PK ống tránh**	20	đ/cái	**18,000**	
1989	PK ống tránh	25	đ/cái	**35,000**	"
	ỐNG NHỰA THUẬN PHÁT				
	Ống nhựa UPVC Thuận Phát				**Cổ phần Đầu tư**
1990	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 16	Φ 21 dày 1,8mm	đ/m	**6,534**	**Xuất nhập khẩu**
1991	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 25	Φ 27 dày 2,8mm	đ/m	**11,583**	**Thuận Phát.**
1992	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 16	Φ 34 dày 2,4mm	đ/m	**13,068**	ĐC: 917 Giải Phóng,
1993	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 42 dày 2,6mm	đ/m	**17,028**	Hoàng Mai, Hà Nội.
1994	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 12,6	Φ 48 dày 3,0mm	đ/m	**21,186**	ĐT: 043.5377450/451
1995	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 10	Φ 60 dày 3,0mm	đ/m	**30,195**	Fax: 043.5377478.
1996	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 10	Φ 75 dày 3,6mm	đ/m	**44,055**	Email:thuanphatjsc@vnn.
1997	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 8	Φ 90 dày 3,5mm	đ/m	**18,183**	Web:thuanphatgroup.com.
1998	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 8	Φ 110 dày 4,2mm	đ/m	**79,992**	Đại lý tại Huế:
1999	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 5	Φ 125 dày 3,1mm	đ/m	**62,073**	DNTN Minh Huyền
2000	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 5	Φ 140 dày 3,5mm	đ/m	**77,517**	264 Hùng Vương
2001	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 5	Φ 160 dày 4,0mm	đ/m	**87,912**	tỉnh TT Huế.
2002	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 4	Φ 200 dày 3,9mm	đ/m	**132,165**	"
	Ống nhựa HDPE-PE80 Thuận Phát		đ/m		"
2003	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 80	Φ 20 dày 1,9mm	đ/m	**5,742**	"
2004	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 81	Φ 25 dày 2,3mm	đ/m	**8,712**	"
2005	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 82	Φ 32 dày 2,4mm	đ/m	**12,078**	"
2006	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 83	Φ 40 dày 3,0mm	đ/m	**18,513**	"
2007	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 84	Φ 50 dày 3,0mm	đ/m	**23,859**	"
2008	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 85	Φ 63 dày 3,0mm	đ/m	**30,492**	"

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
2009	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 86	Φ 75 dày 3,5mm	đ/m	**43,263**	"
2010	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 87	Φ 90 dày 4,3mm	đ/m	**61,380**	"
2011	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 88	Φ 100 dày 5,3mm	đ/m	**91,872**	"
2012	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 89	Φ 125 dày 6,0mm	đ/m	**116,820**	
2013	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 80	Φ 100 dày 8,1mm	đ/m	**159,999**	"
2014	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 90	Φ 140 dày 6,7mm	đ/m	**146,520**	"
2015	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 91	Φ 160 dày 7,7mm	đ/m	**193,380**	"
2016	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 92	Φ 225 dày 10,8mm	đ/m	**381,315**	"
	Ống nhựa HDPE - PE 100 Thuận Phát				**Cổ phần Đầu tư**
2017	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 20 dày 1,8mm	đ/m	**5,500**	**Xuất nhập khẩu**
2018	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 25 dày 2,0mm	đ/m	**7,600**	**Thuận Phát.**
2019	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 32 dày 2,4mm	đ/m	**12,496**	ĐC: 917 Giải Phóng,
2020	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 50 dày 3,7mm	đ/m	**28,699**	Hoàng Mai, Hà Nội.
2021	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 63 dày 4,7mm	đ/m	**46,100**	ĐT: 043.5377450/451
2022	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 75 dày 5,6mm	đ/m	**71,940**	Fax: 043.5377478.
2023	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10	Φ 90 dày 5,4mm	đ/m	**76,900**	Email:thuanphatjsc@vnn.
2024	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 90 dày 6,7mm	đ/m	**93,000**	Web:thuanphatgroup.com.
2025	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10	Φ 110 dày 8,1mm	đ/m	**139,315**	Đại lý tại Huế:
2026	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10	Φ 110 dày 8,1mm	đ/m	**165,000**	DNTN Minh Huyền
2027	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 110 dày 10mm	đ/m	**168,102**	264 Hùng Vương
2028	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 140 dày 1,3mm	đ/m	**222,398**	tỉnh TT Huế.
2029	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 160 dày 1,8mm	đ/m	**290,300**	"
2030	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 200 dày 14,7mm	đ/m	**453,398**	"
2031	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10	Φ 200 dày 11,9mm	đ/m	**380,699**	"
2032	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10	Φ 225 dày 13,5mm	đ/m	**467,995**	"
2033	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 225 dày 16,6mm	đ/m	**573,000**	"
2034	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 8	Φ 225 dày 10,4mm	đ/m	**388,608**	"
2035	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 8	Φ 250 dày 11,9mm	đ/m	**474,298**	**Cổ phần Đầu tư**
2036	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10	Φ 250 dày 14,8mm	đ/m	**579,799**	**Xuất nhập khẩu**
2037	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 250 dày 18,4mm	đ/m	**776,160**	**Thuận Phát.**
2038	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10	Φ 280 dày 16,6mm	đ/m	**786,852**	ĐC: 917 Giải Phóng,
2039	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 280 dày 20,6mm	đ/m	**973,071**	Hoàng Mai, Hà Nội.
2040	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 315 dày 23,2mm	đ/m	**1,217,106**	ĐT: 043.5377450/451
2041	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10	Φ 315 dày 18,7mm	đ/m	**800,030**	Fax: 043.5377478.
2042	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10	Φ 355 dày 21,1mm	đ/m	**1,030,000**	Email:thuanphatjsc@vnn.
2043	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10	Φ 400 dày 23,7mm	đ/m	**1,309,991**	Web:thuanphatgroup.com.
2044	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 355 dày 26,1mm	đ/m	**1,543,608**	Đại lý tại Huế:
2045	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 400 dày 29,4mm	đ/m	**1,954,161**	DNTN Minh Huyền
2046	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 450 dày 34,1mm	đ/m	**2,470,743**	264 Hùng Vương
2047	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10	Φ 400 dày 26,7mm	đ/m	**1,782,000**	tỉnh TT Huế.
	Ống nhựa PPR Thuận Phát				"
2048	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 20 dày 2,3mm	đ/m	**11,880**	"
2049	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 25 dày 2,3mm	đ/m	**20,240**	"

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
2050	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 32 dày 2,9mm	đ/m	**27,544**	"
2051	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 40 dày 3,7mm	đ/m	**35,904**	"
2052	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 50 dày 4,6mm	đ/m	**52,096**	"
2053	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 63 dày 5,8mm	đ/m	**86,064**	**Cổ phần Đầu tư**
2054	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 75 dày 6,8mm	đ/m	**118,712**	**Xuất nhập khẩu**
2055	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 90 dày 8,2mm	đ/m	**203,720**	**Thuận Phát.**
2056	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 110 dày 10mm	đ/m	**250,800**	ĐC: 917 Giải Phóng,
	Ống nóng PPR Thuận Phát				Hoàng Mai, Hà Nội.
2057	Ống nóng PPR Thuận Phát	Φ 20 dày 3,4mm	đ/m	**14,696**	ĐT: 043.5377450/451
2058	Ống nóng PPR Thuận Phát	Φ 25 dày 4,2mm	đ/m	**24,288**	Fax: 043.5377478.
2059	Ống nóng PPR Thuận Phát	Φ 32 dày 5,4mm	đ/m	**34,408**	Email:thuanphatjsc@vnn.
2060	Ống nóng PPR Thuận Phát	Φ 40 dày 6,7mm	đ/m	**50,600**	Web:thuanphatgroup.com.
2061	Ống nóng PPR Thuận Phát	Φ 50 dày 8,3mm	đ/m	**73,568**	Đại lý tại Huế:
2062	Ống nóng PPR Thuận Phát	Φ 63 dày 10,8mm	đ/m	**114,400**	DNTN Minh Huyền
2063	Ống nóng PPR Thuận Phát	Φ 75 dày 12,5mm	đ/m	**161,700**	264 Hùng Vương
2064	Ống nóng PPR Thuận Phát	Φ 110 dày 18,3mm	đ/m	**347,600**	tỉnh TT Huế.
	Phụ kiện co cút				"
2065	Phụ kiện co cút	Φ 20 mm	đ/cái	**2,992**	"
2066	Phụ kiện co cút	Φ 25 mm	đ/cái	**3,960**	"
2067	Phụ kiện co cút	Φ 32 mm	đ/cái	**6,952**	"
2068	Phụ kiện co cút	Φ 40 mm	đ/cái	**9,592**	"
2069	Phụ kiện co cút	Φ 50 mm	đ/cái	**19,712**	"
	Phụ kiện Tê				"
2070	Phụ kiện Tê	Φ 20 mm	đ/cái	**3,120**	"
2071	Phụ kiện Tê	Φ 25 mm	đ/cái	**3,600**	"
2072	Phụ kiện Tê	Φ 32 mm	đ/cái	**8,160**	"
	Phụ kiện Van cửa				"
2073	Phụ kiện Van cửa	Φ 20 mm	đ/cái	**57,600**	"
2074	Phụ kiện Van cửa	Φ 25 mm	đ/cái	**78,400**	"
2075	Phụ kiện Van cửa	Φ 32 mm	đ/cái	**86,400**	"
	ỐNG VÀ PHỤ KIỆN ỐNG CHỊU NHIỆT HIỆU LUCKY PIPES				Sản phẩm ống
	Ống nước lạnh PP-R (Pipe for cold water - PPR)				PPR và phụ kiện
2076	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 20 x 2,3	đ/m	**16,800**	Lucky Pipes
2077	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 25 x 2,8	đ/m	**34,800**	được sản xuất
2078	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 32 x 3,0	đ/m	**42,000**	tại khi CN Cao
2079	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 40 x 3,7	đ/m	**55,200**	Lộc, Lạng Sơn
2080	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 50 x 4,6	đ/m	**79,200**	Showroom: 68
2081	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 63 x 5,8	đ/m	**132,000**	Hùng Vương- Huế
2082	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 75 x 6,8	đ/m	**183,600**	ĐT:054.3883898
2083	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 90 x 8,2	đ/m	**264,000**	-543,839,797
2084	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 110 x 10	đ/m	**392,400**	Fax:054.3838138
2085	***Ống nước nóng PP-R (Pipe for hot water- PPR***				-543,942,939
2086	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 20 x 2,8	đ/m	**21,600**	Hotline:0938.992.996

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
2087	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 20 x 3,4	đ/m	**25,200**	.0938992998
2088	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 25 x 3,5	đ/m	**40,800**	Email:
2089	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 25 x 4,2	đ/m	**44,400**	info@luckywindows.com.vn
2090	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 32 x 4,4	đ/m	**52,800**	"
2091	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 40 x 5,5	đ/m	**73,200**	"
2092	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 50 x 6,9	đ/m	**102,000**	"
2093	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 63 x 8,6	đ/m	**160,800**	"
2094	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 75 x 10,3	đ/m	**228,000**	"
2095	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 90 x 12,3	đ/m	**326,400**	Sản phẩm ống
2096	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 110 x 15,1	đ/m	**488,400**	PPR và phụ kiện
2097	**PHỤ KIỆN CÁC LOẠI**				Lucky Pipes
2098	**Cút góc 90 độ**				được sản xuất
2099	Cút góc 90 độ, S25	Φ 20	đ/cái	**4,800**	tại khi CN Cao
2100	Cút góc 90 độ, S25	Φ 25	đ/cái	**6,000**	Lộc, Lạng Sơn
2101	Cút góc 90 độ, S25	Φ 32	đ/cái	**10,800**	Showroom: 68
2102	Cút góc 90 độ, S25	Φ 40	đ/cái	**14,400**	Hùng Vương- Huế
2103	Cút góc 90 độ, S25	Φ 50	đ/cái	**31,200**	ĐT:054.3883898
2104	Cút góc 90 độ, S25	Φ 63	đ/cái	**84,000**	-543,839,797
2105	Cút góc 90 độ, S25	Φ 75	đ/cái	**118,800**	Fax:054.3838138
2106	Cút góc 90 độ, S25	Φ 90	đ/cái	**193,200**	-543,942,939
2107	Cút góc 90 độ, S25	Φ 110	đ/cái	**328,800**	Hotline:0938.992.996
2108	**Cút chếch 45 độ**				.0938992998
2109	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 20	đ/cái	**3,600**	Email:
2110	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 25	đ/cái	**6,000**	info@luckywindows.com.vn
2111	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 32	đ/cái	**9,600**	"
2112	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 40	đ/cái	**18,000**	"
2113	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 50	đ/cái	**27,600**	"
2114	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 63	đ/cái	**82,800**	"
2115	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 75	đ/cái	**123,600**	"
2116	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 90	đ/cái	**154,800**	"
2117	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 110	đ/cái	**247,200**	Sản phẩm ống
2118	**Măng sông**				PPR và phụ kiện
2119	Măng sông, S25	Φ 20	đ/cái	**2,400**	Lucky Pipes
2120	Măng sông, S25	Φ 25	đ/cái	**3,600**	được sản xuất
2121	Măng sông, S25	Φ 32	đ/cái	**6,000**	tại khi CN Cao
2122	Măng sông, S25	Φ 40	đ/cái	**96,000**	Lộc, Lạng Sơn
2123	Măng sông, S25	Φ 50	đ/cái	**18,000**	Showroom: 68
2124	Măng sông, S25	Φ 63	đ/cái	**38,400**	Hùng Vương- Huế
2125	Măng sông, S25	Φ 75	đ/cái	**60,000**	ĐT:054.3883898
2126	Măng sông, S25	Φ 90	đ/cái	**104,400**	-543,839,797
2127	Măng sông, S25	Φ 110	đ/cái	**168,000**	Fax:054.3838138
2128	**Côn thu**				-543,942,939
2129	Côn thu, S25	Φ 25/20	đ/cái	**3,600**	Hotline:0938.992.996

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
2130	Côn thu, S25	Φ 32/20	đ/cái	**6,000**	.0938992998
2131	Côn thu, S25	Φ 32/25	đ/cái	**6,000**	Email:
2132	Côn thu, S25	Φ 40/20	đ/cái	**8,400**	info@luckywindows.com.vn
2133	Côn thu, S25	Φ 40/25	đ/cái	**8,400**	"
2134	Côn thu, S25	Φ 40/32	đ/cái	**9,600**	"
2135	Côn thu, S25	Φ 50/20	đ/cái	**13,200**	"
2136	Côn thu, S25	Φ 50/25	đ/cái	**13,200**	"
2137	Côn thu, S25	Φ 50/32	đ/cái	**14,400**	"
2138	Côn thu, S25	Φ 50/40	đ/cái	**13,200**	"
2139	Côn thu, S25	Φ 63/20	đ/cái	**25,200**	"
2140	Côn thu, S25	Φ 63/25	đ/cái	**26,400**	"
2141	Côn thu, S25	Φ 63/32	đ/cái	**24,000**	"
2142	Côn thu, S25	Φ 63/40	đ/cái	**30,000**	"
2143	Côn thu, S25	Φ 63/50	đ/cái	**31,200**	Sản phẩm ống
2144	Côn thu, S25	Φ 75/50	đ/cái	**42,000**	PPR và phụ kiện
2145	Côn thu, S25	Φ 75/63	đ/cái	**45,600**	Lucky Pipes
2146	Côn thu, S25	Φ 90/63	đ/cái	**82,800**	được sản xuất
2147	Côn thu, S25	Φ 90/75	đ/cái	**102,000**	tại khi CN Cao
2148	Côn thu, S25	Φ 110/90	đ/cái	**152,400**	Lộc, Lạng Sơn
	Tê đều 90 độ				Showroom: 68
2149	Tê đều, S25	Φ 20	đ/cái	**4,800**	Hùng Vương- Huế
2150	Tê đều, S25	Φ 25	đ/cái	**8,400**	ĐT:054.3883898
2151	Tê đều, S25	Φ 32	đ/cái	**13,200**	-543,839,797
2152	Tê đều, S25	Φ 40	đ/cái	**21,600**	Fax:054.3838138
2153	Tê đều, S25	Φ 50	đ/cái	**42,000**	-543,942,939
2154	Tê đều, S25	Φ 63	đ/cái	**78,000**	Hotline:0938.992.996
2155	Tê đều, S25	Φ 75	đ/cái	**126,000**	.0938992998
2156	Tê đều, S25	Φ 90	đ/cái	**176,400**	Email:
2157	**Tê thu**				info@luckywindows.com.vn
2158	Tê thu, S25	Φ 25/20/25	đ/cái	**7,800**	"
2159	Tê thu, S25	Φ 32/20/32	đ/cái	**15,000**	"
2160	Tê thu, S25	Φ 32/25/32	đ/cái	**16,800**	"
2161	Tê thu, S25	Φ 40/20/40	đ/cái	**34,800**	"
2162	Tê thu, S25	Φ 40/25/40	đ/cái	**36,600**	"
2163	Tê thu, S25	Φ 40/32/40	đ/cái	**37,200**	"
2164	Tê thu, S25	Φ 50/20/50	đ/cái	**48,000**	Sản phẩm ống
2165	Tê thu, S25	Φ 50/25/50	đ/cái	**54,000**	PPR và phụ kiện
2166	Tê thu, S25	Φ 50/32/50	đ/cái	**60,000**	Lucky Pipes
2167	Tê thu, S25	Φ 63/25/63	đ/cái	**96,000**	được sản xuất
2168	Tê thu, S25	Φ 63/32/63	đ/cái	**102,000**	tại khi CN Cao
2169	Tê thu, S25	Φ 75/25/75	đ/cái	**105,600**	Lộc, Lạng Sơn
2170	Tê thu, S25	Φ 75/40/75	đ/cái	**109,200**	Showroom: 68
2171	Tê thu, S25	Φ 75/50/75	đ/cái	**112,800**	Hùng Vương- Huế
2172	Tê thu, S25	Φ 75/63/75	đ/cái	**116,400**	ĐT:054.3883898

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
2173	Tê thu, S25	Φ 90/50/90	đ/cái	**128,400**	-543,839,797
2174	Tê thu, S25	Φ 90/63/90	đ/cái	**140,400**	Fax:054.3838138
2175	Tê thu, S25	Φ 90/75/90	đ/cái	**152,400**	-543,942,939
2176	Tê thu, S25	Φ 110/50/110	đ/cái	**164,400**	Hotline:0938.992.996
2177	Tê thu, S25	Φ 110/63/110	đ/cái	**176,400**	.0938992998
2178	Tê thu, S25	Φ 110/75/110	đ/cái	**188,400**	Email:
2179	Tê thu, S25	Φ 110/90/110	đ/cái	**20,400**	info@luckywindows.com.vn
2180	**Măng sông ren ngoài**				"
2181	Măng sông ren ngoài, S25	Φ 20 x 1/2	đ/cái	**36,000**	"
2182	Măng sông ren ngoài, S25	Φ 25 x 1/2	đ/cái	**40,800**	"
2183	Măng sông ren ngoài, S25	Φ 25 x 3/4	đ/cái	**49,200**	"
2184	Măng sông ren ngoài, S25	Φ 32 x 1	đ/cái	**76,800**	"
2185	Măng sông ren ngoài, S25	Φ 40 x 5/4	đ/cái	**180,000**	"
2186	Măng sông ren ngoài, S25	Φ 50 x 3/2	đ/cái	**264,000**	"
2187	Măng sông ren ngoài, S25	Φ 63 x 2	đ/cái	**360,000**	"
2188	Măng sông ren ngoài, S25	Φ 75 x 5/2	đ/cái	**600,000**	"
2189	**Măng sông ren trong**				Sản phẩm ống
2190	Măng sông ren trong, S25	Φ 20 x 1/2	đ/cái	**29,400**	PPR và phụ kiện
2191	Măng sông ren trong, S25	Φ 25 x 1/2	đ/cái	**35,400**	Lucky Pipes
2192	Măng sông ren trong, S25	Φ 25 x 3/4	đ/cái	**39,600**	được sản xuất
2193	Măng sông ren trong, S25	Φ 32 x 1	đ/cái	**60,000**	tại khi CN Cao
2194	Măng sông ren trong, S25	Φ 40 x 5/4	đ/cái	**120,000**	Lộc, Lạng Sơn
2195	Măng sông ren trong, S25	Φ 50 x 3/2	đ/cái	**196,800**	Showroom: 68
2196	Măng sông ren trong, S25	Φ 63 x 2	đ/cái	**234,000**	Hùng Vương- Huế
2197	Măng sông ren trong, S25	Φ 75 x 5/2	đ/cái	**590,400**	ĐT:054.3883898
2198	**Cút góc ren ngoài**				-543,839,797
2199	Cút góc ren ngoài, S25	Φ 20 x 1/2	đ/cái	**46,800**	Fax:054.3838138
2200	Cút góc ren ngoài, S25	Φ 25 x 1/2	đ/cái	**52,800**	-543,942,939
2201	Cút góc ren ngoài, S25	Φ 25 x 3/4	đ/cái	**56,400**	Hotline:0938.992.996
2202	Cút góc ren ngoài, S25	Φ 32 x 1	đ/cái	**99,600**	.0938992998
2203	Cút góc ren ngoài, S25	Φ 40 x 1	đ/cái	**213,600**	Email:
2204	**Cút góc ren trong**				info@luckywindows.com.vn
2205	Cút góc ren trong, S25	Φ 20 x 1/2	đ/cái	**33,600**	"
2206	Cút góc ren trong, S25	Φ 25 x 1/2	đ/cái	**38,400**	"
2207	Cút góc ren trong, S25	Φ 25 x 3/4	đ/cái	**37,200**	"
2208	Cút góc ren trong, S25	Φ 32 x 1	đ/cái	**94,800**	"
2209	Cút góc ren trong, S25	Φ 40 x 1	đ/cái	**198,000**	"
2210	**Tê ren ngoài**				Sản phẩm ống
2211	Tê ren ngoài, S25	Φ 20 x 1/2	đ/cái	**40,800**	PPR và phụ kiện
2212	Tê ren ngoài, S25	Φ 25 x 1/2	đ/cái	**44,400**	Lucky Pipes
2213	Tê ren ngoài, S25	Φ 32 x 1	đ/cái	**100,800**	được sản xuất
2214	**Tê ren trong**				tại khi CN Cao
2215	Tê ren trong, S25	Φ 20 x 1/2	đ/cái	**32,400**	Lộc, Lạng Sơn
2216	Tê ren trong, S25	Φ 25 x 1/2	đ/cái	**36,000**	Showroom: 68

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
2217	Tê ren trong, S25	Φ 25 x 3/4	đ/cái	**38,400**	Hùng Vương- Huế
2218	Tê ren trong, S25	Φ 32 x 1	đ/cái	**108,000**	ĐT:054.3883898
2219	Tê ren trong, S25	Φ 32 x 3/4	đ/cái	**96,000**	-543,839,797
2220	**Nút bịt ống loại trơn**				Fax:054.3838138
2221	Nút bịt ống loại trơn, S25	Φ 20	đ/cái	**2,400**	-543,942,939
2222	Nút bịt ống loại trơn, S25	Φ 25	đ/cái	**3,600**	Hotline:0938.992.996
2223	Nút bịt ống loại trơn, S25	Φ 32	đ/cái	**6,000**	.0938992998
2224	Nút bịt ống loại trơn, S25	Φ 40	đ/cái	**8,400**	Email:
2225	Nút bịt ống loại trơn, S25	Φ 50	đ/cái	**13,200**	info@luckywindows.com.vn
2226	**Van**				"
2227	Van, S25	Φ 20	đ/cái	**114,000**	"
2228	Van, S25	Φ 25	đ/cái	**157,200**	"
2229	Van, S25	Φ 32	đ/cái	**172,800**	"
2230	Van, S25	Φ 40	đ/cái	**266,400**	"
2231	Van, S25	Φ 50	đ/cái	**376,800**	"
2232	Van, S25	Φ 63	đ/cái	**456,000**	"
2233	Van, S25	Φ 75	đ/cái	**759,600**	"
2234	Van, S25	Φ 90	đ/cái	**1,112,400**	Sản phẩm ống
2235	**Rắc co 1 đầu ren trong**				PPR và phụ kiện
2236	Rắc co 1 đầu ren trong, S25	Φ 20 x 1/2	đ/cái	**69,600**	Lucky Pipes
2237	Rắc co 1 đầu ren trong, S25	Φ 25 x 3/4	đ/cái	**110,400**	được sản xuất
2238	Rắc co 1 đầu ren trong, S25	Φ 32 x 1	đ/cái	**170,400**	tại khi CN Cao
2239	Rắc co 1 đầu ren trong, S25	Φ 40 x 5/4	đ/cái	**231,600**	Lộc, Lạng Sơn
2240	Rắc co 1 đầu ren trong, S25	Φ 50 x 3/2	đ/cái	**378,000**	Showroom: 68
2241	Rắc co 1 đầu ren trong, S25	Φ 63 x 2	đ/cái	**530,400**	Hùng Vương- Huế
2242	***Rắc co 1 đầu ren ngoài***				ĐT:054.3883898
2243	Rắc co 1 đầu ren ngoài, S25	Φ 20 x 1/2	đ/cái	**69,600**	-543,839,797
2244	Rắc co 1 đầu ren ngoài, S25	Φ 25 x 3/4	đ/cái	**110,400**	Fax:054.3838138
2245	Rắc co 1 đầu ren ngoài, S25	Φ 32 x 1	đ/cái	**183,600**	-543,942,939
2246	Rắc co 1 đầu ren ngoài, S25	Φ 40 x 5/4	đ/cái	**261,600**	Hotline:0938.992.996
2247	Rắc co 1 đầu ren ngoài, S25	Φ 63 x 2	đ/cái	**574,800**	.0938992998
2248	**Rắc co PP-R**				Email:
2249	Rắc có PP-R, S25	Φ 20	đ/cái	**27,600**	info@luckywindows.com.vn
2250	Rắc có PP-R, S25	Φ 25	đ/cái	**34,800**	"
2251	Rắc có PP-R, S25	Φ 32	đ/cái	**67,200**	"
2252	Rắc có PP-R, S25	Φ 40	đ/cái	**74,400**	"
2253	Rắc có PP-R, S25	Φ 50	đ/cái	**112,800**	"
	THIẾT BỊ VỆ SINH VÀ PHÒNG TẮM:				
	Bàn cầu Caesar				
2254	Bàn cầu xổm CS1230 (màu trắng)	Chế độ xả thẳng kèm thùng nước T1100	đ/bộ	**1,033,000**	CN CÔNG TY CP TBVS CAESAR
2255	Bàn cầu xổm CS1230 (màu nhạt)	KT: 5950 x 290 mm	đ/bộ	**1,097,000**	Lô 57C, KCN Massda
2256	Bàn cầu xổm CS1250 (màu trắng)	KT: 600x 285	đ/bộ	**600,000**	Quận Sơn Trà- Đà Nẵng
2257	Bàn cầu xổm CS1250 (màu nhạt)	KT: 600x 285	đ/bộ	**645,000**	ĐT: 0511.3937987
2258	Bàn cầu hai khối CD 1325 (màu trắng)	2 chế độ xả, xả thẳng	đ/bộ	**1,510,000**	Fax: 0511.3937989

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
2259	Bàn cầu hai khối CD 1325 (màu nhạt)	Dung lượng nước: 3-4,51	đ/bộ	**1,600,000**	(Vận chuyển đến
2260	Bàn cầu hai khối nắp êm CDS 1325 (màu trắng)	Kích thước:	đ/bộ	**1,605,000**	chân công trình)
2261	Bàn cầu hai khối nắp êm CDS 1325 (màu nhạt)	680x 375x 800mm	đ/bộ	**1,695,000**	"
2262	Bàn cầu hai khối CT 1338 (màu trắng)	1 chế độ xả thẳng Lượng nước: 6 lít.	đ/bộ	**1,450,000**	"
2263	Bàn cầu hai khối CT 1338 (màu nhạt)	690x 375x 730mm	đ/bộ	**1,560,000**	"
2264	Bàn cầu hai khối CD 1338 (màu trắng)	2 chế độ xả, xả thẳng. Lượng nước:3- 4,5lít	đ/bộ	**1,600,000**	"
2265	Bàn cầu hai khối CD 1338 (màu nhạt)	690x 375x 730mm	đ/bộ	**1,710,000**	"
	Lavabo:				
2266	Lavabo treo tường Caesar L2220 (trắng)	Lượng nước: 6l. Lỗ xả phía sau	đ/cái	**376,000**	CN CÔNG TY CP TBVS CAESAR
2267	Lavabo treo tường Caesar L2220 (nhạt)	KT:555x460x790mm	đ/cái	**406,000**	Lô 57C, KCN Massda
2268	Chân ngắn lavabo Caesar P2436 (trắng)		đ/cái	**282,000**	Quận Sơn Trà- Đà Nẵng
2269	Chân ngắn lavabo Caesar P2436 (nhạt)		đ/cái	**301,000**	ĐT: 0511.3937987
2270	Lavabo treo tường Caesar L2150 (trắng)	Lượng nước: 4l. Lỗ xả phía sau	đ/cái	**315,000**	Fax: 0511.3937989
2271	Lavabo treo tường Caesar L2150 (nhạt)	KT:490x400x810mm	đ/cái	**341,000**	(Vận chuyển đến
2272	Chân dài lavabo Caesar P2440 (trắng)		đ/cái	**306,000**	chân công trình)
2273	Chân dài lavabo Caesar P2440 (nhạt)		đ/cái	**327,000**	"
	Bệ tiểu Caesar				"
2274	Tiểu treo (nam) U0210 (màu trắng)	Treo tường	đ/cái	**294,000**	"
2275	Tiểu treo (nam) U0210 (màu nhạt)	KT:300x250x330	đ/cái	**315,000**	"
2276	Tiểu treo (nam) U0220 (màu trắng)	Treo tường	đ/cái	**322,000**	"
2277	Tiểu treo (nam) U0220 (màu nhạt)	KT:315x270x395	đ/cái	**346,000**	"
2278	Vách ngăn UW 0320 (màu trắng)		đ/cái	**459,000**	"
2279	Vách ngăn UW 0320 (màu nhạt)		đ/cái	**491,000**	"
2280	Bệ vệ sinh nữ B1031 (màu trắng)		đ/cái	**826,000**	"
2281	Bệ vệ sinh nữ B1031 (màu nhạt)		đ/cái	**886,000**	"
	Vòi tắm, phụ kiện:				"
2282	Vòi Lavabo lạnh B105C	Không kèm bộ xả	đ/cái	**270,000**	"
2283	Vòi lavabo nóng lạnh S300C	H=118; H1=42; L=120mm	đ/ cái	**860,000**	"
2284	Vòi sen gạt nóng lạnh S143C	KT: A=700, B=280, C=152mm	đ/cái	**1,250,000**	CN CÔNG TY CP TBVS CAESAR
2285	Vòi bếp nóng lạnh K540C		đ/cái	**900,000**	Lô 57C, KCN Massda
2286	Vòi xịt BS304		đ/cái	**150,000**	Quận Sơn Trà- Đà Nẵng
2287	Vòi bệ vệ sinh nữ B183C		đ/cái	**1,650,000**	ĐT: 0511.3937987
2288	Bộ xả gạt tay (bàn cầu) BF443		đ/cái	**1,500,000**	Fax: 0511.3937989
2289	Bộ xả ấn tay (bệ tiểu nam) BF410		đ/cái	**450,000**	(Vận chuyển đến
2290	Bộ xả ấn tay (bệ tiểu nam) BF412G		đ/cái	**590,000**	chân công trình)
2291	Thùng nước (bàn cầu xổm) T1100		đ/cái	**320,000**	"
2292	Thùng nước (bàn cầu xổm) T1113		đ/cái	**461,000**	"
2293	Bộ 6 món (bằng sứ màu trắng)	Q940A6	đ/bộ	**390,000**	"
2294	Bộ 6 món (bằng sứ màu nhạt)	Q940A6	đ/bộ	**419,000**	"
2295	Gương soi	M110	đ/cái	**240,000**	"
2296	Thoát sàn	ST 1010B	đ/cái	**100,000**	"

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
	Bồn tắm (chưa xã)				"
2297	Bồn tắm Caeser	AT0350	đ/bộ	**2,470,000**	"
2298	Bồn tắm Caeser	AT0370	đ/bộ	**2,730,000**	"
2299	Bồn tắm Caeser	AT0460	đ/bộ	**2,730,000**	"
2300	Bồn tắm Caeser	AT0550	đ/bộ	**2,670,000**	"
***	**Sản phẩm American standard**				
2301	Bồn cầu 2 khối Meliagawns nắp thông minh+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(Melia S)**	VF-2385S; VF-0969	đ/bộ	**3,900,000**	Sản phẩm
2302	Bồn cầu Winston Plus gắn nắp thông minh+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(Winston S)**	VF-2396S; VF-0969	đ/bộ	**2,990,000**	có bán tại
2303	Bồn cầu Concept+Lavabo Concept+Chân treo Lavabo concept 0552/0553+Vòi Seva Lavabo 1 lỗ nóng lạnh **(18C)**	2705-WT; 0553-WT;0740-WT;WF-6501	đ/bộ	**8,150,000**	Doanh nghiệp
2304	Bồn cầu Winston + Lavabo Gala 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(17A)**	VF-2395; VF-0940	đ/bộ	**1,520,000**	tư nhân
2305	Bồn cầu Winston nắp êm+Lavabo 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(17A nắp êm)**	VF-2395S; VF-0940	đ/bộ	**1,700,000**	Phát Đạt
2306	Bồn cầu Winston+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(17B)**	VF-2395; VF-0969	đ/bộ	**1,570,000**	Địa chỉ:
2307	Bồn cầu Winston nắp êm+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(17B nắp êm)**	VF-2395S; VF-0969	đ/bộ	**1,750,000**	19 Trần Khánh Dư
2308	Bồn cầu Winston+Lavabo Casa 1 lỗ+Vòi Will Lavabo đơn **(17C)**	VF-2395; VF-0969; A-7016C	đ/bộ	**1,900,000**	thành phố Huế
2309	Bồn cầu Winston nắp êm+Lavabo Casa 1 lỗ+Vòi Will Lavabo đơn (17C nắp êm)	VF-2395S; VF-0969; A-7016C	đ/bộ	**2,080,000**	tỉnh TT Huế
2310	Bồn cầu Winston Plus+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(16A)**	VF-2396; VF-0969	đ/bộ	**1,970,000**	Điện thoại:
2311	Bồn cầu Winston Plus nắp êm+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(16A nắp êm)**	VF-2396S; VF-0969	đ/bộ	**2,150,000**	0905037494
2312	Bồn cầu Winston Plus+Lavabo Casa 1 lỗ+Vòi Sandra Lavabo đơn núm xoay 1/4 vòng **(16B)**	VF-2396; VF-0969; W.116	đ/bộ	**2,540,000**	fax:054.3537368
2313	Bồn cầu Winston Plus nắp êm+Lavabo Casa 1 lỗ+Vòi Sandra Lavabo đơn núm xoay 1/4 vòng **(16B nắp êm)**	VF-2396S; VF-0969; W.116	đ/bộ	**2,720,000**	Sản phẩm
2314	Bồn cầu Winston Plus+Lavabo Casa 1 lỗ+Vòi Seva Lavabo 1 lỗ nóng lạnh+Vòi Seva tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(16E)**	VF-2396; VF-0969;WF 6501; WF-6511	đ/bộ	**4,760,000**	có bán tại
2315	Bồn cầu Winston Plus+Lavabo Casa 3 lỗ+Vòi Seva Lavabo 3 lỗ nóng lạnh+Vòi Seva tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(16E-Hanoi)**	VF-2396; VF-0969;WF 6502; WF-6511	đ/bộ	**4,940,000**	Doanh nghiệp
2316	Bồn cầu Winston Plus nắp êm+Lavabo Casa 1 lỗ+Vòi Seva Lavabo 1 lỗ nóng lạnh+Vòi Seva tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(16E nắp êm)**	VF-2396S; VF-0969;WF-6501; WF-6511	đ/bộ	**4,940,000**	tư nhân
2317	Bồn cầu Winston Plus nắp êm+Lavabo Casa 3 lỗ+Vòi Seva Lavabo 3 lỗ nóng lạnh+Vòi Seva tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(16E-Hanoi nắp êm)**	VF-2396S; VF-0969;WF-6502; WF-6511	đ/bộ	**5,120,000**	Phát Đạt
2318	Bồn cầu Caravelle Plus+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(10A)**	VF-2321; VF-0969	đ/bộ	**2,190,000**	Địa chỉ:
2319	Bồn cầu Caravelle Plus nắp êm+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(10A nắp êm)**	VF-2321S; VF-0969	đ/bộ	**2,370,000**	19 Trần Khánh Dư

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
2320	Bồn cầu Caravelle Plus+Lavabo Casa 1 lỗ+Chân treo Lavabo Casa+Vòi Seva Lavabo 1 lỗ nóng lạnh+Vòi Seva tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(10E)**	VF-2321; VF-0969; VF-0912; WF-6501; WF-6511	đ/bộ	**5,370,000**	thành phố Huế
2321	Bồn cầu Caravelle Plus nắp êm+Lavabo Casa 1 lỗ+Chân treo Lavabo Casa+Vòi Seva Lavabo 1 lỗ nóng lạnh+Vòi Seva tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(10E nắp êm)**	VF-2321S; VF-0969; VF-0912; WF-6501; WF-6511	đ/bộ	**5,550,000**	tỉnh TT Huế
2322	Bồn cầu Caravelle Plus+Lavabo Casa 3 lỗ+Chân treo Lavabo Casa+Vòi Seva Lavabo 3 lỗ nóng lạnh+Vòi Seva tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(10E-Hanoi)**	VF-2321; VF-0969; VF-0912; WF-6502; WF-6511	đ/bộ	**5,550,000**	Điện thoại:
2323	Bồn cầu Caravelle Plus nắp êm+Lavabo Casa 3 lỗ+Chân treo Lavabo Casa+Vòi Seva Lavabo 3 lỗ nóng lạnh+Vòi Seva tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(10E-Hanoi nắp êm)**	VF-2321S; VF-0969; VF-0912; WF-6502; WF-6511	đ/bộ	**5,730,000**	0905037494
2324	Bồn cầu Ellisse Petite+Lavabo Aqualyn **(9)**	VF-2075; VF-0476	đ/bộ	**4,070,000**	fax:054.3537368
2325	Bồn cầu Class+Lavabo Aqualyn **(8A)**	VF-2425; VF-0476	đ/bộ	**4,520,000**	Sản phẩm
2326	Bồn cầu Class+Lavabo Aqualyn+Vòi Saga Lavabo 1 lỗ nóng lạnh+Vòi xịt vệ sinh **(8D)**	VF-2425; VF-0476; WF-1501; PQ1	đ/bộ	**6,470,000**	có bán tại
2327	Bồn cầu Melia+Lavabo Casa 1 lỗ+Chân treo Lavabo Casa+Vòi Saga Lavabo 1 lỗ nóng lạnh+Vòi Saga tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(7E)**	VF-2385; VF-0969; VF-0912; WF-1501; WF-1511	đ/bộ	**7,300,000**	Doanh nghiệp
2328	Bồn cầu Melia+Lavabo Casa 3 lỗ+Chân treo Lavabo Casa+Vòi Saga Lavabo 3 lỗ nóng lạnh+Vòi Saga tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(7E-Hanoi)**	VF-2385; VF-0969; VF-0912; WF-1502; WF-1511	đ/bộ	**7,460,000**	tư nhân
2329	Bồn cầu Cadet II EL+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ+Chân treo Lavabo Casa dài hoặc ngắn **(6)**	VF-2174; VF-0969; VF-0912; VF-0901	đ/bộ	**3,380,000**	Phát Đạt
2330	Bồn cầu Active/Activa+Lavabo Active+Chân treo Active **(3A-3B)**	VF-2010/11; TF-0955; TF-0755	đ/bộ	**7,790,000**	Địa chỉ:
2331	Bồn cầu Codie/Sibia+Lavabo Casa 1 lỗ+Chân treo Lavabo Casa dài hoặc ngắn+Vòi Saga Lavabo 1 lỗ nóng lạnh **(1D)**	2791/93-WT; VF-0969; VF-0912; VF-0901; WF-1501	đ/bộ	**5,940,000**	19 Trần Khánh Dư
2332	Bồn cầu Codie/Sibia+Lavabo Casa 3 lỗ+Chân treo Lavabo Casa dài hoặc ngắn+Vòi Saga Lavabo 3 lỗ nóng lạnh **(1D-Hanoi)**	2791/93-WT; VF-0969; VF-0912; VF-0901; WF-1502	đ/bộ	**6,100,000**	thành phố Huế
2333	Bồn cầu Codie+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(1A)**	2791-WT; VF-0969	đ/bộ	**4,300,000**	tỉnh TT Huế
2334	Bồn cầu Sibia+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(1C)**	2793-WT; VF-0969	đ/bộ	**4,300,000**	Điện thoại:
2335	Bồn cầu Codie/ Sibia+Lavabo Casa+Chân treo Lavabo Casa dài hoặc ngắn+Vòi Ceraplan Lavabo 1 lỗ nóng lạnh **(1E)**	2791/93-WT; VF-0969; VF-0912; VF-0901; WF-1211	đ/bộ	**6,180,000**	0905037494
2336	Bồn cầu Codie/ Sibia+Lavabo Casa 3 lỗ+Chân treo Lavabo Casa dài hoặc ngắn+Vòi Ceraplan Lavabo 3 lỗ nóng lạnh **(1E-Hanoi)**	2791/93-WT; VF-0969; VF-0912; VF-0901; WF-1212	đ/bộ	**6,350,000**	fax:054.3537368
	Bàn cầu một khối				Sản phẩm
2337	Eurozen (GL)	KF-8370-0; KP-3501.002.04	đ/cái	**35,000,000**	có bán tại
2338	IDS Clear nắp êm (GL)	2030-WT	đ/cái	**16,500,000**	Doanh nghiệp
2339	IDS Dynamic nắp êm (GL)	2040-WT	đ/cái	**16,100,000**	tư nhân
2340	IDS Natural nắp êm (GL)	2050-WT	đ/cái	**16,500,000**	Phát Đạt

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
2341	VENTUNO nắp êm (GL)	WP-2018	đ/cái	**10,500,000**	Địa chỉ:
2342	MOMENTS nắp êm (GL)	2005SC-WT	đ/cái	**14,500,000**	19 Trần Khánh Dư
2343	IMAGINE nắp êm (GL)	WP-2025	đ/cái	**14,600,000**	thành phố Huế
2344	ACACIA nắp êm (GL)	2003SC-WT	đ/cái	**11,900,000**	tỉnh TT Huế
2345	Activa nắp êm (L)	VF-2010	đ/cái	**7,250,000**	Điện thoại:
2346	Active nắp êm (L)	VF-2011	đ/cái	**7,250,000**	0905037494
2347	New Codie nắp êm (L)	WP-2023	đ/cái	**5,940,000**	fax:054.3537368
2348	***Bàn cầu hai khối***				Sản phẩm
2349	Ventuno nắp êm (L)	2329-WT	đ/cái	**9,500,000**	có bán tại
2350	Concept Cube nắp êm (L)	2704-WT	đ/cái	**5,730,000**	Doanh nghiệp
2351	Concept D-tank nắp êm (L)	2705-WT	đ/cái	**5,730,000**	tư nhân
2352	Callas nắp êm (L)	2426-WT	đ/cái	**6,380,000**	Phát Đạt
2353	Aster (M)	2336-WT	đ/cái	**4,900,000**	Địa chỉ:
2354	Class nắp êm (M)	VF-2425	đ/cái	**4,520,000**	19 Trần Khánh Dư
2355	Codie nắp êm (M)	2791-WT	đ/cái	**4,200,000**	thành phố Huế
2356	New Sibia nắp êm (M)	2793-WT	đ/cái	**4,200,000**	tỉnh TT Huế
2357	Esedra nắp êm (M)	2819-WT	đ/cái	**4,200,000**	Điện thoại:
2358	Melia nắp êm (M)	VF-2385	đ/cái	**3,960,000**	0905037494
2359	Ellisse Petit nắp êm (M)	VF-2075	đ/cái	**3,990,000**	fax:054.3537368
2360	Cadet EL nắp êm (M)	VF-2174	đ/cái	**3,180,000**	Sản phẩm
2361	Caravelle Plus (E)	VF-2321	đ/cái	**2,260,000**	có bán tại
2362	Winston Plus (E)	VF-2396	đ/cái	**1,770,000**	Doanh nghiệp
2363	Super Caravelle (E)	VF-2322	đ/cái	**2,070,000**	tư nhân
2364	Winston	VF-2395	đ/cái	**1,500,000**	Phát Đạt
2365	Xí xổm SQUAT (E)	VF-100	đ/cái	**520,000**	Địa chỉ:
2366	Thùng xả SQUAT (E)	VF-100T	đ/cái	**740,000**	19 Trần Khánh Dư
	Lavabo đặt trên bàn				thành phố Huế
2367	IDS Clear 550mm (GL)	WP-F626	đ/cái	**3,000,000**	tỉnh TT Huế
2368	IDS Natural 450mm (GL)	WP-F643	đ/cái	**3,250,000**	Điện thoại:
2369	IDS Natural 600mm (GL)	WP-F644	đ/cái	**3,520,000**	0905037494
2370	IDS Dynamic 600mm (GL)	WP-F648	đ/cái	**1,800,000**	fax:054.3537368
2371	Imagine 620mm (GL)	WP-F651	đ/cái	**3,705,000**	Sản phẩm
2372	Acacia 600mm (GL)	0504-WT	đ/cái	**2,130,000**	có bán tại
2373	Active 500mm (L)	0950-WT	đ/cái	**1,490,000**	Doanh nghiệp
2374	Ova Oval 600mm (L)	WP-F608	đ/cái	**2,180,000**	tư nhân
2375	Ova Eye 600mm (L)	WP-F609	đ/cái	**2,180,000**	Phát Đạt
2376	Stone 630mm	WP-F610	đ/cái	**2,230,000**	Địa chỉ:
2377	White Round 400mm	WP-F605	đ/cái	**1,910,000**	19 Trần Khánh Dư
2378	White Square 400mm	WP-F606	đ/cái	**1,950,000**	thành phố Huế
2379	Mizu 450mm	0544-WT	đ/cái	**1,650,000**	tỉnh TT Huế
2380	Mizu 600mm	0546-WT	đ/cái	**1,925,000**	Điện thoại:
2381	Vallo450mm	0500-WT	đ/cái	**1,500,000**	0905037494
2382	Cerla 500mm	0505-WT	đ/cái	**1,200,000**	fax:054.3537368

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
	Lavabo đặt bàn				Sản phẩm
2383	IDS Clear 650mm (GL)	WP-F629	đ/cái	**2,590,000**	có bán tại
2384	IDS Clear 800mm (GL)	WP-F630	đ/cái	**2,950,000**	Doanh nghiệp
2385	IDS Dynamic 650mm (GL)	WP-F635	đ/cái	**2,850,000**	tư nhân
2386	IDS Natural 750mm (GL)	WP-F640	đ/cái	**2,850,000**	Phát Đạt
2387	Moments 550mm (GL)	0721-WT	đ/cái	**3,250,000**	Địa chỉ:
2388	Imagine 600mm (GL)	WP-F422	đ/cái	**3,365,000**	19 Trần Khánh Dư
2389	Concept Sphere 550mm (L)	0452-WT	đ/cái	**1,070,000**	thành phố Huế
2390	Heritage 654mm (L)	0425-WT	đ/cái	**1,350,000**	tỉnh TT Huế
2391	Ellise 600mm (L)	0076-WT	đ/cái	**1,100,000**	Điện thoại:
2392	Tizio 600mm (M)	0560-WT	đ/cái	**1,300,000**	0905037494
2393	Ceros 600mm (M)	0477-WT	đ/cái	**990,000**	fax:054.3537368
2394	Victory 600mm (M)	WP-0431	đ/cái	**1,190,000**	Sản phẩm
2395	Eurolyn 600mm (M)	WP-0456	đ/cái	**1,050,000**	có bán tại
2396	Aqualyn 520mm (M)	VF-0476	đ/cái	**670,000**	Doanh nghiệp
	Lavabo đặt dưới bàn				tư nhân
2397	Ventuno 590mm (L)	WP-0418	đ/cái	**1,450,000**	Phát Đạt
2398	Active 580mm (L)	0458-WT	đ/cái	**1,300,000**	Địa chỉ:
2399	Activa 600mm (L)	0459-WT	đ/cái	**1,200,000**	19 Trần Khánh Dư
2400	Concept 560mm (L)	WP-0451	đ/cái	**1,200,000**	thành phố Huế
2401	Victoria 605mm (L)	WP-0433	đ/cái	**1,300,000**	tỉnh TT Huế
2402	Ovalyn 535mm (M)	VF-0470	đ/cái	**670,000**	Điện thoại:
	Lavabo treo tường				0905037494
2403	Ventuno 750mm (GL)	WP-F518	đ/cái	**2,130,000**	fax:054.3537368
2404	Moments 650mm (GL)	0717-WT	đ/cái	**3,140,000**	Sản phẩm
2405	Imagine 600mm (GL)	WP-F622	đ/cái	**3,490,000**	có bán tại
2406	Acacia 600mm (GL)	0504W-WT	đ/cái	**2,130,000**	Doanh nghiệp
2407	Active 535mm (L)	0955-WT	đ/cái	**1,265,000**	tư nhân
2408	Concept 550mm (L)	WP-F550	đ/cái	**1,860,000**	Phát Đạt
2409	Concept 550mm (L)	0552-WT	đ/cái	**1,090,000**	Địa chỉ:
2410	Concept 550mm (L)	0553-WT	đ/cái	**1,090,000**	19 Trần Khánh Dư
2411	Tizio 600mm (M)	VF-0962	đ/cái	**1,040,000**	thành phố Huế
2412	Cabria 545mm(M)	VF-0800	đ/cái	**510,000**	tỉnh TT Huế
2413	Casablanca 500mm (E)	VF-0969	đ/cái	**420,000**	Điện thoại:
2414	Gala 465mm (E)	VF-0940	đ/cái	**370,000**	0905037494
	Chân Lavabo				fax:054.3537368
2415	Chân treo Ventuno (GL)	WP-F718	đ/cái	**1,140,000**	Sản phẩm
2416	Chân treo Moments (GL)	0074-WT	đ/cái	**1,090,000**	có bán tại
2417	Chân treo Imagine (GL)	WP-F722	đ/cái	**1,160,000**	Doanh nghiệp
2418	Chân treo Acacia (L)	0704-WT	đ/cái	**850,000**	tư nhân
2419	Chân treo Active (L)	0755-WT	đ/cái	**820,000**	Phát Đạt
2420	Chân treo Concept (M)	0740-WT	đ/cái	**810,000**	Địa chỉ:
2421	Chân treo Tizio (M)	VF-0760	đ/cái	**440,000**	19 Trần Khánh Dư

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
2422	Chân treo Cabria (M)	VF-0911	đ/cái	**420,000**	thành phố Huế
2423	Chân treo Casablanca (E)	VF-0912	đ/cái	**390,000**	tỉnh TT Huế
2424	Chân dài Ventuno (GL)	WP-7118	đ/cái	**1,140,000**	Điện thoại:
2425	Chân dài Moments (GL)	0075-WT	đ/cái	**1,150,000**	0905037494
2426	Chân dài Imagine (GL)	WP-F721	đ/cái	**1,200,000**	fax:054.3537368
2427	Chân dài Active (L)	0765-WT	đ/cái	**770,000**	Sản phẩm
2428	Chân dài Activa (L)	0775-WT	đ/cái	**900,000**	có bán tại
2429	Chân dài Concept (M)	0742-WT	đ/cái	**810,000**	Doanh nghiệp
2430	Chân dài Tizio (M)	0762-WT	đ/cái	**1,000,000**	tư nhân
2431	Chân dài Universal (E)	VF-0901	đ/cái	**390,000**	Phát Đạt
	Các loại bồn tiểu				Địa chỉ:
2432	Bồn tiểu cảm ứng AS LONGBROOK	WP-6602	đ/cái	**12,500,000**	19 Trần Khánh Dư
2433	Bồn tiểu cảm ứng 6506	WP-6506	đ/cái	**11,000,000**	thành phố Huế
2434	Bồn tiểu cảm ứng INSBROOK	WP-6520	đ/cái	**10,050,000**	tỉnh TT Huế
2435	Bồn tiểu nam New Washbrook	6502-WT	đ/cái	**2,050,000**	Điện thoại:
2436	Bồn tiểu nam As Longbrook	WP-6601	đ/cái	**3,740,000**	0905037494
2437	Bồn tiểu nam Contour	WP-6727	đ/cái	**5,380,000**	fax:054.3537368
2438	Bồn tiểu nam Active	WP-6728	đ/cái	**2,590,000**	
2439	Bồn tiểu nam Mini Washbrook	VF-6401	đ/cái	**1,265,000**	"
2440	Bồn tiểu nam Penta	6734-WT	đ/cái	**1,900,000**	"
2441	Bồn tiểu nam Wal	VF-0412	đ/cái	**570,000**	"
2442	Bồn tiểu nam Eco	VF-0414	đ/cái	**480,000**	"
2443	**Nắp thông minh (Smart washer)**	SCCN00001-WT	đ/cái	**1,450,000**	"
K	**CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHAI THÁC TẠI HUYỆN**				
I	**HUYỆN A LƯỚI:**				
2444	Xi măng Kim Đỉnh		đ/tấn	**1,500,000**	Tại huyện
2445	Xi măng Bỉm Sơn		đ/tấn	**1,700,000**	A Lưới
2446	Xăng A92		đ/lít	**21,700**	
2447	Dầu Diessel		đ/lít	**21,500**	
2448	Dầu hoả		đ/lít	**21,200**	
2449	Thép xây dựng	Fi 6,8 LD	đ/kg	**19,000**	"
2450	Ống nhựa fi 90 cấp I (Tân Tiến)		đ/m	**34,000**	"
2451	Ống nhựa fi 20 (Tân Tiến 2 li 1)		đ/m	**14,000**	"
2452	Đá hộc (tại mỏ đá Sơn Thuỷ)		đ/m3	**150,000**	Bán trên ph.tiện
2453	Đá dăm (tại mỏ đá Sơn Thuỷ)	0,5cmx1,0cm	đ/m3	**170,000**	đã tính thuế
2454	Đá dăm (tại mỏ đá Sơn Thuỷ)	1,0cmx2,0cm	đ/m3	**260,000**	VAT
2455	Đá dăm (tại mỏ đá Sơn Thuỷ)	2,0cmx4,0cm	đ/m3	**250,000**	và lệ phí
2456	Đá dăm (tại mỏ đá Hương Phong)	4,0cmx6,0cm	đ/m3	**230,000**	bến bãi
2457	Đá cuội tại suối		đ/m3	**84,000**	"
2458	Sạn lựa (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	1,0cmx2,0cm	đ/m3	**120,000**	"
2459	Sạn lựa (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	2,0cmx4,0cm	đ/m3	**100,000**	"

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
2460	Sạn lựa (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	4,0cmx6,0cm	đ/m3	**85,000**	"
2461	Đá cấp phối A tại mỏ Hương Phong		đ/m3	**163,000**	"
2462	Đá cấp phối suối		đ/m3	**83,000**	"
2463	Cát xây và cát tô (tại bãi Hồng Bắc và Hồng Quảng)		đ/m3	**30,000**	"
2464	Cát đắp nền (Hồng Bắc, Hồng Quảng, Hồng Thượng, Phú Vinh, Hương Phong, Hồng Thái, Hồng Hạ, Hồng Vân, A Roàng, Hương Nguyên)		đ/m3	**24,500**	"
2465	Đất đắp nền (đất cấp 3)	tại nơi khác	đ/m3	**22,000**	"
2466	Cây chống (tre cây)		đ/cây	**16,000**	"
2467	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)		đ/m3	**3,000,000**	"
2468	Gạch Tuynen 2 lỗ 200	60x95x200	đ/viên	**900**	Nhà máy gạch
2469	Gạch Tuynen 2 lỗ 220	60x105x220	đ/viên	**1,100**	Tuynen A Lưới
2470	Gạch Tuynen 4 lỗ 200	95x95x200	đ/viên	**1,300**	"
2471	Gạch Tuynen 4 lỗ 220	105x95x220	đ/viên	**1,400**	"
2472	Gạch Tuynen 6 lỗ 200	95x135x200	đ/viên	**1,500**	"
2473	Gạch Tuynen 6 lỗ 220	105x150x220	đ/viên	**1,800**	"
2474	Gạch Tuynen đặc 200	60x95x200	đ/viên	**1,300**	"
2475	Gạch Tuynen đặc 220	60x105x220	đ/viên	**1,600**	"
II	**HUYỆN PHONG ĐIỀN**				
2476	Cát vàng		đ/m3	**55,000**	Tại thôn Vĩnh An
2477	Sạn ngang		đ/m3	**250,000**	Tại thôn Vĩnh An
2478	Sạn 1x2		đ/m3	**290,000**	Tại thôn Vĩnh An
2479	Cát vàng		đ/m3	**35,000**	Tại bãi An Lổ, bãi Bồ
2480	Sạn 1x2		đ/m3	**160,000**	Bồ Điền
2481	Sạn ngang		đ/m3	**145,000**	Tại bãi Phò Ninh
2482	Cát vàng		đ/m3	**40,000**	xã Phong An
III	**HUYỆN NAM ĐÔNG**				tại huyện
2468	Dầu Diezel		đ/lít	**20,800**	Nam Đông
2469	Dầu hoả		đ/lít	**22,000**	"
2470	Xăng A92		đ/lít	**21,200**	"
2471	Đá cuội		đ/m3	**45,000**	"
2472	Đất đắp nền		đ/m3	**6,000**	"
2473	Sạn ngang		đ/m3	**50,000**	
2474	Cấp phối suối(cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	**20,000**	"
2475	Gỗ xẻ nhóm 2	40*100mm,dài 3,5m	đ/m3	**14,000,000**	"
2476	Gỗ xẻ nhóm 3	40*100mm,dài 3,5m	đ/m3	**7,400,000**	"
2477	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 8		đ/m3	**5,800,000**	"
2478	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	**2,500,000**	"
IV	**HUYỆN PHÚ LỘC**				
2479	Dầu Diesel 0,05s		đ/lít	**20,400**	Huyện Phú Lộc
2480	Dầu hoả		đ/lít	**20,200**	"
2481	Xăng M92		đ/lít	**20,800**	"

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	Ghi chú
2482	Xi măng Kim Đỉnh	PCB30	đ/tấn	**1,360,000**	"
2483	Xi măng Long Thọ		đ/tấn	**1,270,000**	"
2484	Sắt Fi 6-8liên doanh		đ/kg	**18,200**	"
2485	Sắt Fi 10 Hoà Phát		đ/cây	**113,500**	"
2486	Sắt Fi 12 Hoà Phát		đ/cây	**172,500**	"
2487	Sắt Fi 14 Hoà Phát		đ/cây	**235,000**	"
2488	Sắt Fi 16 Hoà Phát		đ/cây	**315,000**	"
2489	Sắt Fi 18 Hoà Phát		đ/cây	**430,000**	"
2490	Sắt Fi 20 Hoà Phát		đ/cây	**527,000**	"
2491	Sắt Fi 22 Hoà Phát		đ/cây	**659,000**	"
2492	Sắt Fi 25 Hoà Phát		đ/cây	**856,000**	"
2493	Tấm lợp Pirooximăng (1,2m x 0,8m)		đ/tấm	**41,000**	"
2494	Tấm lợp Pirooximăng (1,5m x 0,8m)		đ/tấm	**46,000**	"
2495	Tấm lợp Pirooximăng (1,8m x 0,8m)		đ/tấm	**55,000**	"
2496	Gạch 6 lỗ to ô vuông		đ/viên	**1,425**	"
2497	Cát xây		đ/m3	**65,000**	Tại Lộc Điền
2498	Đá dăm 1x2		đ/m3	**240,000**	Mỏ đá Thừa Lưu
2499	Đá dăm 2x4		đ/m3	**230,000**	Mỏ đá Thừa Lưu
2500	Đá dăm 4x6		đ/m3	**175,000**	Mỏ đá Thừa Lưu
2501	Đá hộc (loại xanh)		đ/m3	**140,000**	Mỏ đá Thừa Lưu
IV	**THỊ XÃ HƯƠNG THỦY**				
2502	Đá hộc		đ/m3	**242,000**	Giá giao tại chân CT
2503	Đá 6 x 8		đ/m3	**263,000**	thôn Hai Nhánh
2504	Đá 4 x 6		đ/m3	**276,000**	thôn Thanh Vân 2
2505	Đá 2 x 4		đ/m3	**326,000**	xã Dương Hòa
2506	Đá 1 x 2		đ/m3	**340,000**	huyện Hương Thủy
2507	Đá 0,5x1		đ/m3	**270,000**	tỉnh TT Huế
2508	Đá base		đ/m3	**276,000**	(đã bao gồm
2509	Đá subase		đ/m3	**261,000**	thuế VAT 10%)
2510	Cát vàng hạt thô		đ/m3	**153,000**	(gồm vận chuyển)
2511	Cát lọc (khai thác)		đ/m3	**154,000**	"
2512	Sỏi lọc (khai thác)		đ/m3	**209,000**	"
2513	Cát hạt mịn		đ/m3	**134,000**	"
2514	Sạn ngang		đ/m3	**202,000**	"
2515	Nước đá đã qua làm lạnh	Từ 5-10 độ C	đ/lít	**190**	"
		LIÊN SỞ TÀI CHÍNH- XÂY DỰNG			